

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CÔNG TY

“CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH”

Địa chỉ: Số 285A, đường Trần Phú, khu phố Ninh Thành, phường
Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Tây Ninh, năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

“CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH”

Địa chỉ: Số 285A, đường Trần Phú, khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn,
thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



Huỳnh Tấn Phúc

CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC

Lê Minh Khiển

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của Cơ sở	1
II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường	2
III. Các văn bản pháp lý của cơ sở.....	6
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ.....	7
1. Tên chủ cơ sở	7
2. Tên cơ sở	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Nhà máy:	8
3.1. Công suất hoạt động của Nhà máy:	8
3.2. Công nghệ sản xuất của nhà máy.....	8
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	11
4.1. Nhu cầu nguyên vật liệu, nhiên liệu của cơ sở.....	11
4.2. Nhu cầu hóa chất của cơ sở	17
4.3. Nhu cầu điện năng của cơ sở.....	24
4.4. Nhu cầu sử dụng nước	24
5. Các thông tin khác của Cơ sở.....	25
5.1. Vị trí địa lý.....	25
5.2. Các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở	26
5.3. Mô tả các hạng mục công trình như sau.....	29
5.4. Hiện trạng môi trường khu vực Dự án.....	32
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	35
1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	35
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải môi trường.....	35
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	37
1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	37

1.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	37
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	37
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	43
2.1. Xử lý bụi	43
2.2. Hơi hóa chất.....	45
2.3. Sơn tĩnh điện.....	47
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	49
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	50
3.2. Công trình lưu trữ chất thải rắn công nghiệp.....	51
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	52
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	56
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	57
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	59
7.1 Sự thay đổi giữa thực tế và hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.....	59
7.2. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	69
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG. 71	
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	71
1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	71
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	71
1.3. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:	71
1.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải.....	71
1.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải ..	73
1.6. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:	74
1.7. Các yêu cầu bảo vệ môi trường.....	74
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	74
2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải	74
2.2. Dòng khí thải	74
2.3. Vị trí xả khí thải.....	75
2.4. Phương thức xả khí thải.....	75
2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	76
2.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	76
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	77

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	77
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	77
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	78
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn	78
4.1. Chất thải rắn nguy hại.....	78
4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	81
4.3. Chất thải rắn sinh hoạt	81
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	83
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	83
1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện	83
1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi có quan có thẩm quyền.....	83
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	83
3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí.....	86
4. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.....	90
5. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (Không có).....	94
6. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.....	94
7. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	94
7.1. Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao năm 2023.....	94
7.2. Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao năm 2024.....	96
8. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:	97
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	98
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	98
2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ hằng năm theo quy định của pháp luật ..	98
2.1. Quan trắc nước thải.....	98
2.2. Quan trắc bụi, không khí môi trường làm việc	98
2.3. Quan trắc chất lượng không khí.....	100
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	100
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	101

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của dự án.....	11
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của dự án.....	12
Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị tại xưởng	12
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của xưởng.....	17
Bảng 1.5. Đặc tính hóa lý của một số hóa chất được sử dụng tại dự án.....	19
Bảng 1.6. Tiêu chuẩn nước cho nhu cầu sinh hoạt của dự án.....	24
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của Công ty.....	25
Bảng 1.8. Tọa độ Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh.....	25
Bảng 1.9. Hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở	27
Bảng 1.10. Lưu lượng phát sinh nước thải của Xưởng.....	33
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước sinh hoạt công suất 15m ³ /ngày.đêm	39
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10m ³ /ngày.đêm	42
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi kim loại	44
Bảng 3.4. Khối lượng phát thải chất thải rắn sinh hoạt.....	50
Bảng 3.5. Danh mục chất thải nguy hại Công ty đã đăng ký.....	53
Bảng 3. 6. Thành phần và khối lượng phát sinh chất thải nguy hại.....	55
Bảng 3. 7. Danh mục máy móc thiết bị điều chỉnh so với ĐTM được phê duyệt.....	65
Bảng 3. 8. Danh mục hóa chất thiết bị điều chỉnh so với ĐTM được phê duyệt.....	69
Bảng 4. 1. Vị trí xả nước thải của các điểm	71
Bảng 4. 2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	76
Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn của dự án	78
Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung của dự án	78
Bảng 4. 5. Danh mục chất thải nguy hại đề nghị cấp phép.....	78
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	84
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	85
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc không khí khu vực văn phòng	87
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc không khí khu vực hồ xử lý bề mặt.....	87
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc không khí khu vực sơn tĩnh điện.....	87
Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc không khí khu vực nhà xưởng sản xuất	88
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc không khí khu vực văn phòng.....	88

Bảng 5. 8. Kết quả quan trắc không khí khu vực hồ xử lý bề mặt.....	89
Bảng 5. 9. Kết quả quan trắc không khí khu vực sơn tĩnh điện.....	89
Bảng 5. 10. Kết quả quan trắc không khí khu vực nhà xưởng sản xuất	90
Bảng 5.11. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng	91
Bảng 5.12. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý hệ thống hơi hóa chất tại công đoạn sơn.....	92
Bảng 5. 13. Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý hơi hóa chất tại khu vực mạ ..	92
Bảng 5. 14. Kết quả quan trắc khí thải sau công đoạn tẩy rửa bề mặt.....	92
Bảng 5. 15. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng....	93
Bảng 5.16. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý hệ thống hơi hóa chất tại công đoạn sơn.....	93
Bảng 5. 17. Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý hơi hóa chất tại khu vực mạ ..	93
Bảng 5. 18. Kết quả quan trắc khí thải sau công đoạn tẩy rửa bề mặt.....	93

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh	7
Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất	9
Hình 1. 3. Các sản phẩm của Cơ sở	11
Hình 1.4. Vị trí khu vực Dự án.....	26
Hình 3. 1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	39
Hình 3. 2. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....	40
Hình 3. 3. Quy trình công nghệ xử lý bụi kim loại	44
Hình 3. 4. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý hơi hóa chất	46
Hình 3. 5. Quy trình thu gom và xử lý bụi tại buồng sơn	48
Hình 3. 6. Hệ thống phun sơn tĩnh điện và ống dẫn khí	49
Hình 3. 7. Sơ đồ quản lý chất thải sinh hoạt của Nhà máy	50
Hình 3.8. Kho chứa chất thải nguy hại.....	56

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BQL	: Ban quản lý
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BYT	: Bộ y tế
BTNMT	: Bộ tài nguyên môi trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
HTXL	: Hệ thống xử lý
HTXLNC	: Hệ thống xử lý nước cấp
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy Chuẩn Việt Nam
Sở NN&MT	: Sở Nông nghiệp và Môi trường
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	: Ủy ban nhân dân
XLNT	: Xử lý nước thải

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của Cơ sở

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tây Ninh tiền thân là Công ty Cơ Khí Tây Ninh (doanh nghiệp nhà nước độc lập), được thành lập vào tháng 7/1976 tại địa chỉ số 191, đường 30/4, phường 1, Thành phố Tây Ninh. Theo Nghị định số 25/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ, công ty chuyển đổi thành doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV.

Năm 2014, thực hiện Công văn số 481/UBND-KTTC ngày 04/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Công ty được định hướng cổ phần hóa kết hợp di dời ra ngoài ô thành phố nhằm duy trì, phát triển hoạt động sản xuất và tái cấu trúc sản xuất của Công ty Cơ Nhiệt Tây Ninh.

Năm 2015, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh sau khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thành công. Nhà máy đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 2028/QĐ – UBND ngày 04/9/2015 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di dời và mở rộng nhà xưởng thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ khí Tây Ninh tại số 285A, đường Trần Phú, khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh với diện tích 21.337,2 m²,

Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3900243917, đăng ký lần đầu ngày 20/11/1996 và thay đổi lần thứ 8 ngày 04/08/2017 bởi Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh.

Hiện tại, Công ty vận hành với công suất khoảng 3.200 tấn sản phẩm mỗi năm, hoạt động trong các lĩnh vực như sản xuất sản phẩm cơ khí và kết cấu thép xuất khẩu sang Mỹ, Nhật Bản, Campuchia; thiết kế, chế tạo thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp phục vụ địa phương và khu vực; thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị vui chơi, quản lý khu vui chơi; sản xuất cột đèn chiếu sáng; thi công lưới điện hạ thế, hệ thống chiếu sáng; cùng với chế tạo và xây lắp cầu giao thông nông thôn bằng kết cấu thép không gian.

Căn cứ theo:

- ***Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công:*** Theo Giấy chứng nhận đầu tư, tổng vốn đầu tư của Dự án: 36.500.000.000 VNĐ (ba mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng) thì dự án nhóm C. Căn cứ theo Phụ lục I của Nghị định 40/2020NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 16/6/2019 (Nhóm dự án có tổng vốn đầu tư dưới 60 tỷ đồng).

- ***Phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường:***

+ Mục số 10, phụ lục II, của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/1/2025

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh có quy mô/công suất là 3.200 tấn sản phẩm/năm, cụ thể “*Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất*” có công suất từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm”;

+ Mục số 1 phụ lục IV của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 6/1/2025 của Chính phủ thì Dự án thuộc nhóm II, cụ thể “Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

- Phân nhóm dự án dự án đầu tư:

+ Căn cứ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 25: Việc xác định dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có địa điểm thực hiện nằm trên: Phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III và loại IV theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, trừ dự án có đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định mà không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý.

+ Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh tọa lạc tại 285A Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh. Cho nên, Dự án thuộc nhóm I.

Trên cơ sở, Nhà máy đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/09/2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “*Di dời và mở rộng nhà xưởng Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh*” tại Số 285A, đường Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để được cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường

❖ Căn cứ Luật:

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012; - Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

❖ Nghị định:

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;
- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;
- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Thông tư:

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;
- Thông tư số 39/2015/TT – BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống điện phân phối;
- Thông tư số 25/2016/TT – BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định về Hệ thống điện truyền tải;
- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu

quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Chỉ thị:

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại.

❖ Quyết định:

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc;

- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đôn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

❖ Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho

phép tại nơi làm việc;

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chứa cháy;

- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

III. Các văn bản pháp lý của cơ sở

+ Giấy đăng ký kinh doanh mã số: 3900243917, đăng ký lần đầu ngày 20/11/1996, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 04/08/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp;

+ Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/09/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04/09/2015, về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di dời và Mở rộng nhà xưởng thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh;

+ Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 233 TL-ĐC.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 72000616.T (cấp lần đầu) ngày 10/8/2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp;

+ Hợp đồng thu gom – vận chuyển rác sinh hoạt số 29/HĐR-TP được kí ngày 01/1/2023 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh và Công ty Cổ phần công trình đô thị Tây Ninh;

+ Hợp đồng kinh tế về việc xử lý chất thải nguy hại số 171 HĐ/SV-2024 ngày 05/01/2024 giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh và Công ty TNHH môi trường Sen Vàng.

Các văn bản pháp lý được đính kèm tại phụ lục 1 của báo cáo.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ văn phòng: 285A Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Người đại diện: (Ông) LÊ MINH KHIỂN

Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0276 3822 331

Mã số thuế: 3900243917

Giấy đăng ký kinh doanh mã số: 3900243917, đăng ký lần đầu ngày 20/11/1996, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 04/08/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

2. Tên cơ sở

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH

- Địa điểm cơ sở: 285A Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh



Hình 1.1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh

- *Pháp lý về đất:* Tổng diện tích đất thực hiện Nhà máy 21337,2 m² theo Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 233 TL-ĐC thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh.

- *Quyết định phê duyệt ĐTM và các giấy phép môi trường thành phần gồm:* Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/09/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04/09/2015, về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di dời và Mở rộng nhà xưởng thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh.

❖ **Quy mô của cơ sở:**

- **Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công:** Theo Giấy chứng nhận đầu tư, tổng vốn đầu tư của Dự án: 36.500.000.000 VNĐ (ba mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng) thì dự án nhóm C. Căn cứ theo Phụ lục I của Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 16/6/2019 (Nhóm dự án có tổng vốn đầu tư dưới 60 tỷ đồng).

- **Phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường:**

+ Mục số 10, phụ lục II, của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/1/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh có quy mô/công suất là 3.200 tấn sản phẩm/năm, cụ thể “*Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất*” có công suất từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm”;

+ Mục số 1 phụ lục IV của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 6/1/2025 của Chính phủ thì Dự án thuộc nhóm II, cụ thể “Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

- **Phân nhóm dự án dự án đầu tư:** Dự án thuộc nhóm II.

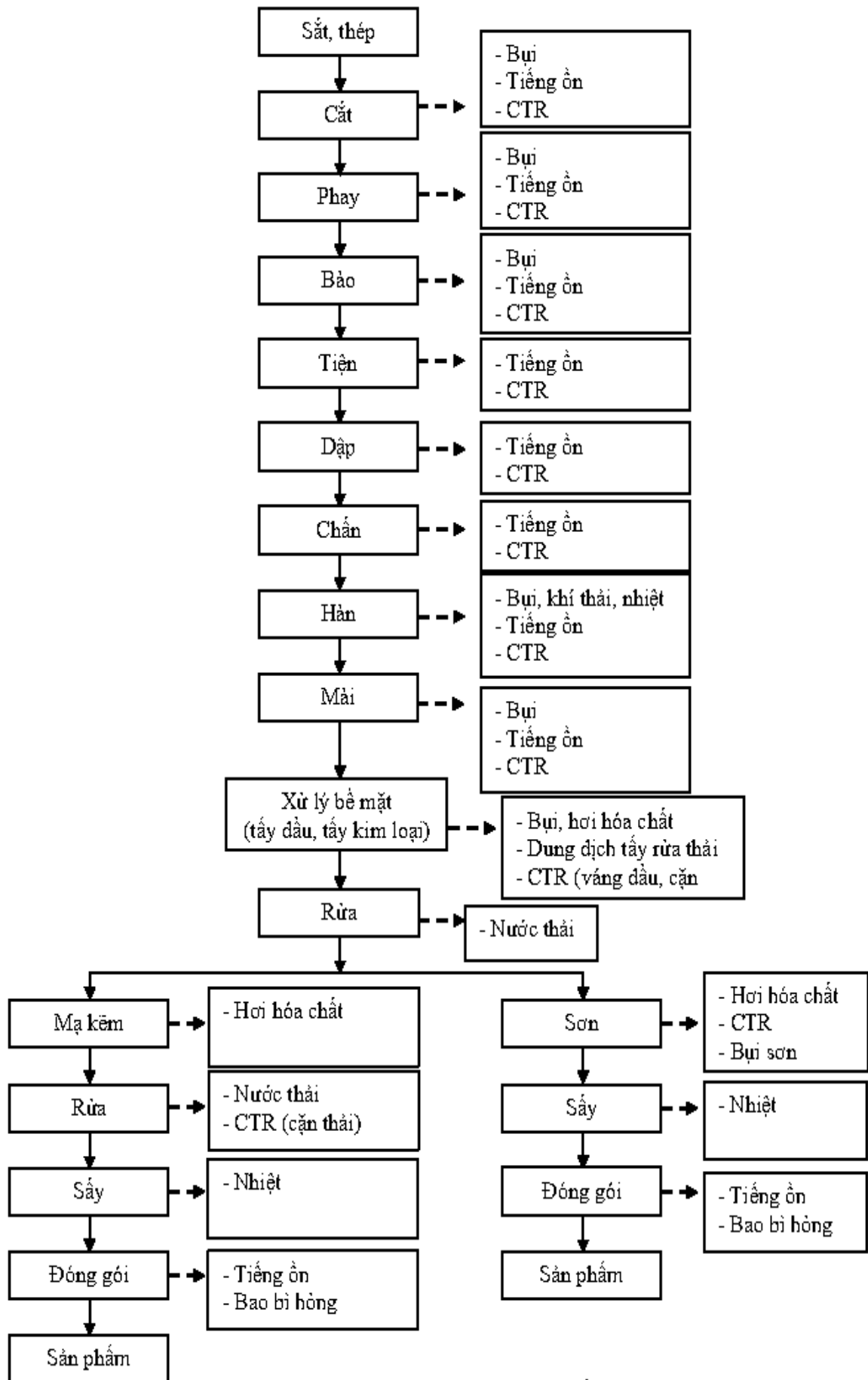
Trên cơ sở, Nhà máy đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/09/2015, Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Di dời và mở rộng nhà xưởng Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh” tại Số 285A, đường Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để được cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Nhà máy:

3.1. Công suất hoạt động của Nhà máy:

- Quy mô/công suất: 3.200 Tấn sản phẩm/năm.
- Sản phẩm xi mạ của công ty được sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng. Trong năm 2024, sản lượng xi mạ đạt 661 tấn sản phẩm/năm.
- Bao gồm các loại sản phẩm: Khung hàng rào, trụ đèn, cần đèn, bu-lon móng, các thiết bị vui chơi và các loại sản phẩm cơ khí khác theo đơn đặt hàng.
- Tần suất hoạt động: thường xuyên

3.2. Công nghệ sản xuất của nhà máy



Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất

Mô tả quy trình công nghệ sản xuất:

Sắt, thép nguyên liệu sau khi nhập về, đầu tiên được đưa qua các công đoạn tạo phôi như cắt, phay, bào, tiện, dập, chấn để tạo hình sơ bộ các chi tiết theo thiết kế của sản phẩm. Các chi tiết sản phẩm sau khi chấn sẽ được hàn kết nối lại với nhau theo đúng thiết kế sản phẩm. Để các mối hàn đạt tiêu chuẩn thì sẽ tiến hành mài phẳng các mối hàn. Sau công đoạn mài, sản phẩm thô sẽ được đưa đến hồ xử lý bề mặt để tẩy bỏ lớp dầu, mỡ, phân rỉ kim loại dư thừa dính bám trên bề mặt của sản phẩm nhằm tăng hiệu quả cho quá trình mạ bằng điện hoặc sơn tĩnh điện. Sau đó đưa sang công đoạn rửa sạch bằng nước để rửa sạch lớp dung dịch dính bám trên bề mặt trước khi tiến hành mạ hoặc sơn.

Tiếp theo, tùy theo yêu cầu đặt hàng, các sản phẩm sẽ được đưa đến công đoạn mạ kẽm hoặc sơn. Nếu sản phẩm cần mạ kẽm thì sẽ được nhúng vào bể chứa dung dịch Zn^{2+} và rửa bằng nước để loại bỏ lớp dung dịch Zn^{2+} không dính bám trên bề mặt. Để hoàn thiện sản phẩm thì sau quá trình mạ sẽ đến công đoạn sấy nhằm đảm bảo lớp mạ kẽm dính bám tốt, bền lâu. Nếu sản phẩm cần sơn thì sẽ được đưa vào buồng sơn, sử dụng bình xịt sơn, súng bắn sơn để phủ lên bề mặt sản phẩm lớp sơn theo yêu cầu khách hàng.

Tương tự như sản phẩm mạ kẽm, sản phẩm sau khi sơn sẽ được đưa qua buồng sấy nhằm đảm bảo lớp sơn dính bám tốt, bền lâu. Cuối cùng sản phẩm được đưa qua máy đóng gói và lưu kho trước khi xuất bán cho khách hàng.

Quá trình sản xuất có phát sinh ra các loại chất thải sau:

- Nước thải:
 - + Ở công đoạn xử lý bề mặt (nước ở bể chứa sau tẩy, và nước xịt rửa sản phẩm sau khi ngâm tẩy), nước thải này có tính axit và muối đồng.
 - + Quá trình rửa sau khi mạ kẽm
- Bụi, tiếng ồn, rung: ở công đoạn cắt, bào, tiện, dập, chấn, hàn, mài, đóng gói.
- Chất thải rắn thông thường: phát sinh tại tất cả các công đoạn
- Chất thải nguy hại: giẻ lau dính dầu mỡ bảo dưỡng thiết bị, bao bì dính hóa chất nguy hại, hóa chất thải...

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- + Sản xuất sản phẩm cơ khí, kết cấu thép xuất khẩu đi Mỹ, Nhật Bản, Campuchia;
- + Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp phục vụ cho tỉnh và trong vùng;
- + Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị vui chơi, quản lý kinh doanh khu vui chơi;
- + Sản xuất trụ điện chiếu sáng; thi công lưới điện hạ thế, điện chiếu sáng;
- + Chế tạo, thi công xây lắp cầu giao thông nông thôn bằng thép kết cấu không gian.



Hình 1. 3. Các sản phẩm của Cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu nguyên vật liệu, nhiên liệu của cơ sở

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của dự án

Stt	Tên nguyên vật liệu	Số lượng	Đơn vị tính	Mục đích sử dụng
1	Sắt, thép	3.300	Tấn/năm	Nguyên liệu đầu vào cho sản xuất
2	Que hàn	268.800	Que hàn/năm	Hàn các chi tiết sản phẩm
3	Bột sơn	121,68	Tấn/năm	Sơn tĩnh điện

(Nguồn: Báo cáo CTBVMT Công ty CP Cơ Khí Tây Ninh, 2024)

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu của dự án

Stt	Tên nhiên liệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Xăng Ron 92	Lít/năm	3.020
2	Dầu 0,05S	Lít/năm	20.400
3	Nhớt (PLC 18/40)	Thùng/năm	20
4	Khí ga VT và ga dầu khí (tạo nhiệt cho buồng sấy, lò tôi, lò ủ, hàn, cắt kim loại)	Kg/năm	81.000

(Nguồn: Báo cáo CTBVMT Công ty CP Cơ Khí Tây Ninh, 2024)

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị tại xưởng

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng
1	Máy dập 12 tấn	Cái	1	Nhật	2020	HĐBT (Hoạt động bình thường)
2	Máy dập 17 tấn	Cái	1	//	2020	
3	Máy dập 17 tấn	Cái	1	//	2020	
4	Máy dập 30 tấn	Cái	1	//	2020	
5	Máy dập kim loại TORC-PAC 80 tấn	Cái	1	//	2020	
6	Máy dập 40 tấn	Cái	1	//	2018	
7	Máy dập 70 tấn	Cái	1	//	2018	
8	Máy dập 20 tấn	Cái	1	//	2018	
9	Máy dập 30 tấn	Cái	1	//	2018	
10	Máy dập 25 tấn	Cái	1	//	2020	
11	Máy dập 35 tấn	Cái	1	//	2020	
12	Máy dập 70 tấn	Cái	1	//	2020	
13	Máy dập 70 tấn	Cái	1	//	2022	
14	Máy đột dập CNC AMADA 557	Cái	1	//	2022	
15	Máy dập kim loại AMADA 80 tấn	Cái	1	//	2022	
16	Máy dậpAMADA TP-45C, 45 tấn	Cái	1	//	2022	
17	Máy dậpAMADA TP-45C, 45 tấn	Cái	1	//	2022	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng
18	Máy đập 80 tấn 7,5kW- (1)	Cái	1	//	2022	HĐBT (Hoạt động bình thường)
19	Máy ép thủy lực 150 tấn	Cái	1	//	2022	
20	Máy cắt tole AMADA	Cái	1	//	2022	
21	Máy cắt tole ASANO	Cái	1	//	2022	
22	Máy cắt tole ERMAK	Cái	1	Thổ Nhĩ Kỳ	2023	
23	Máy cắt kim loại dùng điện	Cái	1	Nhật	2023	
24	Máy chấn thủy lực	Cái	1	//	2023	
25	Máy chấn thủy lực	Cái	1	Thổ Nhĩ Kỳ	2023	
26	Máy chấn kim loại 125 tấn	Cái	1	Nhật	2023	
27	Máy phay	Cái	1	Nhật	2023	
28	Máy phay vạn năng	Cái	1	//	2023	
29	Máy sọc đứng	Cái	1	Ấn Độ	2020	
30	Máy bào ngang	Cái	1	Việt Nam	2020	
31	Máy tiện VAMAZAKI	Cái	1	//	2020	
32	Máy tiện kim loại DAINICHI	Cái	1	//	2022	
33	Máy tiện Takisawa	Cái	1	//	2022	
34	Máy tiện Danichi	Cái	1	//	2022	
35	Máy tiện 16K20	Cái	1	Liên Xô	2022	
36	Máy tiện Storebro	Cái	1	Nhật	2022	
37	Máy tiện OKU MA	Cái	1	//	2022	
38	Máy tiện	Cái	1		2022	
39	Máy doa kim loại	Cái	1	//	2022	
40	Hệ thống máy nén khí trục vít KA22	Cái	1	//	2022	
41	Máy cắt Plasma CNC SPT-2060	Cái	1	Trung Quốc	2021	
42	Máy cắt Lasma Tân Thành	Cái	1	Việt Nam	2023	
43	Máy cắt gỗ	Cái	1	Việt Nam	2023	
44	Cầu trục dầm đơn 3 tấn	Cái	1	Việt Nam	2020	
45	Cầu trục 3 tấn	Cái	3	Việt Nam	2018	
46						
47	Hệ thống máy nén khí trục vít cao áp Napacomp biến tần	Cái	1	Trung Quốc	2023	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng
48	Máy cắt CNC LASER FIBER SENFENG 6020G	Cái	1	Trung Quốc	2023	
49	Robot hàn	Cái	4	Nhật	2020	HĐBT (Hoạt động bình thường)
50	Máy khắc Laser WM-30F3D	Cái	1	Trung Quốc	2022	
51	Máy hàn	Cái	189	Việt Nam - Trung Quốc -Nhật	2021	
52	Máy mài	Cái	111	Việt Nam - Trung Quốc -Nhật	2021	
53	Máy nén khí 30HP	Cái	1	Trung Quốc	2021	
54	Máy chặt Ermaksan CNC	Cái	1	Thổ Nhĩ Kỳ	2021	
55	Máy đính gá dầm tự động HJZ 1800	Cái	1	Trung Quốc	2021	
56	Máy hàn dầm 2 mỏ MZGB 4000	Cái	1	Trung Quốc	2022	
57	Máy nắn thẳng cánh dầm JZJ 800	Cái	1	Trung Quốc	2022	
58	Máy phun bi SHB 0618-8/Bruco	Cái	1	Trung Quốc	2023	
59	Máy chấn lớn B-005 Maru 30kW	Cái	1	Nhật	2023	
60	Máy cắt	Cái	15	Việt Nam - Trung Quốc -Nhật	2023	
61	Máy khoan	Cái	18	Việt Nam - Trung Quốc -Nhật	2023	
62	Máy uốn ống loại đứng 2,2kW	Cái	1	Việt Nam - Nhật	2023	
63	Máy ép thủy lực	Cái	3	Việt Nam - Nhật	2023	
64	Đầu ba lan 3 tấn	Cái	1	Trung Quốc	2023	
65	Đầu Palang 5 tấn	Cái	1	Trung Quốc	2023	
66	Máy chà mặt phẳng	Cái	1	Nhật	2023	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng
67	Máy kéo ống loại nhỏ	Cái	1	Đài Loan	2023	
68	Máy kéo ống loại lớn	Cái	1	Việt Nam	2023	
69	Máy đánh bóng 2 Hp-380V	Cái	1	Việt Nam	2023	HĐBT (Hoạt động bình thường)
70	Máy đánh bóng 4 Hp-380V	Cái	10	Việt Nam	2023	
71	Máy xi mạ 3 pha	Cái	1	Việt Nam	2023	
72	Máy xi mạ 3 pha nâng cấp	Cái	1	Việt Nam	2023	
73	Máy điều chỉnh lưu điện	Cái	1	Việt Nam	2023	
74	Hệ thống xử lý nước thải - hồ chứa nước xử lý	Cái	1	Việt Nam	2023	
75	Palang điện dầm đơn 2 tấn	Cái	1	Hàn Quốc	2023	
76	Palang cáp điện đơn 2 tấn - Sungdo	Cái	1	Hàn Quốc	2023	
77	Hệ thống xử lý hơi hóa chất	Cái	1	Việt Nam	2023	
78	Đầu máy nén xít nước 1HP	Cái	2	Đài Loan	2023	
79	Máy nén xít nước 1HP	Cái	1	Đài Loan	2023	
80	Máy nén khí 50HP 380V-50Hz	Cái	1	Đức	2023	
81	Máy nén khí 50HP 380V-50Hz	Cái	1	Đức	2023	
82	Hệ thống sơn tự động Sooho	Cái	2	Hàn Quốc	2023	
83	Thiết bị phun sơn tĩnh điện (Sơn tay)	Cái	4	Hàn Quốc	2023	
84	Thiết bị phun sơn tĩnh điện (robot) Sh- 210M - GDN	Cái	1	Hàn Quốc	2023	
85	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay) Sh- 210M – GDN	Cái	1	Hàn Quốc	2023	
86	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay) Sh- 210M - GUN	Cái	1	Hàn Quốc	2023	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng
87	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay) Sh-210M - GUN	Cái	1	Hàn Quốc	2023	HĐBT (Hoạt động bình thường)
88	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay)	Cái	1	Hàn Quốc	2023	
89	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay) Kwong-201	Cái	2	Trung Quốc	2023	
90	Filter sơn tĩnh điện	Cái	46	Việt Nam	2023	
91	Dây chuyền sơn tĩnh điện bán tự động gồm:	Cái	1	Hàn Quốc	2024	Nhập mới, hoạt động bình thường
92	Dây chuyền sơn tĩnh điện tự động gồm	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
93	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
94	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
95	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
96	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
97	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
98	Thiết bị phun sơn tĩnh điện bằng tay SH- 210	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
99	Thiết bị phun sơn tĩnh điện bằng tay SH- 211	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
100	Hệ thống lọc bụi tay áo	Cái	1	Hàn Quốc	2024	
101	Tay súng phun sơn bằng tay SH-210M-GUN	Cái	1	Hàn Quốc	2024	HĐBT (Hoạt động bình thường)
102	Máy ép bọc	Cái	1	Việt Nam	2023	
103	Máy ép túi nylon	Cái	1	Việt Nam	2023	
104	Máy niềng Thùng	Cái	2	Đài Loan	2023	
105	Máy hút bụi công nghiệp 40 lít	Cái	1	Việt Nam	2023	
106	Xe nâng tay thủy lực 3 tấn	Cái	1	Trung Quốc	2020	

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Tình trạng
107	Máy niềng thùng 220V/50Hz, SP-100	Cái	1	Việt Nam	2023	
108	Máy đánh bóng inox cầm tay MY3015-2, dùng điện	Cái	1	Việt Nam	2023	
109	Con lăn đánh sọc inox Ø 90x100	Cái	2	Việt Nam	2023	
110	Xe nâng tay 2,5 tấn	Cái	1	Mỹ	2023	
111	Xe nâng tay thủy lực 3 tấn bánh đôi	Cái	1	Mỹ	2022	
112	Xe nâng 2.5T	Cái	1	Nhật	2022	
113	Xe nâng (2.5T)	Cái	1	Nhật	2022	
114	Xe nâng 3.5 tấn	Cái	1	Nhật	2022	
115	Xe nâng 3 tấn	Cái	1	Nhật	2022	

(Nguồn: Công ty CP Cơ khí Tây Ninh cung cấp)

4.2. Nhu cầu hóa chất của cơ sở

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của xưởng

STT	Tên	ĐVT	Số lượng	Công đoạn sử dụng
1	Kẽm thỏi (Kẽm điện cực)	Tấn/năm	2,02	Mạ kẽm điện phân
2	ZnCl ₂	Tấn/năm	3,30	
3	Axit HCl	Tấn/năm	5,2	
4	NH ₄ Cl	Tấn/năm	4,68	
5	Bóng 168 (AQUAZINC 102R)	Tấn/năm	1,59	
6	Đeo 188 (AQUAZINC 102M)	Tấn/năm	1,73	
7	H ₂ SO ₄	Tấn/năm	7,79	Xử lý bề mặt (tẩy dầu, tẩy kim loại)
8	Tẩy dầu - Linear alkylben zene sudfonate (LAS)	Tấn/năm	8,60	

STT	Tên	ĐVT	Số lượng	Công đoạn sử dụng
9	ZnPO ₄	Tấn/năm	12	
10	Định hình - plastic titanium (Activator ĐT 201)	Tấn/năm	1,63	
11	Thụ động (Na ₂ Cr ₂ O ₇)	Tấn/năm	2,08	
12	Tăng tốc (Na ₂ NO ₂)	Tấn/năm	2,08	
13	Soda Na ₂ CO ₃	Tấn/năm	0,21	

(Nguồn: Công ty CP Cơ Khí Tây Ninh, 2024)

Ghi chú: Hóa chất sử dụng tại dự án tuân thủ theo quy định của Luật Hóa chất Việt Nam 2007; Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

Bảng 1.5. Đặc tính hóa lý của một số hóa chất được sử dụng tại dự án

STT	Tên thương mại	Thành phần chính	Công thức hóa học	Số CAS	Đặc tính hóa lý, độc tính
1	Kẽm Clorua	ZnCl ₂ 95-99%	ZnCl ₂	7646-85-7	- Tồn tại ở trạng thái lỏng, sánh. - Dạng dung dịch: Không màu, trong suốt. - Khi bị gia nhiệt mạnh hoặc phân hủy, ZnCl₂ có thể tạo ra hơi hoặc khói có mùi hắc, khó chịu. - Độc tính: có tính ăn mòn cao, gây kích ứng mạnh khi tiếp xúc với da, mắt hoặc niêm mạc. Nuốt phải có thể gây bỏng miệng, họng, và dạ dày, kèm theo buồn nôn, nôn mửa. Hít phải khói ZnCl₂ (từ quá trình đốt cháy hoặc gia nhiệt) cực kỳ nguy hiểm, gây tổn thương phổi nghiêm trọng, thậm chí tử vong.
2	Axit clohydric	Axit Clohydric 32%.	HCl	7647-01-0	Tồn tại ở trạng thái lỏng, sánh. Chất lỏng không màu hoặc hơi vàng nhạt (nếu có tạp chất như sắt). Mùi: Mùi hắc, cay nồng, đặc trưng của khí HCl, dễ nhận biết ngay cả ở nồng độ thấp. Khi tiếp xúc, gây kích ứng mũi và họng. Độc tính: gây bỏng hóa học, phỏng rộp, đặc biệt

STT	Tên thương mại	Thành phần chính	Công thức hóa học	Số CAS	Đặc tính hóa lý, độc tính
					ở nồng độ cao (>10%), Khí HCl hoặc hơi từ dung dịch gây kích ứng đường hô hấp, ho, khó thở. Ở nồng độ cao (>50 ppm), có thể gây phù phổi, nguy hiểm tính mạng. Tiếp xúc lâu dài với hơi HCl (dù nồng độ thấp) gây viêm phổi mãn, ăn mòn răng, và tổn thương niêm mạc mũi.
3	Ammonium Chloride	Ammonium Chloride 100%	NH_4Cl	12125-02-9	- Tồn tại ở trạng thái lỏng, sánh. - Không màu - Tạo mùi hắc, cay nồng do khí NH_3 và HCl thoát ra, rất kích ứng mũi và họng. - Độc tính: Gây kích ứng, đỏ, chảy nước mắt; dạng bụi hoặc khí có thể gây tổn thương. Gây kích ứng, đỏ, chảy nước mắt; dạng bụi hoặc khí có thể gây tổn thương
4	Acid sunfuric	Acid sunfuric 98%	H_2SO_4	7664-93-9	- Tồn tại ở trạng thái lỏng, sánh. - Không màu hoặc có màu vàng nhạt. - Có mùi hắc khó chịu. - Tan vô tận trong nước và tỏa nhiệt. - pH: 0,3 – 2,1. - Độc tính: Các dấu hiệu và triệu chứng kích ứng mắt bao gồm cảm giác bóng rít, đỏ mắt phòng

STT	Tên thương mại	Thành phần chính	Công thức hóa học	Số CAS	Đặc tính hóa lý, độc tính
					rộp hoặc mờ mắt. Hít phải khí có nồng độ cao có thể làm cho hệ thần kinh trung ương bị tê liệt dẫn đến chóng mặt, choáng, đau đầu và nôn ói. Các dấu hiệu viêm da và các triệu chứng bao gồm cảm giác bỏng rát hoặc da khô nứt nẻ. Nếu đi vào phổi, có thể gây ho, ngạt thở, thở khò khè, khó thở, tức ngực, hắt hơi hoặc sốt. - Lưu trữ: Bồn chứa bằng nhựa; đậy nắp kín đáo, để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp; không để gần nơi chứa bazơ hay chất khử, tránh để gần kim loại

Ghi chú: Số CAS (Chemical Abstracts Service Number) là mã số đặc trưng do Chemical Abstracts Service gán cho từng chất hóa học riêng biệt, nhằm nhận diện chính xác và duy nhất chất đó trong tài liệu khoa học, pháp lý hoặc thương mại. Mục đích là đảm bảo sự thống nhất và chính xác khi đề cập đến chất hóa học trong báo cáo hoặc cơ sở dữ liệu, không phụ thuộc vào ngôn ngữ hay cách gọi khác nhau.

- Thông tin về khu vực lưu chứa hóa chất và điều kiện lưu trữ, bảo quản hóa chất tại dự án:

- Kho lưu chứa hóa chất luôn giữ khô ráo và duy trì nhiệt độ thích hợp.
- Hóa chất lưu chứa trong kho được đánh dấu với ký hiệu cảnh báo thích hợp, tuân thủ những yêu cầu của Quốc gia về các khía cạnh màu sắc, hình tượng và dạng hình học.
- Tại kho lưu trữ có bố trí bảng hướng dẫn cụ thể tính chất của từng hóa chất (MSDS), những nguyên tắc khi sắp xếp, vận chuyển, san rót, đóng gói.
- Ghi chép đầy đủ thông tin nhập kho và xuất kho, khi lấy hóa chất phải có phiếu xuất và có sự cho phép của chủ quản sử dụng đúng mục đích, đúng công đoạn.
- Các bao, thùng chứa hóa chất lưu chứa trong kho được sắp xếp với độ cao phù hợp, không cao quá 2m, không để sát trần nhà kho, bố trí cách tường ít nhất 0,5 m và dùng vật liệu kê cao cách mặt đất từ 0,2 – 0,3 m.
- Những loại hóa chất dễ cháy được sắp xếp riêng biệt ở vị trí chống lửa đặc thù của nhà kho.
- Các loại hóa chất dạng lỏng, dễ cháy, dễ bay hơi được chứa trong các thùng kim loại hoặc thùng nhựa cứng và bố trí tại khu vực thoáng mát bên trong kho chứa.
- Các hóa chất có thể xảy ra phản ứng cháy, nổ với nhau được bố trí ở khu vực khác nhau trong kho chứa.
- Đối với các hóa chất kỵ ẩm được bố trí xếp cách mặt đất tối thiểu 0,3m, kê bằng các pallet gỗ.
- Đối với những loại hóa chất dễ bị oxi hóa sẽ được phân khu vực để lưu chứa, không đặt nhiều loại chất oxi hóa trong cùng một khu vực, điều kiện lưu chứa luôn đảm bảo khô thoáng.

❖ Giải pháp thu gom, xử lý hóa chất khi có sự cố:

Nhóm hóa chất	Tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ	Tràn đổ ở diện rộng	Lưu ý
Hóa chất dễ cháy	Bước 1: Triệt tiêu nguồn phát sinh nhiệt tại khu vực có hóa chất	Bước 1: Triệt tiêu nguồn phát sinh nhiệt tại khu vực có hóa chất tràn đổ.	Sử dụng phương tiện thu gom

	trần đổ.		thích hợp để
	Bước 2: Thông gió khu vực đổ hóa chất	Bước 2: Thông gió khu vực đổ hóa chất. Trường hợp không xử lý được thì cần liên hệ cơ quan có chức năng để xử lý.	hạn chế phát tán bụi hóa chất ra nơi khác.
	Bước 3: Trang bị phương tiện thiết bị bảo vệ cá nhân đầy đủ trước khi tiến hành thu gom hóa chất tràn đổ.	Bước 3: Trang bị phương tiện thiết bị bảo vệ cá nhân đầy đủ trước khi tiến hành thu gom hóa chất tràn đổ.	Không để nước rửa, làm sạch hóa chất thoát xuống hệ thống nước thải, nước mưa
	Bước 4: Thu gom hóa chất tràn đổ bỏ vào thùng chứa chất thải đúng quy định.	Bước 4: Cô lập khu vực tràn đổ để hạn chế phát tán (dùng đúng thùng hóa chất, khóa van,..). Nghiêm cấm người không phận sự đi vào khu vực đang có sự cố tràn đổ hóa chất.	
	Bước 5: Hóa chất sau khi thu gom phải được bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý.	Bước 5: Thu gom hóa chất tràn đổ bỏ vào thùng chứa chất thải đúng qui định.	
	-	Bước 6: Hóa chất sau khi thu gom phải được bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý.	
	-	Bước 7: Báo cáo cho Cơ quan chức năng có thẩm quyền.	

4.3. Nhu cầu điện năng của cơ sở

- + Nguồn cung cấp: lấy từ trạm điện 320 KVA của điện lưới quốc gia;
- + Nhu cầu sử dụng điện: Điện được sử dụng chủ yếu cho hoạt động của máy móc, thiết bị; hệ thống chiếu sáng và hoạt động của văn phòng;
- + Lượng điện sử dụng cho hoạt động của nhà máy khoảng 370 kWh/ngày.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn nước cấp: Nước cấp của thành phố và giếng khoan.
- Nhu cầu sử dụng nước: Phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên công ty, nước tưới cây, rửa đường.
- Mục đích sản xuất: chủ yếu dùng cho tẩy bề mặt (tẩy dầu, tẩy rỉ kim loại), mạ kẽm điện phân

Bảng 1.6. Tiêu chuẩn nước cho nhu cầu sinh hoạt của dự án

Loại phân xưởng	Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt (lít/người)
Phân xưởng tỏa nhiệt > 20 Kcalo/m ³ .giờ	45

Nguồn: TCXDVN 33 : 2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế, Bộ Xây dựng, 3/2006

Chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt tối thiểu là 45 lít/người/ngày, hướng tới mục tiêu sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và hiệu quả. Tổng số cán bộ công nhân viên là 300 người, như vậy tổng lượng nước dùng cho nhu cầu sinh hoạt của dự án là:

$$Q_{sh} = 300 \times 45 = 13,500 \text{ lít/ngày.ca} = 13 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

➤ Nước cấp cho hoạt động sản xuất

+ Nước thải sản xuất: Căn cứ tình hình thực tế, nước cấp phát sinh chủ yếu từ quá trình tẩy, rửa bề mặt; quá trình rửa sau khi mạ Zn, tổng lượng nước cấp cho sản xuất tối đa là 8 m³/ngày.

+ Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải: Hệ thống xử lý khí thải có sử dụng nước kết hợp với xúc để thực hiện hấp thụ hơi hóa chất. Lượng nước cấp cho hệ thống xử lý phục vụ cho xử lý hơi hóa chất phát sinh từ các công đoạn: công đoạn tẩy rửa bề mặt bằng dung dịch axit HCl, công đoạn mạ Zn và việc vệ sinh làm mát tối đa 2 m³/ngày/hệ thống. Lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng sẽ được thải bỏ định kỳ 1 tuần/lần. Lưu lượng nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải là:

$$2 \text{ m}^3/\text{ngày} \times \text{hệ thống} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

➤ **Hoạt động tưới cây, rửa đường**

Căn cứ vào diện tích của cây xanh và đường giao thông nội bộ, sân bãi của dự án thì lượng nước tưới cây và tưới đường được tính như sau:

$$Q_{\text{tưới}} = 1,5 \text{ lít/m}^2 \times 11.054,51 \text{ m}^2 \sim 17 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

➤ **Nước cấp cho PCCC:** trang bị bể chứa nước PCCC dung tích 63 m³.

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của Công ty

TT	Đối tượng dùng nước	Lưu lượng sử dụng nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Tỷ lệ thải (%)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Nước dùng cho sinh hoạt	13	100%	13
2	Nước sử dụng sản xuất	10	-	7,6
	Nước cấp phát sinh chủ yếu từ quá trình tẩy, rửa bề mặt; quá trình rửa sau khi mạ	8	70%	5,6
	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải	2	100%	2
3	Tưới cây, rửa đường	17	Không thải bỏ	-
4	Phòng cháy chữa cháy	63	Không thải bỏ	-
Tổng (không bao gồm phòng cháy chữa cháy)		36		20,6

(Nguồn: Công ty Cổ phần cơ khí Tây Ninh, năm 2024)

5. Các thông tin khác của Cơ sở

5.1. Vị trí địa lý

Nhà máy được thực hiện tại 285A Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, Phường Ninh Sơn, thành phố Tây ninh, tỉnh Tây Ninh với tổng diện tích là 21.337,2 m².

a) Mốc tọa độ:

Bảng 1.8. Tọa độ Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh

Ký hiệu đỉnh khu đất	Tọa độ (hệ VN 2000)	
	X	Y
1	1255679,68	566365,61
2	1255764,01	566411,35
3	1255774,58	566417,40

Ký hiệu đỉnh khu đất	Tọa độ (hệ VN 2000)	
	X	Y
4	1255771,42	566420,97
5	1255751,66	566444,36
6	1255662,02	566553,46
7	1255661,30	566553,21
8	1255633,27	566591,66
9	1255546,65	566542,43
10	1255574,45	566496,38
11	1255593,88	566508,09

- Các vị trí tiếp giáp:

- + Phía Bắc giáp đường đất lộ giới 4m. Chiều dài giáp đường khoảng 66m, phần còn lại giáp đất dân dài khoảng 157.5m.
- + Phía Đông giáp đường 785 lộ giới qui hoạch 30.5m.
- + Phía Nam giáp công ty bao bì chiều dài khoảng 242m.
- + Phía Tây giáp đất dân chiều dài khoảng 99m.



Hình 1.4. Vị trí khu vực Dự án

5.2. Các hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở

Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh có diện tích đất sử dụng là 21.337,2 m²

Bảng 1.9. Hạng mục công trình hiện hữu của cơ sở

TT	Các hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Diện tích xây dựng	12.706,90	59,55
I	Hạng mục chính	9.443	44,26
1	Nhà xưởng 1	3.923	18,39
	<i>Phân xưởng 1</i>	2.723	12,76
	<i>Phân xưởng 2</i>	1.200	5,62
2	Nhà xưởng 2	2.365	11,08
	<i>Khu 1</i>	1.800	8,44
	<i>Khu 2</i>	565	2,65
3	Nhà xưởng 3	2.235	10,47
	<i>Khu sơn tĩnh điện</i>	580	2,72
	<i>Kho xưởng chứa thành phẩm</i>	1.655	7,76
4	Xưởng mài	320	1,50
5	Khu nhà tẩy rửa bề mặt+xi mạ	600	2,81
II	Hạng mục phụ trợ	2.742	12,85
6	Nhà điều hành	420	1,97
7	Kho vật tư 1	155	0,73
8	Nhà xe ô tô	50	0,23
9	Nhà xe nhân viên	80	0,37
10	Nhà xe công nhân	585	2,74
11	Kho vật tư 2	320	1,50
12	Kho vật tư 3	500	2,34
13	Ban bảo trì	420	1,97
14	Nhà vệ sinh 1	30	0,14
15	Nhà vệ sinh 2	27	0,13
16	Nhà vệ sinh 3	27	0,13
17	Nhà bảo vệ	10	0,05
18	Nhà thiết bị điện	90	0,42
19	Hồ PCCC	27,5	0,13
III	Hạng mục bảo vệ môi trường	522,4	2,45
20	Khu hệ thống xử lý nước thải sản xuất	94	0,44

TT	Các hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
21	Hồ chứa nước thải sản xuất sau xử lý	77	0,36
22	Khu hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	14,4	0,07
23	Kho bãi phế liệu	310	1,45
24	Kho chất thải nguy hại	27	0,13
B	Cây xanh, sân bãi và đường nội bộ	8.630,80	40,45
Tổng A + B		21.337,20	100

(Nguồn: Công ty CP Cơ khí Tây Ninh)

Tổng diện tích đất thực hiện Dự án của Công ty không thay đổi. Tuy nhiên đến nay, căn cứ theo tình hình phát triển và nhu cầu sử dụng nhà xưởng sản xuất nên Công ty có các thay đổi diện tích các hạng mục công trình đã được phê duyệt theo ĐTM. Một số hạng mục công trình chính của Dự án có sự chênh lệch về diện tích như sau:

Diện tích nhà xưởng sản xuất: Tổng diện tích nhà xưởng sản xuất đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2015 là 6.254,46 m². Diện tích trên được tính toán xây dựng dựa trên diện tích nhà xưởng cần di dời (di dời từ số 191, đường 30/4, phường 1 về số 285A, đường Trần Phú, khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh) và nhu cầu sử dụng nhà xưởng sản xuất sau khi đã di dời. Tuy nhiên, với các sản phẩm đầu ra đa dạng về chủng loại (cột đèn đường, tấm hàng rào, tủ sắt,...), mẫu mã và kích thước nên Công ty cần có không gian nhà xưởng để phục vụ cho các công đoạn sản xuất như cắt, hàn,... Do đó, Công ty tăng diện tích nhà xưởng từ 6.254,46 m² lên 7.188 m² (tăng 933,54 m²) để có thêm không gian bố trí các công đoạn sản xuất, đảm bảo các tiêu chí về an toàn trong bố trí không gian sản xuất công nghiệp.

Diện tích công trình lưu chứa chất thải rắn và chất thải nguy hại: Diện tích công trình kho chứa chất thải được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2015 là 27 m². Tuy nhiên, đặc điểm ngành nghề sản xuất của Công ty là phát sinh phế liệu sắt, thép các loại với khối lượng lớn. Do đó, căn cứ theo tình hình hoạt động thực tế, Công ty tăng diện tích công trình lưu chứa chất thải từ 27 m² lên 337 m² (trong đó bao gồm kho chứa chất thải nguy hại diện tích 27 m² và kho bãi phế liệu diện tích 310 m²) để đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải tại Dự án.

Diện tích công trình xử lý nước thải: Diện tích công trình xử lý nước thải đã được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2015 là 94 m². Hiện nay, căn cứ theo hoạt động thực tế tại Dự án, Công ty không tổ chức nấu ăn tập trung do đó không phát sinh nước thải nấu ăn như đã được phê duyệt tại ĐTM

năm 2015. Đồng thời, để phục vụ cho việc lưu chứa nước thải sản xuất sau khi xử lý nhằm phục vụ cho công đoạn rửa sau tẩy rửa bề mặt và xi mạ. Công ty đã tăng diện tích công trình xử lý nước thải từ 94 m² lên 185,4 m² (tăng 91,4 m²). Diện tích này bao gồm hệ thống xử lý nước thải sản xuất có diện tích là 94 m², hồ chứa nước thải sản xuất sau xử lý với diện tích là 77 m² và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt diện tích 14,4 m².

5.3. Mô tả các hạng mục công trình như sau

a) Các hạng mục công trình xây dựng chính

❖ Nhà xưởng sản xuất 1 (Phân xưởng 1-Xưởng 1; Phân xưởng 2-Xưởng 1)

- Diện tích xây dựng: 3.923 m².
- Công năng: Sản xuất cơ khí, hoàn thiện thô; Công đoạn: hàn, mài, lắp ráp thô
- Cấu trúc: Móng cọc bê tông cốt thép. Nền tầng trệt BTCT trên nền đất tự nhiên. Khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ Nhà xưởng sản xuất 2 (Xưởng 2)

- Diện tích xây dựng: 2.365 m².
- Công năng: Tạo phôi; Công đoạn: cắt, phay, bào, tiện, dập, chấn
- Cấu trúc: Móng cọc bê tông cốt thép. Nền tầng trệt BTCT trên nền đất tự nhiên. Khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ Nhà xưởng sản xuất 3 (Xưởng 3)

- Diện tích xây dựng: 2.235 m².
- Công năng: Sơn tĩnh điện, đóng gói, chứa thành phẩm
- Cấu trúc: Móng cọc bê tông cốt thép. Nền tầng trệt BTCT trên nền đất tự nhiên. Khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ Nhà xưởng mài

- Diện tích xây dựng: 320 m².
- Công năng: Mài bóng kim loại

- Cấu trúc: Móng cọc bê tông cốt thép. Nền tầng trệt BTCT trên nền đất tự nhiên. Khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Khu Hồ xử lý bề mặt và xi mạ**

- Diện tích xây dựng: 600 m².
- Công năng: Tẩy dầu, tẩy rỉ kim loại và mạ kẽm điện phân
- Cấu trúc: Nền BTCT trên nền đất tự nhiên, có lợp bạt phủ xung quanh tránh bắn hóa chất ra khu vực xung quanh

b) Hạng mục phụ trợ

❖ **Kho vật tư 1**

- Diện tích xây dựng: 155 m².
- Công năng: Lưu trữ nguyên nhiên liệu
- Cấu trúc: Móng cọc Bê tông cốt thép. Nền BTCT trên nền đất tự nhiên. Khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Kho vật tư 2**

- Diện tích xây dựng: 320 m².
- Công năng: Lưu trữ nguyên nhiên liệu
- Cấu trúc: Móng cọc Bê tông cốt thép. Nền BTCT trên nền đất tự nhiên. Khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Kho vật tư 3**

- Diện tích xây dựng: 500 m².
- Công năng: Lưu trữ nguyên nhiên liệu
- Cấu trúc: Móng cọc Bê tông cốt thép. Nền BTCT trên nền đất tự nhiên. Khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Nhà điều hành**

- Diện tích xây dựng: 420 m².
- Công năng: Văn phòng làm việc, điều hành công ty
- Số tầng cao: 01 tầng.
- Cấu trúc: Móng cọc bê tông cốt thép. Nền tầng trệt BTCT trên nền đất tự nhiên; tường xây gạch, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Ban bảo trì**

- Diện tích xây dựng: 420 m².
- Công năng: Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị
- Cấu trúc: Móng cọc bê tông cốt thép. Nền tầng trệt BTCT trên nền đất tự nhiên; tường xây gạch, bên trên là vách tôn thép, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Nhà xe công nhân**

- Diện tích xây dựng: 585 m².
- Công năng: Giữ xe của công nhân làm việc tại công ty
- Cấu trúc: Khung thép hình tổ hợp, cột thép, rào che xung quanh, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Nhà xe ô tô**

- Diện tích xây dựng: 50 m².
- Công năng: Giữ xe ô tô của công ty
- Cấu trúc: Khung thép hình tổ hợp, cột thép, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Nhà xe nhân viên**

- Diện tích xây dựng: 80 m².
- Công năng: Giữ xe của công nhân làm việc tại công ty
- Cấu trúc: Khung thép hình tổ hợp, cột thép, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Cổng – nhà bảo vệ**

- Diện tích xây dựng: 10 m².
- Cấu trúc: : Bê tông cốt thép, tường xây gạch, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Nhà vệ sinh công nhân 1**

- Diện tích xây dựng: 30 m².
- Cấu trúc: Bê tông cốt thép, tường xây gạch, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Nhà vệ sinh công nhân 2,3**

- Diện tích xây dựng: 30 m².
- Cấu trúc: Bê tông cốt thép, tường xây gạch, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Nhà thiết bị điện**

- Diện tích xây dựng: 90 m².
- Cấu trúc: Bê tông cốt thép, tường xây gạch, lợp tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Hồ PCCC**

- Diện tích xây dựng: 27,5 m².

b) Các công trình bảo vệ môi trường

❖ **Hệ thống thoát nước mưa**

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước thải, khu vực sân bãi và khu hành lang được tráng nhựa, tạo độ dốc cần thiết để nước mưa thoát nhanh, nước mưa sau khi được thu gom sẽ được thải ra hệ thống thoát nước mưa chung của thành phố.

❖ **Hệ thống thu gom và thoát nước thải**

- Khu hệ thống xử lý nước thải sản xuất
 - + Diện tích xây dựng: 94 m².
 - + Nước thải: nước thải sản xuất được xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy đạt QCVN 40: 2011/BTNMT, loại A.
- Khu hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt
 - + Diện tích xây dựng: 14.4 m².
 - + Nước thải: nước thải sinh hoạt được xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy đạt QCVN 40: 2011/BTNMT, loại A.

❖ **Khu lưu trữ chất thải nguy hại**

- Diện tích xây dựng: 27 m².
- Công năng: Lưu trữ chất thải nguy hại
- Cấu trúc: Nền bê tông, khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn có lớp cách nhiệt.

❖ **Kho bãi phế liệu**

- Diện tích xây dựng: 310 m².
- Công năng: Lưu trữ phế liệu sắt, thép
- Cấu trúc: Nền bê tông, khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn có lớp cách nhiệt.

5.4. Hiện trạng môi trường khu vực Dự án

a) Chất thải rắn sinh hoạt, thông thường

❖ **Chất thải rắn sinh hoạt**

- Nguồn phát sinh: Từ khu vực văn phòng, lá cây, cỏ,...

- Thành phần: Túi nilon, thức ăn thừa, vỏ hộp đựng thức ăn, giấy, nhựa,...

- Khối lượng: 240 kg/ngày

- Tình hình thu gom, xử lý: Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được nhà máy thu gom và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

❖ Chất thải rắn công nghiệp

- Nguồn phát sinh: Toàn bộ các công đoạn sản xuất tại các xưởng sản xuất của nhà máy.

- Thành phần: Chủ yếu là sắt thép vụn, bao bì đóng gói hỏng...

- Khối lượng: Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, chất thải rắn công nghiệp phát sinh hiện tại khoảng 8 tấn/năm.

b) Chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất của nhà máy như bảo dưỡng máy móc, vỏ bao bì dính hóa chất...

- Thành phần: Giẻ lau dính dầu nhớt, vỏ bao bì chứa thành phần nguy hại, mạt kim loại từ quá trình sản xuất, bùn thải.

- Khối lượng: Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, chất thải nguy hại phát sinh hiện tại khoảng 1,687 kg/năm.

c) Nước thải

- Nguồn nước thải phát sinh:

+ Hoạt động sinh hoạt: nhà vệ sinh của công nhân viên.

+ Hoạt động sản xuất: phát sinh chủ yếu từ quá trình tẩy, rửa bề mặt; quá trình rửa sau khi mạ Zn và hệ thống xử lý khí thải.

+ Thu gom xử lý hơi hóa chất phát sinh từ các công đoạn: công đoạn tẩy rửa bề mặt bằng dung dịch axit HCl, và công đoạn mạ Zn.

- Lưu lượng nước thải

+ Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh: khoảng 13 m³/ngày

+ Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh: khoảng 10 m³/ngày

Bảng 1.10. Lưu lượng phát sinh nước thải của Xưởng

TT	Đối tượng dùng nước	Lưu lượng sử dụng nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Tỷ lệ thải (%)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
1	Nước dùng cho sinh hoạt	13	100%	13
2	Nước sử dụng sản xuất	10	-	7,6
	Nước cấp phát sinh chủ yếu từ quá trình	8	70%	5,6

TT	Đối tượng dùng nước	Lưu lượng sử dụng nước cấp (m ³ /ngày.đêm)	Tỷ lệ thải (%)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)
	tẩy, rửa bề mặt; quá trình rửa sau khi mạ			
	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải	2	100%	2
Tổng		36		20,6

- Nước thải sinh hoạt sẽ được dẫn vào hố thu của công trình XLNT sinh hoạt riêng của nhà máy. Nước thải sau khi qua khử trùng đạt Quy Chuẩn Quốc Gia Về Nước Thải Công Nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) tự chảy về hệ thống thoát nước chung khu vực nhà máy.

- Nước thải sản xuất và nước thải từ tháp hấp phụ sẽ được thu gom bằng hệ thống ống dẫn riêng về Hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Nước thải sau khi qua khử trùng đạt Quy Chuẩn Quốc Gia Về Nước Thải Công Nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) tự chảy về hệ thống thoát nước chung khu vực nhà máy.

➤ Toàn bộ nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được thu gom tại hố ga chung, tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn.

d) Khí thải

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình, mài, xử lý bề mặt, mạ kẽm, sơn
- Thành phần: Bụi
- Vị trí xử lý khí thải:
 - + Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý bụi kim loại tại nhà xưởng 2 (khu vực đánh bóng)
 - + Ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn
 - + Ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý ký hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt
 - + Ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý ký hơi hóa chất tại khu vực mạ

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án “Di dời và mở rộng nhà xưởng Công ty TNHH MTV cơ khí Tây Ninh” thuộc Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh tại số 285A – đường Trần Phú, khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh được triển khai thực hiện hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh như sau:

- + Sự phù hợp với định hướng bảo vệ môi trường (phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường) tại Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012;

- + Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- + Dự án phù hợp với Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị khoá IX về "Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước"

- + Vị trí của dự án không nằm trong quy hoạch các công trình công cộng của địa phương và phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội tại thành phố Tây Ninh.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải môi trường

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp quyết định Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 về việc “*Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di Dời và mở rộng nhà xưởng thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ khí Tây Ninh*”

❖ Khả năng tiếp nhận nước thải

Cống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn là vị trí tiếp nhận nguồn nước thải sinh hoạt và sản xuất từ Nhà máy. Chất lượng nước thải phải luôn đạt Quy Chuẩn Quốc Gia Về Nước Thải Công Nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

Công ty đã xây dựng hoàn chỉnh và đang vận hành 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất và sinh hoạt, bao gồm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 10 m³/ngày.đêm; Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 15 m³/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý đạt Quy Chuẩn Quốc Gia Về Nước Thải Công Nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

❖ **Môi trường tiếp nhận bụi, khí thải**

Hoạt động sản xuất của công ty có phát sinh bụi chủ yếu từ quá trình xử lý bề mặt, sơn, tạo phôi. Chủ cơ sở đã lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tại nguồn để đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn xả thải QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ. Ngoài ra, Công ty đã lắp đặt hệ thống quạt thông gió và trồng cây xanh xung quanh Xưởng để giảm phát tán ra môi trường, do vậy không gây ảnh hưởng tới môi trường không khí xung quanh trong khu vực Xưởng.

❖ **Môi trường tiếp nhận chất thải rắn**

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 72000616.T ngày 10/8/2020. Đối với chất thải rắn phát sinh của công ty (chất thải sinh hoạt của công nhân viên, chất thải nguy hại, chất thải rắn từ quá trình sản xuất,...) thường xuyên phân loại thu gom, ký hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng từng thành phần chất thải để xử lý. Do đó, ảnh hưởng của công ty đến môi trường tiếp nhận chất thải rắn là không đáng kể.

Ngoài ra, Công ty thường xuyên giám sát chất lượng môi trường xung quanh khu vực Nhà máy thông qua Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Qua đó, kết quả quan trắc môi trường định kỳ hầu hết nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành cho thấy sự phù hợp của Nhà máy với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Công trình biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

* Sơ đồ thu gom:

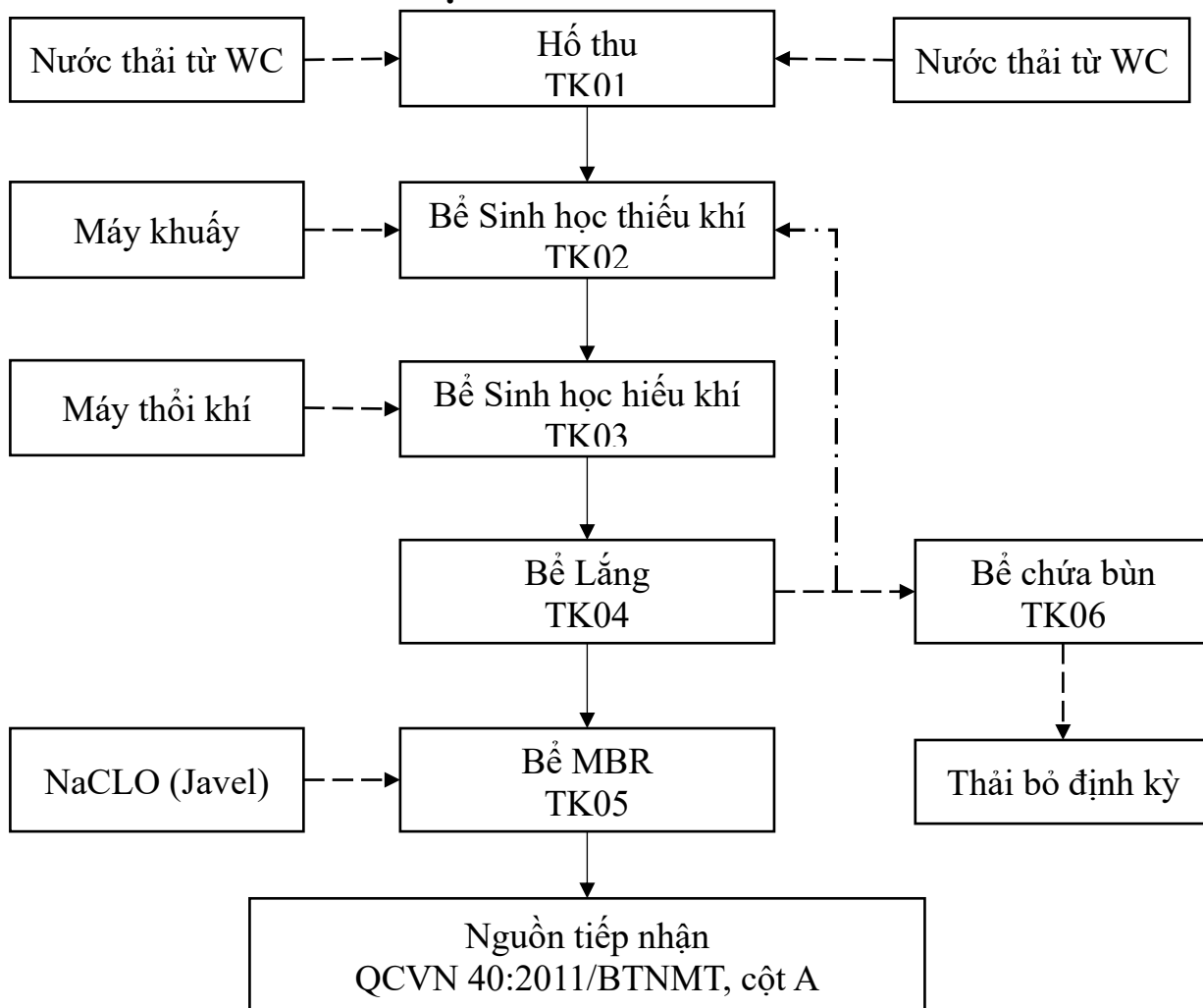
Tại khu vực Công ty nước mưa được thu gom và dẫn xả như sau:

Toàn bộ nước thải phát sinh tại Công ty và nước mưa được thu gom riêng biệt theo các hệ thống đường ống và hố ga thoát nước riêng biệt sau đó chảy về hệ thống thoát nước chung của khu vực. Hệ thống thoát nước của cơ sở được xây dựng bằng bê tông có hố ga kích thước 60*60*50cm; đường ống được bố trí chạy xung quanh công trình đảm bảo khả năng thoát nước tối ưu cho cơ sở.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Công trình thu gom nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt



Hệ thống xử lý nước sinh hoạt công suất 15m³/ngày.đêm

Nước thải từ hoạt động sinh hoạt sẽ được tập trung về **Bể Thu Gom TK01**. Tại đây nước thải sẽ được bơm đến **Bể Điều Sinh Học Thiếu Khí Anoxic TK02**.

Bể Anoxic được thiết kế để thực hiện quá trình khử Nitrat trong nước trong chu trình xử lý nitơ. Từ nitơ tồn tại trong nước thải ở dạng NH_3 sau khi qua quá trình xử lý hiếu khí sẽ diễn ra quá trình nitrat hóa – nitơ sẽ được chuyển hóa về nitơ ở dạng NO_3^- , lúc này toàn bộ lượng nước thải được tuần hoàn từ bể sinh học hiếu khí về Bể thiếu khí anoxic để thực hiện quá trình khử nitrat.

Quá trình khử nitrat là quá trình chuyển hóa NO_3^- về N_2 . Trong bể sinh học thiếu khí có lắp đặt hệ thống cung cấp năng lượng khuấy trộn được để tăng cường quá trình tiếp xúc của vi sinh vật với nước thải, tạo điều kiện xử lý hiệu quả hơn.

Nước thải từ bể Anoxic sẽ tự chảy qua **Bể Sinh Học Hiếu Khí TK03** thực hiện quá trình xử lý sinh học.

Trong bể sinh học hiếu khí khuấy trộn hoàn toàn, nước thải được cung cấp dưỡng khí oxy. Lượng khí oxy trên được cung cấp liên tục trong ngày, chúng có đủ thời gian để nuôi dưỡng các chuân vi sinh vật trong nước tồn tại và tăng trưởng. Oxy còn có tác dụng xáo trộn nước thải liên tục, làm tăng thời gian tiếp xúc giữa khí – nước thải. Quá trình trên diễn ra liên tục sẽ tạo làm tăng lượng oxy hòa tan trong nước thải, tạo điều kiện thích nghi nhanh của vi sinh vật đặt trung xử lý nước thải bằng quá trình hiếu khí.

Các chất hữu cơ ô nhiễm sinh học được chủng vi sinh vật đặc trưng dần thích nghi, chuyển hoá bằng cơ chế hấp thụ, hấp phụ ở bề mặt và bắt đầu quá trình phân huỷ chất thải hữu cơ gây ô nhiễm sinh học, tạo ra CO_2 ; H_2O ; H_2S ; CH_4 ... cùng với tế bào vi sinh vật mới. Việc thổi khí liên tục, nhằm tạo điều kiện cho vi sinh vật sử dụng oxy phát triển để xử lý các chất ô nhiễm có khả năng phân huỷ sinh học nhanh hơn, và giảm bớt mùi hôi do các chất ô nhiễm hữu cơ gây ra. Trong bể sinh học hiếu khí, vi sinh vật sử dụng các chất hữu cơ hoà tan và không hoà tan trong nước thải làm nguồn dinh dưỡng để tồn tại, dính bám thành các bông cặn có khả năng lắng được dưới tác dụng của trọng lực.

Nước thải sau khi qua bể sinh học hiếu khí tiếp tục được đưa qua **Bể Lắng Sinh Học TK04**, tại đây dưới tác dụng trọng lực, bùn hoạt tính được tách ra khỏi nước thải, phần bùn lắng dưới đáy bể được bơm tuần hoàn lại bể xử lý sinh học để duy trì mật độ vi sinh tối ưu ở bể này, phần nước trong được thu vào máng phía trên của bể. Nước sau khi lắng tách bùn tiếp tục chảy đến bể lọc màng **MBR TK05**

Bể lọc sinh học màng MBR (Membrane Bio-Reactor)

Công nghệ xử lý nước thải sử dụng màng lọc MBR là công nghệ hiện đại và được sử dụng khá phổ biến hiện nay vì những ưu điểm vượt trội. Công nghệ MBR là sự kết hợp của cả phương pháp sinh học và lý học. Mỗi đơn vị MBR được cấu tạo gồm nhiều sợi rỗng liên kết với nhau, mỗi sợi rỗng lại cấu tạo giống như một màng lọc với các lỗ lọc rất nhỏ mà một số vi sinh không có khả năng xuyên qua.

Các đơn vị MBR này sẽ liên kết với nhau thành những module lớn hơn và đặt vào các bể xử lý.

Vì kích thước lỗ màng MBR rất nhỏ ($0.01 \sim 0.2 \mu\text{m}$) nên bùn sinh học dễ bị tắc nghẽn nên được đặt sau bể lắng để bảo vệ màng hoạt động ổn định hơn. Nước thải được bơm hút qua màng lọc MBR.

Trong quy trình rửa màng MBR hoá chất khử trùng NaClO (javel) được bơm định lượng hoá chất bơm vào với lưu lượng được cài đặt sẵn nhằm mục đích tiêu diệt hoàn toàn vi khuẩn và rửa màng.

Nước thải sau khi qua khử trùng đạt Quy Chuẩn Quốc Gia Về Nước Thải Công Nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

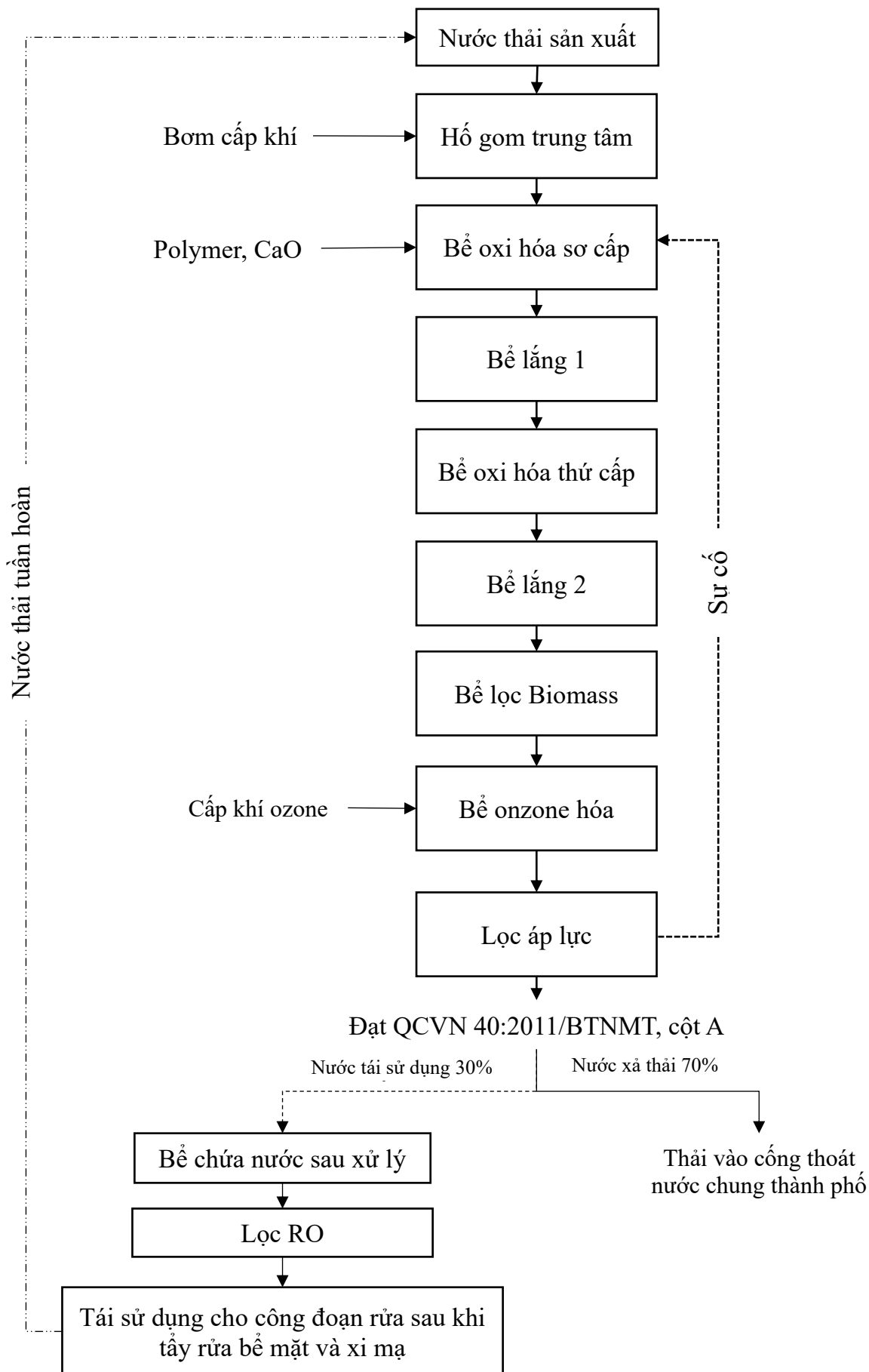
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước sinh hoạt công suất $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ thu/Tách mỡ	Kích thước: $L \times W \times H = 1.0 \times 1.0 \times 1.5$ (m) Vật liệu: Bê tông-Gạch	1
2	Bể sinh học thiếu khí	Kích thước: $L \times W \times H = 2.0 \times 0.8 \times 2.0$ (m) Vật liệu: Thép CT3 – Dày 3mm	1
3	Bể sinh học hiếu khí	Kích thước: $L \times W \times H = 2.0 \times 2.9 \times 2.0$ (m) Vật liệu: Thép CT3 – Dày 3mm	1
4	Bể lắng	Kích thước: $L \times W \times H = 1.0 \times 0.8 \times 2.0$ (m) Vật liệu: Thép CT3 – Dày 3mm	1
5	Bể lọc màng MBR	Kích thước: $L \times W \times H = 1.0 \times 0.8 \times 2.0$ (m) Vật liệu: Thép CT3 – Dày 3mm	1
6	Bể khử trùng	Thể tích $V=300$ lít Vật liệu: Nhựa PE	1



Hình 3. 1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt $15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Nước thải sản xuất



Hình 3. 2. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất 10 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình

Hồ gom trung tâm: Hồ thu gom là công trình chuyển tiếp giữa điểm phát sinh nước thải và hệ thống xử lý. Hồ thu gom có nhiệm vụ tiếp nhận, trung chuyển và tạm dừng được cao trình của các công trình đơn vị phía sau.

Bể oxi hóa sơ cấp: Nước thải từ hồ thu gom được bơm vào bể oxi hóa sơ cấp, hóa chất CaO và Polymer được đồng thời châm vào bể, nhờ quá trình sục khí khuấy trộn mà các hóa chất phản ứng với các ion kim loại trong nước thải tạo thành các hợp chất kim loại gốc hydroxit có khả năng kết tủa. Nước thải từ bể Oxi hóa sơ cấp được dẫn vào bể lắng 1.

Bể lắng 1: Bể có nhiệm vụ lắng các bông bùn từ quá trình oxi hóa sơ cấp và tách các bông bùn này ra khỏi nước thải. Nước thải được dẫn vào bể lắng theo hướng từ dưới lên, khi đó các bông bùn hình thành có tỉ trọng đủ lớn thắng được vận tốc của dòng nước thải đi lên sẽ lắng xuống đáy bể lắng. Nước thải sau lắng 1 được dẫn vào bể oxi hóa thứ cấp.

Bể oxi hóa thứ cấp: Nước thải từ bể lắng 1 tự chảy vào bể oxi hóa thứ cấp tiếp tục quá trình sục khí khuấy trộn nhằm giúp các quá trình phản ứng ở bể oxi hóa sơ cấp diễn ra hoàn toàn. Nước thải từ bể Oxi hóa thứ cấp được dẫn vào bể lắng 2.

Bể lắng 2: Bể có nhiệm vụ lắng các bông bùn từ quá trình oxi hóa thứ cấp và tách các bông bùn này ra khỏi nước thải. Nước thải được dẫn vào bể lắng theo hướng từ dưới lên, khi đó các bông bùn hình thành có tỉ trọng đủ lớn thắng được vận tốc của dòng nước thải đi lên sẽ lắng xuống đáy bể lắng. Nước thải sau lắng 2 được dẫn vào bể lọc biomass.

Bể lọc biomass: Bể có chức năng xử lý sinh học hiếu khí bằng bùn hoạt tính bám dính trên giá thể (vi sinh). Các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận oxy và chuyển hoá chất hữu cơ thành thức ăn. Trong môi trường hiếu khí (nhờ O₂ sục vào), vi sinh hiếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển, tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất. Nước thải sau bể lọc biomass được dẫn tự chảy vào bể ozone hóa.

Bể ozone hóa: Nước thải sau khi xử lý bằng phương pháp sinh học còn chứa khoảng 100 – 200 vi khuẩn trong 100ml, hầu hết các loại vi khuẩn này tồn tại trong nước thải không phải là vi khuẩn gây bệnh, nhưng cũng không loại trừ một số loài vi khuẩn có khả năng gây bệnh. Khi cho ozone vào nước, ozone có tính oxi hóa mạnh sẽ khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật và gây phản ứng với men bên trong của tế bào vi sinh vật làm phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt. Nước thải sau bể ozone hóa được bơm vào hệ thống lọc áp lực.

Lọc áp lực: Nước thải được bơm vào cột lọc áp lực. Sử dụng các vật liệu lọc kết hợp với áp lực do nước được bơm vào bằng máy bơm, các hạt cặn có kích thước nhỏ sẽ được giữ lại bởi lớp vật liệu lọc. Nước thải sau khi qua lọc áp lực

đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A được dẫn vào bể chứa nước sau xử lý. Lượng nước thải sau xử lý khoảng 70% tổng lưu lượng tự chảy bằng đường ống BTCT đường kính 200mm dài 0,4m thoát vào hố ga cuối (hố ga bằng bê tông cốt thép, kích thước hố ga 600mm x 800mm) vào hệ thống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn.

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố ngoài ý muốn, nước thải sau công đoạn lọc áp lực không đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A được Công ty bơm về hồ sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, Công ty sẽ tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố về bể oxi hóa sơ cấp để tiến hành xử lý lại từ đầu.

Bể chứa nước sau xử lý: Bể có nhiệm vụ lưu chứa nước sau xử lý cho dây chuyền tẩy rửa bề mặt và xi mạ có thể tích 55 m³, chiếm khoảng 30% tổng lưu lượng nước thải sau xử lý.

Lọc RO: Nước thải trước khi dùng vào mục đích tái sử dụng được bơm vào hệ thống lọc RO. Lọc RO là quá trình lọc thẩm thấu ngược bằng cách sử dụng màng bán thấm. Ngược lại với quy trình thẩm thấu thông thường, công nghệ RO với tốc độ và áp lực lớn, dòng nước chảy liên tục trên bề mặt màng RO và chỉ cho các phân tử nước đi qua những lỗ lọc, các tạp chất sẽ bị giữ lại và cuốn trôi theo dòng nước thải. Nước sau khi xử lý qua lọc RO được tái sử dụng cho công đoạn rửa sau khi tẩy rửa bề mặt và xi mạ.

➤ Toàn bộ nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được thu gom tại hố ga chung, tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn bằng đường ống BTCT đường kính 400mm dài 10m đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10m³/ngày.đêm

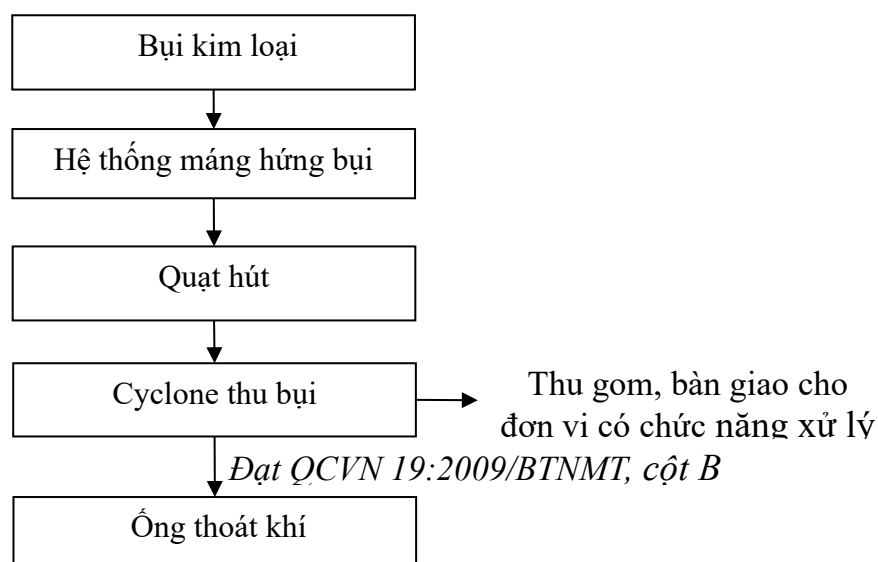
STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hố gom trung tâm	Kích thước: LxWxH = 7,3x3x1,45 (m) Thể tích bể: 31,8 m ³ Vật liệu: BTCT	1
2	Bể oxi hóa sơ cấp	Kích thước: LxWxH=1,35x0,95x1,7 (m) Thể tích bể: 2,2 m ³ Vật liệu: Thép CT3 phủ epoxy	1
3	Bể lắng 1	Kích thước: LxWxH=1,35 0,95x1,7 (m) Thể tích bể: 2,2 m ³ Vật liệu: Thép CT3 phủ epoxy	1

STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
4	Bể oxi hóa thứ cấp	Kích thước: LxWxH=1,35x0,95x1,7 (m) Thể tích bể: 2,2 m ³ Vật liệu: Thép CT3 phủ epoxy	1
5	Bể lắng 2	Kích thước: LxWxH=1,35x0,95x1,7 (m) Thể tích bể: 2,2 m ³ Vật liệu: Thép CT3 phủ epoxy	1
6	Bể lọc biomass	Kích thước: LxWxH=1,35x0,95x1,7 (m) Thể tích bể: 2,2 m ³ Vật liệu: Thép CT3 phủ epoxy	1
7	Bể ozone hóa	Kích thước: LxWxH=1,35x0,95x1,7 (m) Thể tích bể: 2,2 m ³ Vật liệu: Thép CT3 phủ epoxy	1
8	Bể chứa nước sau xử lý	Kích thước: - L x W x H = 5,5 x 5 x 2 m - L x W x H = 5,5 x 4,4 x 2 m - L x W x H = 5,6 x 3,5 x 2 m Thể tích bể: - V1 = 55 m³ - V2 = 47,5 m³ - V3 = 39 m³ Vật liệu: BTCT	3

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Xử lý bụi

Bụi phát sinh trong quá trình mài kim loại được thu gom và xử lý bằng hệ thống thu gom và xử lý bụi, sau đây là quy trình xử lý bụi:



Hình 3. 3. Quy trình công nghệ xử lý bụi kim loại

Thuyết minh quy trình

Tại các vị trí mài phát sinh bụi kim loại, Công ty trang bị các máng hứng bụi tương ứng với các vị trí trên. Dưới tác dụng của lực hút được tạo ra bởi quạt hút, bụi kim loại từ máng hứng bụi theo đường ống dẫn đưa về Cyclone thu bụi. Tại đây, dòng không khí có chứa bụi kim loại đi vào Cyclone theo phương tiếp tuyến với thân hình trụ đứng và sinh ra chuyển động xoáy ốc bên trong Cyclone. Trong dòng chuyển động xoáy, các hạt bụi kim loại chịu tác dụng bởi lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía thành Cyclone rồi va đập vào đó dẫn đến mất động năng đột ngột và rơi xuống đáy phễu. Đồng thời, khi dòng khí thải di chuyển chạm đến ống đáy hình phễu sẽ sinh ra phản lực khiến dòng khí dội ngược lên trên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoáy ốc và theo ống thoát khí thoát ra ngoài. Dòng khí sau khi đi qua Cyclone thu bụi đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Khi bụi kim loại ở đáy phễu tập trung nhiều sẽ được xả xuống thùng chứa với tần suất 1 tuần/lần. Bụi kim loại được Công ty thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật và số lượng của hệ thống xử lý bụi kim loại công đoạn mài xin điều chỉnh, thay đổi được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi kim loại

STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Máng hứng bụi	Kích thước: D x R = 600 x 340 mm Chất liệu: STK Xuất xứ: Việt Nam	6
2	Cyclone thu bụi	✓ Kích thước: D x H = 1.000 x 2.950 mm ✓ Chất liệu: STK ✓ Xuất xứ: Việt Nam	1

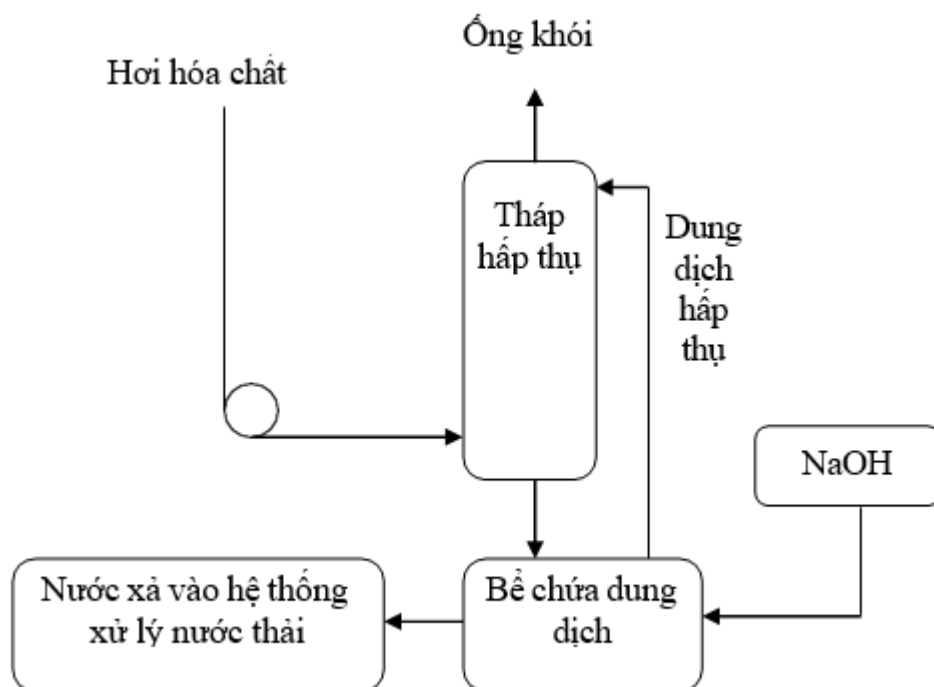
STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
3	Quạt hút	✓ Công suất: 15 Hp ✓ Xuất xứ: Việt Nam	1
4	Ống thoát khí	✓ Kích thước: D x H = 250 x 3.000 mm ✓ Chất liệu: STK ✓ Xuất xứ: Việt Nam	1



2.2. Hơi hóa chất

Công nghệ xử lý:

Hơi hóa chất phát sinh từ các công đoạn: công đoạn tẩy rửa bề mặt bằng dung dịch axit HCl, công đoạn mạ Zn sẽ được xử lý như sau:



Hình 3. 4. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý hơi hóa chất

Thuyết minh quy trình xử lý:

Khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất (tẩy rửa bề mặt nguyên liệu bằng axit HCl 33%), sẽ được hệ thống thu gom khí thải (hơi hóa chất) dẫn vào thiết bị hấp thụ. Tại đây, một số loại khí sinh ra trong quá trình tẩy rửa bề mặt nguyên liệu như hơi HCl, SO_x, ... sẽ được hấp thụ hoàn toàn. Tại thiết bị hấp thụ, dung dịch hấp thụ là xút và nước được bơm liên tục vào, tưới đều lên bề mặt của lớp vật liệu đệm tạo ra bề mặt ướt. Khí thải chứa các thành phần ô nhiễm sẽ được dẫn đi xuyên qua lớp vật liệu. Nhờ lớp vật liệu có độ xốp rất cao, diện tích bề mặt lớn nhằm tối ưu hóa quá trình tiếp xúc giữa pha khí và pha nước giúp quá trình hấp thụ được diễn ra dễ dàng. Khí đi ra khỏi thiết bị hấp thụ là không khí sạch và theo ống khói ra ngoài nhờ quạt hút.

Khí thải sau khi qua ống khói thoát ra ngoài đạt quy chuẩn xả thải QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN20:2009/BTNMT

Đối với hơi hóa chất phát sinh từ khu vực xi mạ, sẽ được thu gom về tháp hấp thụ để xử lý. Quá trình mạ được thực hiện bên trong bể chứa kín nên các chụp hút được lắp đặt ngay phía bên trong bể nên hạn chế đến mức thấp nhất khả năng phát tán hơi kim loại phát tán vào môi trường xung quanh.

Sau một thời gian hệ thống hoạt động thì nước trong bồn chứa dung dịch hấp thụ sẽ không còn khả năng hấp thụ nên cần tiến hành thay nước trong bồn chứa dung dịch hấp thụ. Phần nước bỏ này sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản

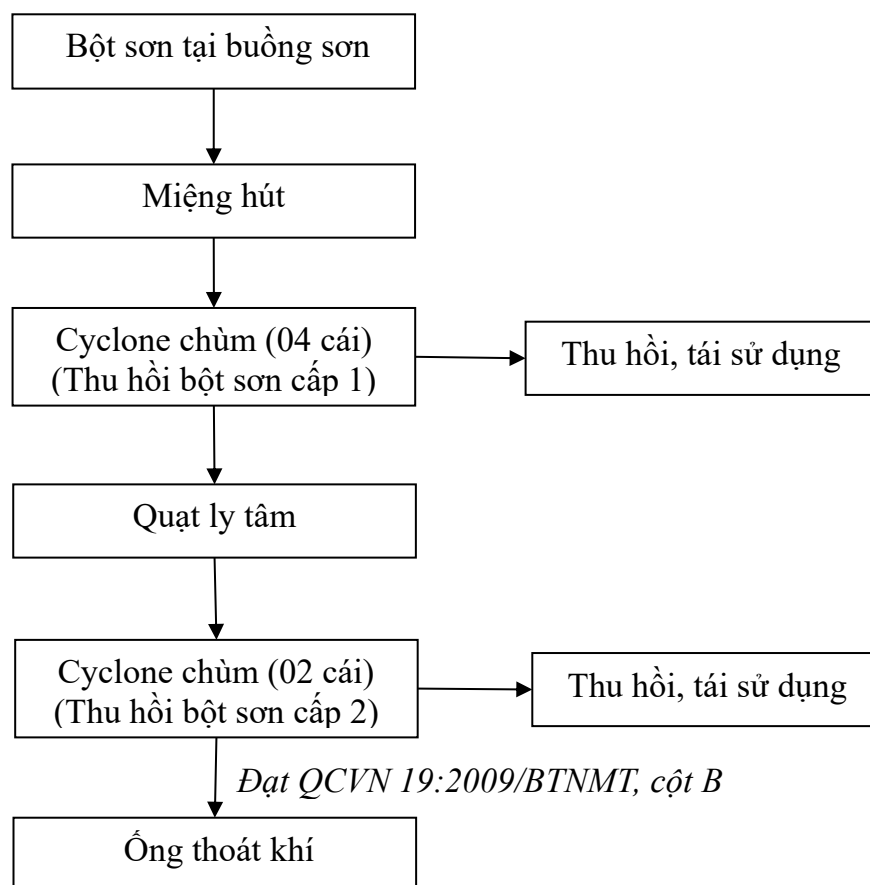
xuất để tiến hành xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Lưu lượng nước thải từ tháp hấp thụ khí thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải khoảng 1m³/ngày

Bên cạnh đó, chủ dự án cam kết sẽ trang bị đầy đủ khẩu trang, găng tay, áo quần bảo hộ cho công nhân trong quá trình tẩy rửa bề mặt, xi mạ và sơn.



2.3. Sơn tĩnh điện

Giai đoạn sơn chỉ sử dụng bột sơn tĩnh điện không có hơi dung môi không làm phát sinh khí thải. Công ty sử dụng hệ thống hút thu hồi bột sơn không để phát tán trong quá trình sản xuất tạo thông thoáng nhà xưởng, công nghệ xử lý như sau:



Hình 3. 5. Quy trình thu gom và xử lý bụi tại buồng sơn

Thuyết minh quy trình

Không khí lẫn bột sơn được hút từ buồng sơn thông qua miệng hút và đường ống được dẫn vào cụm Cyclone chùm (04 cái) theo phương tiếp tuyến với ống trụ, chuyển động xoáy tròn hướng xuống dưới. Khi dòng khí gặp phễu (đoạn ống côn) sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của Cyclone, cuối cùng thoát ra ngoài theo ống dẫn và đi vào quạt hút ly tâm.

Trong quá trình này, dòng khí trong Cyclone sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi (bột sơn) dưới tác động của lực ly tâm văng ra khỏi trục xoáy và va vào thành Cyclone. Sau đó mất quán tính và rơi xuống dưới đáy của hệ thống (thùng chứa). Trên thùng chứa có lắp bơm tự động, bơm bột trở lại hệ thống sơn (tái sử dụng).

Dòng khí có lẫn một phần bột sơn tiếp tục được dẫn qua quạt hút ly tâm vào cụm Cyclone chùm (02 cái). Nguyên lý hoạt động của cụm Cyclone này cũng giống như cụm Cyclone chùm (04 cái). Sau khi thu hồi toàn bộ bột sơn, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống dẫn.

Thông số kỹ thuật của HỆ THỐNG THU HỒI BỘT SƠN DẠNG CYCLONE được trình bày tại bảng sau:

Số lượng, thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý bụi tại buồng sơn

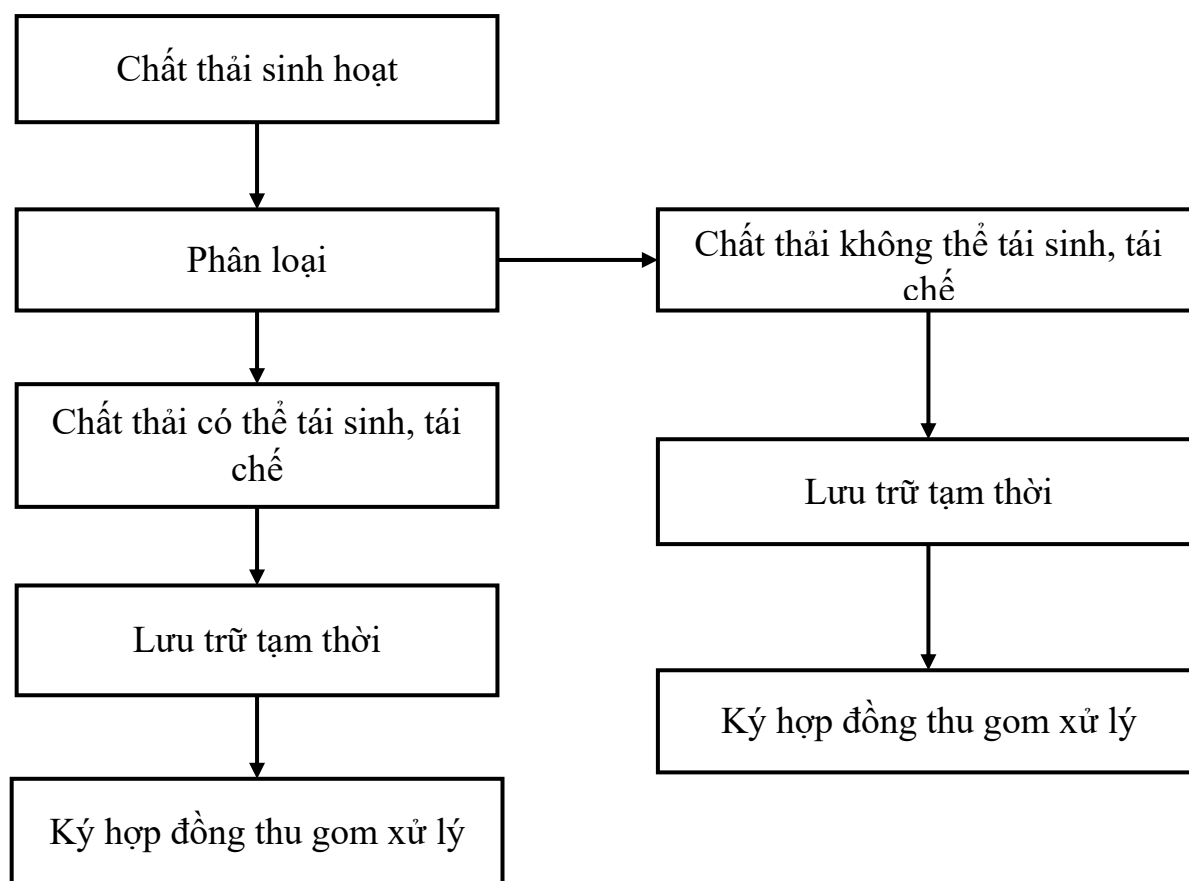
STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Cyclone thu hồi bột sơn	Cái	06	- Số lượng: Thu hồi bột sơn cấp 1 (04 cái); cấp 2 (02 cái). - Đường kính Ø700mm, cao 2850mm - Vật liệu: Thép #CT3 - Xuất xứ: Việt Nam
2	Quạt hút ly tâm	Cái	01	- Công suất: 30HP/380V/60Hz, 1470 rpm - Xuất xứ: Việt Nam
4	Hệ thống ống dẫn khí	Cụm	01	- Kích thước: Ø350mm; Ø500mm - Chất liệu: STK - Xuất xứ: Việt Nam



Hình 3. 6. Hệ thống phun sơn tĩnh điện và ống dẫn khí

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Quy trình thu gom, xử lý chất thải thông thường được trình bày trong hình dưới đây:



Hình 3. 7. Sơ đồ quản lý chất thải sinh hoạt của Nhà máy

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Từ hoạt động văn phòng, lá cây, cỏ,...

Khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt ước tính trên số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc vào năm hoạt động ổn định của dự án với mức thải tính trung bình khoảng 0,8 kg/người.ngày (Căn cứ Mục 2.12.1 Khối lượng chất thải phát sinh của QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành tại Thông tư 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng), với tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy là 300 người, ước tính khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 240kg/ngày.

Bảng 3.4. Khối lượng phát thải chất thải rắn sinh hoạt

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
1	Số công nhân viên	Người	300
2	Hệ số phát sinh chất thải	Kg/ngày	0,8
3	Khối lượng phát sinh	Kg/ngày	240

❖ Thành phần chất thải sinh hoạt trong Nhà máy gồm các thành phần chủ yếu như sau:

- + Các chất hữu cơ dễ phân hủy như thực phẩm, rau quả, thức ăn dư thừa...
- + Giấy loại từ các loại bao gói đựng đồ ăn, thức uống.

- + Các hợp chất vô cơ như nhựa, plastic, PVC, thủy tinh...
- + Kim loại như vỏ hộp, vỏ lon nước uống...
- + Thủy tinh như chai nước bị bể, không sử dụng được...
- + Sành sứ bị bể, không sử dụng được.

Trong đó, thành phần chính chủ yếu là chất hữu cơ như thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau củ có nguồn gốc từ nhà nghỉ giữa ca là các chất dễ bị phân hủy gây mùi hôi thối nếu như không có biện pháp quản lý thích hợp.

Biện pháp thu gom, lưu trữ:

Phân loại: Nhà máy có bố trí phân loại các loại chất thải tái chế được (giấy, Nylon, chai nhựa) và chất thải không tái chế.

+ Tại các khu vực xưởng sản xuất, văn phòng: Bố trí các thùng 240 lít tại mỗi xưởng nhà đặt 03 thùng, trên thùng chứa có chỉ dẫn phân loại chất thải rắn tái chế và không tái chế. Rác thải sinh hoạt được thu gom cuối ngày làm việc bằng xe nhỏ chuyên dụng có thùng chứa riêng chất thải tái chế và không tái chế đưa đến vị trí khu tập kết rác thải sinh hoạt của Nhà máy.

+ Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt hiện tại có kết cấu sàn bê tông và mái lợp tôn nằm liền trong kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

+ Các xe chuyên dụng có chia ngăn để chia rác đã phân loại

+ Thực hiện các biện pháp tuyên truyền phân loại rác thải, thu gom rác thải vào các thùng chứa rác theo đúng màu sắc.

- Biện pháp quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

+ Giám sát việc phân loại chất thải rắn tại nguồn.

+ Rác thải tái chế được sẽ bán cho đơn vị thu mua phế liệu, tập kết theo quý bán 1 lần.

+ Rác thải không tái chế, Công ty ký Hợp đồng với Công ty Cổ phần công trình đô thị Tây Ninh ngày 01/1/2024 để thu gom xử lý rác thải với tần suất thu gom cách ngày.

3.2. Công trình lưu trữ chất thải rắn công nghiệp

+ Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024, hóa đơn chuyển giao chất thải công nghiệp của công ty từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024 phát sinh khoảng 8 tấn.

+ Thành phần: Sắt thép vụn, bao bì đóng gói hỏng,...

- Biện pháp thu gom, lưu trữ:

- Nhà máy bố trí các thùng chứa có thể tích 0,5-1m³ tại mỗi nhà xưởng sản xuất. Hàng ngày, nhân viên vệ sinh sẽ quét dọn, vận chuyển bằng xe gom đến khu vực lưu giữ tạm thời của nhà máy.

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện tại được bố trí tại nhà chứa rác thải của nhà máy với diện tích lưu trữ 310 m² tại vị trí gần kho chứa hàng. Kết cấu nền bê tông, khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt..

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Giấy phế liệu	6.219	Đơn vị thu mua phế liệu
2	Nylon	1.428	
3	Chai nhựa	137	
4	Sắt, thép	201	
Tổng khối lượng		8.000	

(Nguồn: Thực tế tại Công ty)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Từng loại CTNH khác nhau được thu gom riêng, cụ thể như sau:

+ CTNH dạng lỏng (như dầu, mỡ thải): thu gom vào can nhựa có nắp đậy, có ký hiệu nhận biết CTNH.

+ CTNH dạng rắn (như giẻ lau, phụ tùng hư hỏng dính dầu mỡ...): thu gom vào các túi ni lông buộc kín miệng, có ký hiệu nhận biết CTNH.

+ Tần suất vận chuyển, xử lý: 2 lần/năm do Công ty TNHH môi trường Sen Vàng thu gom, vận chuyển và xử lý.

Công ty xây dựng kho chứa CTNH để tập kết, lưu giữ tạm thời CTNH có diện tích 27m². Kho chứa CTNH được bố trí tách riêng với các khu vực khác của Nhà máy; thiết kế, xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Đảm bảo không tràn chất lỏng ra ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

+ Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy.

+ Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

+ Có thiết bị PCCC theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC.

+ Có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

+ Chất thải nguy hại phải được dán dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa, được dán nhãn nguy hại theo quy định.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại lần đầu với mã số QLCTNH: 72000616.T ngày 10/8/2020. Danh mục chất thải nguy hại Công ty đã đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được trình bày tại bảng sau:

Bảng 3.5. Danh mục chất thải nguy hại Công ty đã đăng ký

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	20	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	900	18 02 01
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp,..)	Rắn	100	07 03 10
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	150	07 03 11
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	100	07 04 01

6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	50	08 02 04
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	200	17 01 06
8	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	Lỏng	100	17 03 05
9	Bao bì mềm thải	Rắn	300	18 01 01
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn	250	18 01 02
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	150	18 01 03
12	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01
13	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	200	19 05 03
14	Bùn mài nghiền có dầu	Bùn	100	07 03 09
15	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công, tạo hình	Lỏng	20	07 03 05
16	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	50	08 01 01
17	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	100	16 01 13
Tổng khối lượng:			2.840	

Nguồn: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại lần đầu với mã số QLCTNH: 72000616.T, 2020.

Công ty đã ký Hợp đồng số 171 HĐ/SV-2024 ngày 05/01/2024 với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng để thu gom và xử lý chất thải nguy hại đúng theo quy định (tần suất thu gom 02 lần/năm). Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom được trình bày như sau:

Bảng 3. 6. Thành phần và khối lượng phát sinh chất thải nguy hại

ST T	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	9	Nghiên - HR	Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng (Mã số QLCTNH: 5- 6.038.VX)
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	18 02 01	50	TĐ-HR	
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Ví dụ: đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	255	Ổn định - HR	
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	290	Tẩy rửa - TC	
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	210	Nghiên - HR	
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	5	TĐ-HR	
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	90	TĐ-HR	
8	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	20	TĐ-HR	
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, vải bảo vệ nhiễm TPNH	18 02 01	200	TĐ-HR	
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	112	TĐ-HR	
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	86	Súc rửa - TC	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	79	Súc rửa - TC	
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	16	Súc rửa - TC	
14	Bùn mài nghiền có dầu	07 03 09	390	TĐ-HR	
Tổng khối lượng:			1.785		

Nguồn: Chứng từ thu gom chất thải nguy hại, 2024.

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn

lắp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

Như vậy, tổng khối lượng CTNH phát sinh khoảng 1,7 tấn/năm.

Biện pháp xử lý: Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Phương thức thu gom, vận chuyển rác thải:

- Các công nhân làm việc trong Nhà máy được quy định bỏ rác theo quy định;
- Công nhân vệ sinh sẽ theo dõi, vệ sinh khu chứa rác;
- Bố trí hợp lý thời gian thu gom rác của đơn vị thu gom rác thải, tránh trùng thời gian xuất, nhập nguyên vật liệu, sản phẩm của Nhà máy.



Hình 3.8. Kho chứa chất thải nguy hại

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung từ quá trình hoạt động sản xuất:

Trong hoạt động sản xuất, tiếng ồn, độ rung phát sinh bởi các máy như máy cắt, ép thủy lực, máy nén khí,...

Quy định về mức ồn trong các khu vực

TT	Khu vực	Tiêu chuẩn	Giá trị cho phép
1	Khu vực sản xuất	QCVN 26:2010/BTNMT	70
2	Khu vực xung quanh (6-21h)		70

Do tính chất hoạt động của nhà máy là gia công cơ khí nên phát sinh tiếng ồn và độ rung lớn từ phương tiện máy móc sản xuất. Nên trong quá trình hoạt động nhà máy có các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung như sau:

- Cung cấp đồ bảo hộ cho công nhân hoạt động tại xưởng: Quần áo, bịt tai, khẩu trang, ủng,...
- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại tiên tiến, quy trình khép kín để giảm tiếng ồn độ rung;

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc định kỳ và lắp đặt đệm cao su và lò so chống rung tại các máy;
- Nhà xưởng đảm bảo thông thoáng và giảm khuếch đại tiếng ồn trong và bên ngoài nhà máy;
- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Phòng ngừa ứng phó sự cố trong vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Đối với các sự cố có thể xảy ra từ hệ thống xử lý nước thải sẽ ứng phó bằng cách thực hiện các giải pháp sau:

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước;
- Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn;
- Phòng chống lưu lượng nước thải tăng lên do mưa lớn: khu vực xử lý nước thải phải có đường thoát nước mưa riêng, không để nước mưa xả vào hệ thống xử lý nước thải.
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình hướng dẫn;
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;
- Các máy móc, thiết bị (như: bơm, cánh khuấy...) đều có dự phòng đề phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa.
- Trong trường hợp xảy ra sự cố nước thải sẽ được lưu chứa trong bể của trạm xử lý, đảm bảo khả năng lưu chứa nước thải trong gần 24 giờ nên bảo đảm khả năng sửa chữa hệ thống xử lý.
- Những người vận hành hệ thống xử lý nước thải được đào tạo các kiến thức về:
 - + Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải.
 - + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - + Báo ngay cho nhà cung cấp, hoặc cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

Để hạn chế các rủi ro xảy ra, chủ đầu tư thực hiện các biện pháp sau nhằm quản lý chặt chẽ việc thực hiện các quy định an toàn lao động và phòng chống cháy nổ, các biện pháp đó là:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng

cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với kết cấu xây dựng của nhà máy.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong nhà máy.

- Có văn bản đã thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.

Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện của nhà máy.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của nhà máy được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Tây Ninh và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh Tây Ninh.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động của hộ gia đình và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, đội viên đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy.

Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hơi hóa chất

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, bơm,...

- Người vận hành các công trình xử lý hơi hóa chất được đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý khí thải, hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng

dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị,...

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

7.1 Sự thay đổi giữa thực tế và hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt

Nhà máy đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 về việc “Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Di dời và mở rộng nhà xưởng Công ty TNHH MTV cơ khí Tây Ninh” thuộc Công ty CP Cơ khí Tây Ninh. Nhà máy có nhưng thay đổi như sau:

❖ Các Hạng mục Công trình

Tổng diện tích đất thực hiện Dự án của Công ty không thay đổi. Tuy nhiên đến nay, căn cứ theo tình hình phát triển và nhu cầu sử dụng nhà xưởng sản xuất nên Công ty có các thay đổi về số lượng nhà xưởng và diện tích các hạng mục công trình đã được phê duyệt. Công ty đã điều chỉnh Hạng mục Cây xanh, sân bãi và đường nội bộ thay thế cho các hạng mục bảo vệ môi trường và xưởng sản xuất. Một số hạng mục công trình chính của Dự án có sự chênh lệch về diện tích như sau:

Diện tích nhà xưởng sản xuất: Tổng diện tích nhà xưởng sản xuất đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2015 là 6.254,46 m². Diện tích trên được tính toán xây dựng dựa trên diện tích nhà xưởng cần di dời (di dời từ số 191, đường 30/4, phường 1 về số 285, đường Trần Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh) và nhu cầu sử dụng nhà xưởng sản xuất sau khi đã di dời. Tuy nhiên, với các sản phẩm đầu ra đa dạng về chủng loại (cột đèn đường, tấm hàng rào, tủ sắt,...), mẫu mã và kích thước nên Công ty cần có không gian nhà xưởng để phục vụ cho các công đoạn sản xuất như cắt, hàn,... Do đó, Công ty tăng diện tích nhà xưởng từ 6.254,46 m² lên 7.188 m² (tăng 933,54 m²) để có thêm không gian bố trí các công đoạn sản xuất, đảm bảo các tiêu chí về an toàn trong bố trí không gian sản xuất công nghiệp.

Diện tích công trình lưu chứa chất thải rắn và chất thải nguy hại: Diện tích công trình kho chứa chất thải được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2015 là 27 m². Tuy nhiên, đặc điểm ngành nghề sản xuất của Công ty là phát sinh phế liệu sắt, thép các loại với khối lượng lớn. Do đó, căn cứ theo tình hình hoạt động thực tế, Công ty tăng diện tích công trình lưu chứa chất thải từ 27 m² lên 337 m² (trong đó bao gồm kho chứa chất thải nguy hại diện tích 27 m² và kho bãi phế liệu diện tích 310 m²) để đảm bảo khả năng lưu chứa chất thải tại Dự án.

Diện tích công trình xử lý nước thải: Diện tích công trình xử lý nước thải đã được phê duyệt tại báo cáo đánh giá tác động môi trường năm 2015 là 94 m². Hiện

nay, căn cứ theo hoạt động thực tế tại Dự án, Công ty không tổ chức nấu ăn tập trung do đó không phát sinh nước thải nấu ăn như đã được phê duyệt tại ĐTM năm 2015. Đồng thời, để phục vụ cho việc lưu chứa nước thải sản xuất sau khi xử lý nhằm phục vụ cho công đoạn rửa sau tẩy rửa bề mặt và xi mạ. Công ty xin điều chỉnh diện tích công trình xử lý nước thải từ 94 m² lên 185,4 m² (tăng 91,4 m²). Diện tích này bao gồm hệ thống xử lý nước thải sản xuất có diện tích là 94 m², hồ chứa nước thải sản xuất sau xử lý với diện tích là 77 m² và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt diện tích 14,4 m².

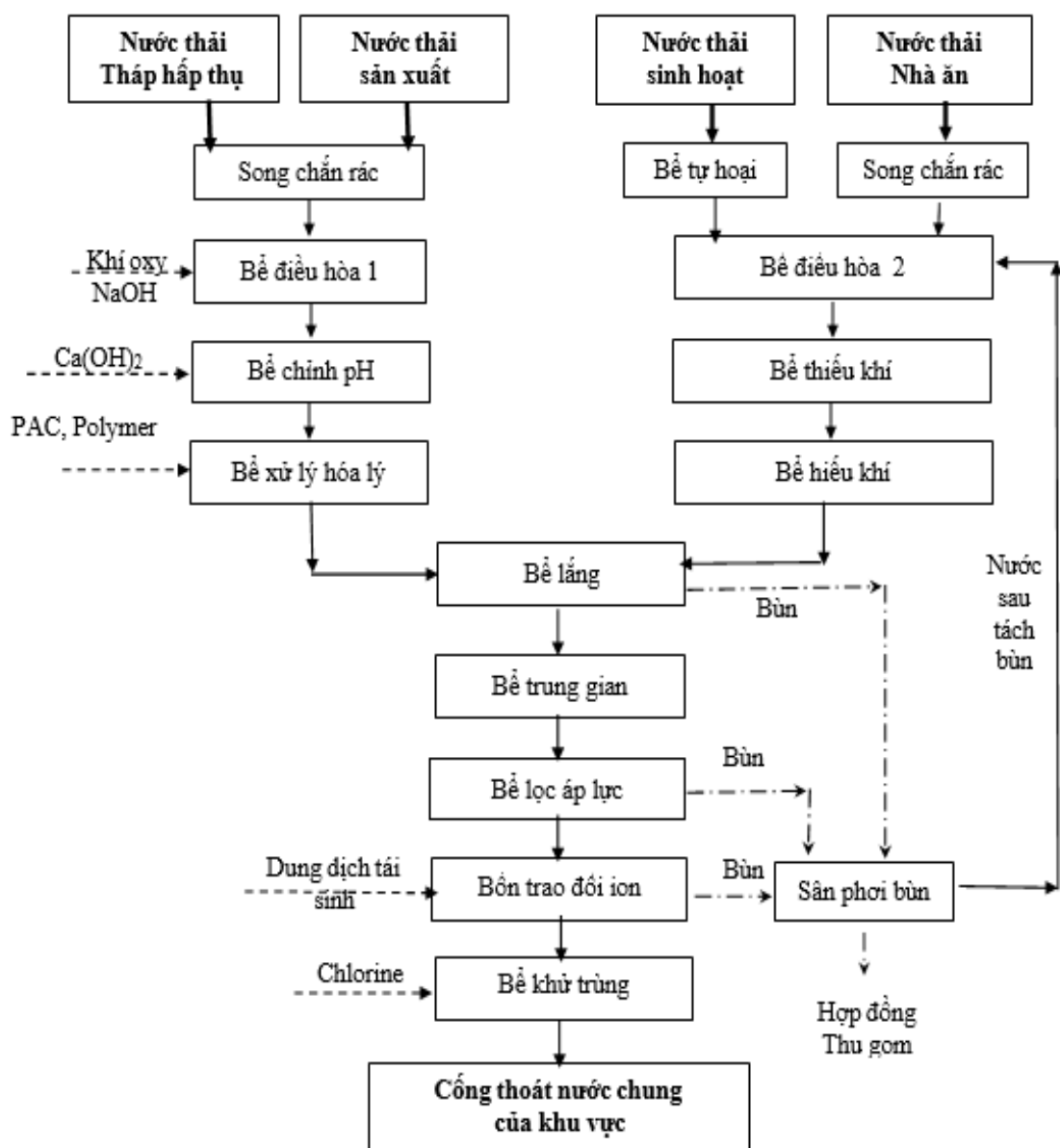
Bảng tóm tắt thay đổi các hạng mục công trình

STT	Hạng Mục Công Trình	Nội dung chi tiết			Nhận xét so với ĐTM đã phê duyệt
		Theo báo cáo ĐTM được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh	Chênh Lệch	
1	Nhà xưởng sản xuất	7.849 m ²	9.393 m ²	+1.544 m ²	Đáp ứng nhu cầu sản xuất đa dạng sản phẩm (cột đèn, tấm hàng rào, tủ sắt...), cần thêm không gian cho các công đoạn cắt, hàn, đảm bảo an toàn sản xuất.
2	Hạng mục phụ trợ	1.902	2.742	+ 840 m ²	
3	Công trình lưu chứa chất thải	27 m ²	337 m ²	+310 m ²	Phát sinh phế liệu sắt, thép khối lượng lớn; bao gồm kho chứa chất thải nguy hại (27 m ²) và kho bãi phế liệu (310 m ²).
4	- Kho chứa chất thải nguy hại	(27 m ²)	27 m ²	0 m ²	Không thay đổi.
5	- Kho bãi phế liệu	(0 m ²)	310 m ²	+310 m ²	Đáp ứng nhu cầu lưu trữ phế liệu thực tế.

STT	Hạng Mục Công Trình	Nội dung chi tiết			Nhận xét so với ĐTM đã phê duyệt
		Theo báo cáo ĐTM được phê duyệt	Nội dung điều chỉnh	Chênh Lệch	
6	Công trình xử lý nước thải	94 m ²	185,4 m ²	+91,4 m ²	Không phát sinh nước thải nấu ăn; cần thêm hồ chứa nước thải sau xử lý phục vụ rửa và xi mạ.
7	- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	(94 m ²)	94 m ²	0 m ²	Không thay đổi.
8	- Hồ chứa nước thải sản xuất sau xử lý	(0 m ²)	77 m ²	+77 m ²	Lưu chứa nước thải sau xử lý để tái sử dụng.
9	- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	(0 m ²)	14,4 m ²	+14,4 m ²	Điều chỉnh phù hợp với hoạt động thực tế (không nấu ăn tập trung).
10	Cây xanh, sân bãi và đường nội bộ	8.679,80	11.054,51	-2.374,74	Điều chỉnh phù hợp cho các hạng mục bảo vệ môi trường và xưởng sản xuất.

❖ Về Hạng mục công trình xử lý nước thải

Theo Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/9/2015 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Di dời và mở rộng nhà xưởng Công ty TNHH MTV cơ khí Tây Ninh” về hạng mục công trình xử lý nước thải tại Dự án như sau:



Hạng mục công trình xử lý nước thải phê duyệt theo Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/9/2015

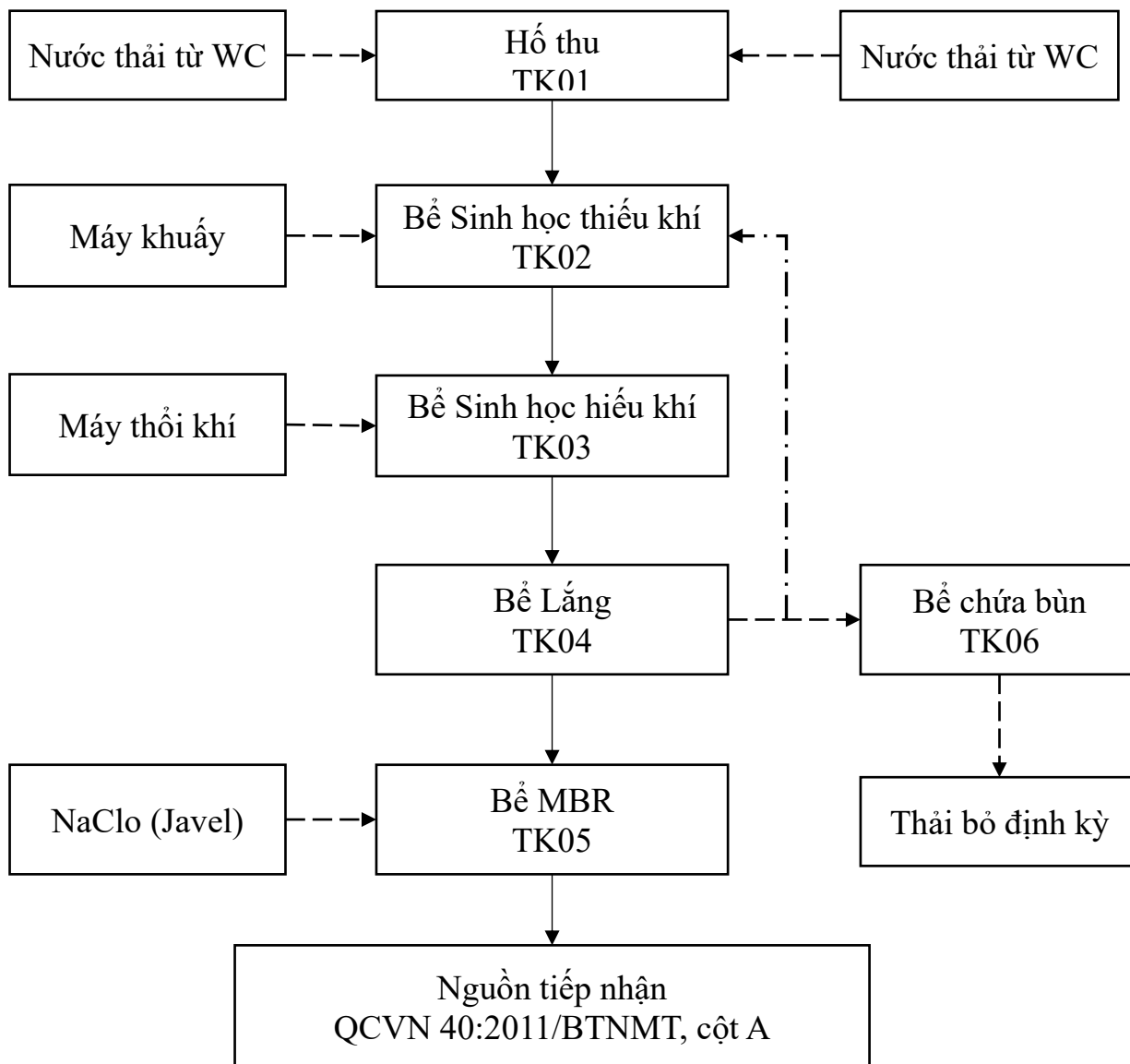
Nước thải phát sinh từ các xưởng sản xuất sẽ được thu gom bằng hệ thống ống dẫn riêng, được lắp đặt tại các xưởng sản xuất có phát sinh nước thải. Lượng nước thải này sẽ được dẫn qua song chắn rác trước khi vào bể điều hòa 1 của quy trình xử lý.

Nước thải sinh hoạt từ nhà máy sau khi qua bể tự hoại sẽ được dẫn qua song chắn rác trước khi dẫn vào bể điều hòa 2 của công trình xử lý nước thải chung của nhà máy.

Nước thải từ bếp ăn sau khi qua song chắn rác sẽ được dẫn vào bể điều hòa 2 của công trình xử lý nước thải chung của nhà máy.

Theo tình hình thực tế

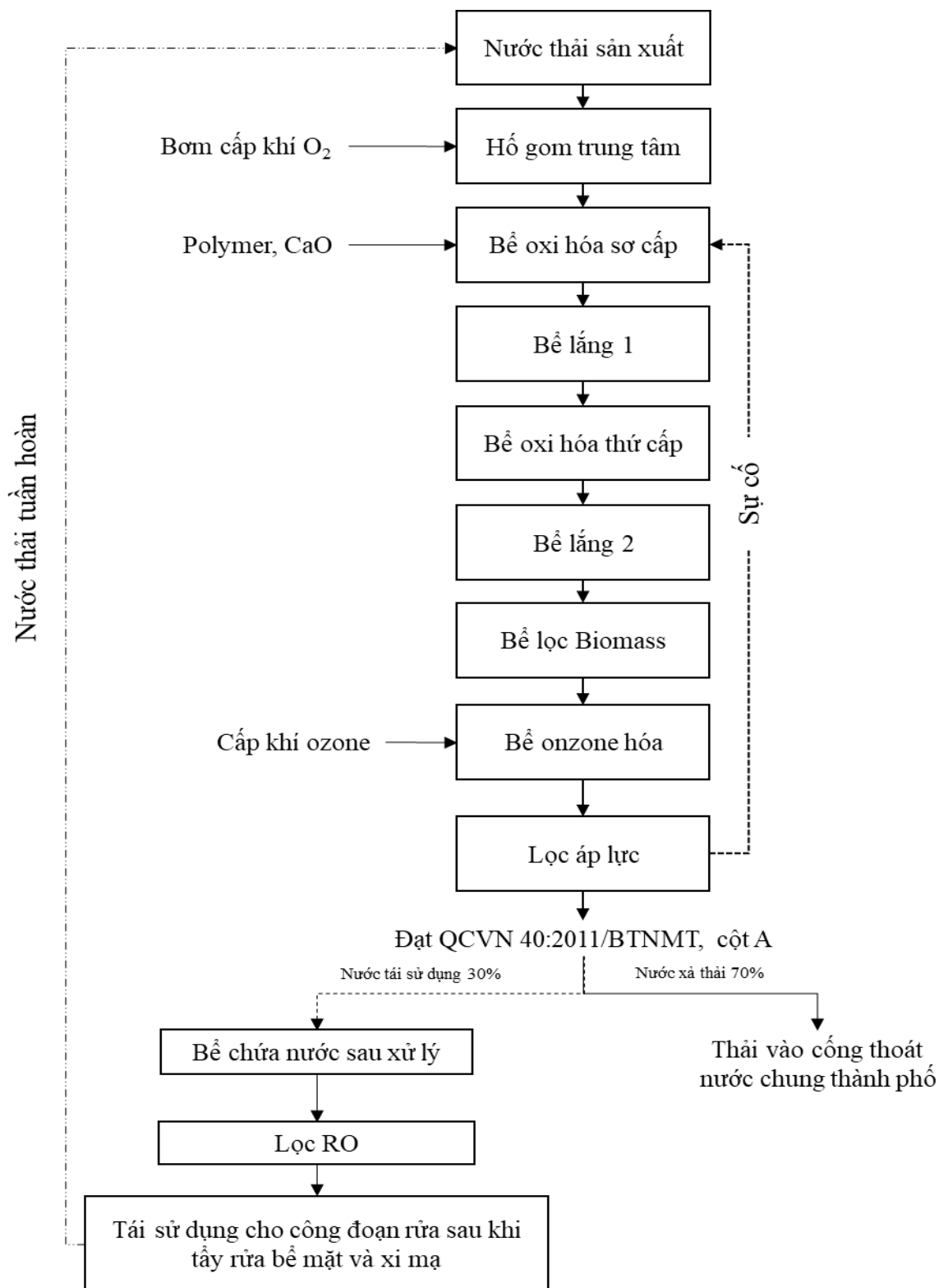
➤ Đối với nước thải sinh hoạt:



Hệ thống xử lý nước sinh hoạt công suất 15m³/ngày.đêm

Nước thải từ nhà vệ sinh → hồ thu → Bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể MBR → Cống thoát nước chung của khu vực

➤ Đối với nước thải sản xuất



Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 10 m³/ngày.đêm

Nước thải sản xuất → hồ gom trung tâm → Bể oxy hóa sơ cấp → bể lắng 1 → Bể oxy hóa thứ cấp → Bể lắng 2 → Bể lọc Biomass → Bể ozone hóa → Lọc áp lực → Cống thoát nước chung của khu vực (Đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Bể chứa nước sau xử lý → Lọc RO → Tái sử dụng cho công đoạn rửa sau khi tẩy rửa bể mặt và xi mạ.

❖ Các máy móc thiết bị tại Nhà máy

Bảng 3. 7. Danh mục máy móc thiết bị điều chỉnh so với ĐTM được phê duyệt

STT	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Theo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/9/2015	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
			Số lượng	Số lượng	
1	Máy hàn dầm 2 mỏ MZGB 4000	Cái	-	1	Nhập mới. Hoạt động bình thường
2	Máy nắn thẳng cánh dầm JZJ 800	Cái	-	1	
3	Máy phun bi SHB 0618-8/Bruco	Cái	-	1	
4	Máy chấn lớn B-005 Maru 30kW	Cái	-	1	
5	Máy cắt	Cái	-	15	
6	Máy khoan	Cái	-	18	
7	Máy uốn ống loại đứng 2,2kW	Cái	-	1	
8	Máy ép thủy lực	Cái	-	3	
9	Đầu ba lan 3 tấn	Cái	--	1	
10	Đầu Palang 5 tấn	Cái		1	
11	Máy chà mặt phẳng	Cái	-	1	
12	Máy kéo ống loại nhỏ	Cái	-	1	
13	Máy kéo ống loại lớn	Cái	-	1	
14	Máy đánh bóng 2 Hp-380V_	Cái	-	1	

STT	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Theo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/9/2015	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
			Số lượng	Số lượng	
15	Máy đánh bóng 4 Hp-380V_	Cái	-	10	Nhập mới. Hoạt động bình thường
16	Máy xi mạ 3 pha_	Cái	-	1	
17	Máy xi mạ 3 pha_ nâng cấp	Cái	-	1	
18	Máy điều chỉnh lưu điện	Cái	-	1	
19	Hệ thống xử lý nước thải - hồ chứa nước xử lý	Cái	-	1	
20	Palang điện dầm đơn 2 tấn	Cái	-	1	
21	Palang cáp điện đơn 2 tấn - Sungdo	Cái	-	1	
22	Hệ thống xử lý hơi hóa chất	Cái	-	1	
23	Đầu máy nén xít nước 1HP	Cái	-	2	
24	Máy nén xít nước 1HP	Cái	-	1	
25	Máy nén khí 50HP 380V-50Hz_	Cái	-	1	
26	Máy nén khí 50HP 380V-50Hz	Cái	-	1	
27	Hệ thống sơn tự động Sooho	Cái	-	2	
28	Thiết bị phun sơn tĩnh điện (Sơn tay)	Cái	-	4	
29	Thiết bị phun sơn tĩnh điện (robot) Sh-210M - GDN	Cái	-	1	

STT	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Theo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/9/2015	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
			Số lượng	Số lượng	
30	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay) Sh- 210M – GDN	Cái	-	1	Nhập mới. Hoạt động bình thường
31	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay) Sh- 210M - GUN	Cái	-	1	
32	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay) Sh- 210M - GUN	Cái	-	1	
33	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay)	Cái	-	1	
34	Tay súng phun sơn tĩnh điện (Sơn tay) Kwong-201	Cái	-	2	
35	Filter sơn tĩnh điện	Cái	-	46	
36	Dây chuyền sơn tĩnh điện bán tự động gồm:				
37	Dây chuyền sơn tĩnh điện tự động gồm	Cái	-	1	
38	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	-	1	
39	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	-	1	
40	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	-	1	
41	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	-	1	

STT	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính	Theo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 04/9/2015	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
			Số lượng	Số lượng	
42	Thiết bị phun sơn tĩnh điện tự động SH-210A	Cái	-	1	Nhập mới. Hoạt động bình thường
43	Thiết bị phun sơn tĩnh điện bằng tay SH- 210	Cái	-	1	
44	Thiết bị phun sơn tĩnh điện bằng tay SH- 211	Cái	-	1	
45	Hệ thống lọc bụi tay áo	Cái	-	1	
46	Tay súng phun sơn bằng tay SH-210M-GUN	Cái	-	1	
47	Máy ép bọc	Cái	-	1	
48	Máy ép túi nylon	Cái	-	1	
49	Máy niềng Thùng	Cái	-	2	
50	Máy hút bụi công nghiệp 40 lít	Cái	-	1	
51	Xe nâng tay thủy lực 3 tấn	Cái	-	1	
52	Máy niềng thùng 220V/50Hz, SP-100	Cái	-	1	
53	Máy đánh bóng inox cầm tay MY3015-2, dùng điện	Cái	-	1	
54	Con lăn đánh sọc inox Ø 90x100	Cái	-	2	
55	Xe nâng tay 2,5 tấn	Cái	-	1	

❖ **Nhu cầu sử dụng hóa chất**

Bảng 3. 8. Danh mục hóa chất thiết bị điều chỉnh so với ĐTM được phê duyệt

STT	Theo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 26/04/2021	Nội dung điều chỉnh	Ghi chú
1	Bóng 190 (AQUAZINC 102R)	Bóng 168 (AQUAZINC 102R)	
2	Đeo 180 (AQUAZINC 102M)	Đeo 188 (AQUAZINC 102M)	
3	HNO ₃	-	Không sử dụng
4	-	Soda Na ₂ CO ₃	Phục vụ cho xử lý bề mặt (tẩy dầu, tẩy kim loại)

7.2. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các thay đổi so với quyết định kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không làm phát sinh tình huống chất thải vượt quá khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

a. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi điều chỉnh quy mô cơ sở

Việc điều chỉnh quy mô cơ sở không chênh lệch nhiều so với ĐTM đã phê duyệt, không ảnh hưởng đến nguồn phát sinh nước thải, khí thải, chất thải rắn của Dự án đến môi trường.

b. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc điều chỉnh trạm xử lý nước thải

Đánh giá tác động đến môi trường của trạm xử lý nước thải:

- Nước thải: xử lý nước thải tại cơ sở đạt sau khi xử lý đạt yêu cầu QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Khí thải: phát sinh mùi từ trạm xử lý nước thải, nguồn gốc phát sinh các loại khí gây mùi hôi như: CH₃SH, H₂S, NH₃...

- Chất thải rắn: phát sinh chất thải từ các bao bì đựng hóa chất xử lý nước thải và bùn từ hệ thống xử lý nước thải. Chất thải rắn cần phải thu gom để không gây ô nhiễm và tác động đến môi trường.

c. Đánh giá tác động đến môi trường từ việc điều chỉnh khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại

Đánh giá tác động tại nhà chứa chất thải sinh hoạt:

- Nước thải: phát sinh lượng nước vệ sinh thùng rác và nước rửa sàn nhà chứa chất thải nguy hại, lưu lượng tính toán 0,22m³/ngày. Lưu lượng nước thải

phát sinh tương đối ít, nhưng vẫn phải thực hiện thu gom xử lý theo quy định để không gây ô nhiễm môi trường nước khu vực cơ sở.

- Khí thải: phát sinh mùi từ quá trình phân hủy chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ, nguồn gốc phát sinh các loại khí gây mùi hôi như: CH_3SH , H_2S , NH_3 ... Chủ đầu tư có giao nhiệm vụ quản lý, vệ sinh khu vực lưu chứa hằng ngày, giảm thiểu việc phát sinh mùi khó chịu.

- Chất thải rắn: không phát sinh, tại đây có chức năng lưu chứa tập kết tất cả chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty.

Đánh giá tác động tại nhà chứa chất thải nguy hại: không gây tác động đến môi trường nước và khí, nhà chứa chất thải nguy hại lưu giữ toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại Công ty.

Điều chỉnh phương án thu gom chất thải rắn, bố trí nhà chứa chất thải sinh hoạt, CTNH và diện tích phòng lưu chứa là phù hợp cho việc thu gom và vận chuyển chất thải, không gây tác động đến môi trường đáng kể.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất:
 - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại các khu vực văn phòng, nhà xưởng sản xuất, lưu lượng 13 m³/ngày.đêm;
 - + Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ quá trình tẩy, rửa bề mặt; quá trình rửa sau khi mạ, lưu lượng 5,6 m³/ngày.đêm;
 - + Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của tháp hấp phụ, lưu lượng 2 m³/ngày.đêm.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Tổng lưu lượng xả nước thải tối đa là 20,6 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: 01 (một) dòng nước thải (bao gồm các nguồn số 01, 02, 03, 04) sau hệ thống xử lý nước thải sau khi xử lý đạt yêu cầu QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn.

1.3. Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí đầu nối xả nước thải: Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh tại 285A, đường Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:

Bảng 4. 1. Vị trí xả nước thải của các điểm

STT	Điểm xả	Tên điểm xả	Toạ độ X	Toạ độ Y
1	Nước thải sản xuất	Điểm xả số 01	1255681	1255686
2	Nước thải sinh hoạt	Điểm xả số 02	566475	566489
Vị trí xả nước thải tập trung		Điểm xả	1255 596	566 588

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.
- Chế độ xả nước thải: liên tục trong ngày (24/24h)
- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn.

1.4. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

Công ty Cổ phần cơ khí Tây Ninh đã hoàn thiện và đưa vào vận hành 02 hệ thống xử lý nước thải bao gồm: nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất riêng biệt để đáp ứng phù hợp cho Dự án:

❖ Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom vào ống nhánh thoát phân có đường kính 125mm dài 10m, sau đó theo đường ống thoát nước đứng uPVC có đường kính 140mm, dài 32m đặt trong hộp kỹ thuật dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ. Nước thải sau khi xử lý tại bể tự hoại theo đường ống PVC có đường kính 90 mm, chiều dài 0,4m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm để xử lý.

→ Nước thải sinh hoạt sau xử lý (từ bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm) tự chảy thoát vào đường ống PVC đường kính 140mm dài 25m, sau đó theo đường ống PVC đường kính 160mm dài 10m thoát vào hố ga cuối (hố ga bằng bê tông cốt thép, kích thước hố ga 600mm x 800mm). Tại hố ga này, nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn bằng đường ống BTCT đường kính 400mm dài 10m.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực quá trình tẩy, rửa bề mặt, quá trình tẩy rửa sau khi mạ được thu gom theo đường ống uPVC có đường kính 110 mm dài 12m, đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải trong bồn dung dịch hấp thụ được thu gom theo đường ống uPVC có đường kính 90 mm dài 10m, đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10m³/ngày.đêm.

→ Nước thải sản xuất từ nguồn số 02 và 03 sau xử lý theo đường ống uPVC có đường kính 200mm, chiều dài 0,4m thoát vào hố ga cuối (hố ga bằng bê tông cốt thép, kích thước hố ga 600mm x 800mm).

➤ Toàn bộ nước thải bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (nguồn số 01, 02, 03) sau xử lý được thu gom tại hố ga chung, tự chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn bằng đường ống BTCT đường kính 400mm dài 10m đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

❖ Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Nước sinh hoạt → bể tự hoại → Bể Sinh học thiếu khí → Bể Sinh học hiếu khí → bể lắng → bể MBR → bể khử trùng → Hố ga thu gom tập trung.

+ Nước thải sản xuất → Hố gom trung tâm → Bể oxi hóa sơ cấp → Bể lắng 1 → Bể oxi hóa thứ cấp → Bể lắng 2 → Bể lọc biomass → Bể ozone hóa → Hố ga thu gom tập trung.

→ Nước thải sinh hoạt và sản xuất → Hố ga thu gom → Nguồn tiếp nhận nước thải Hệ thống thoát nước chung của khu vực Ninh Sơn (đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

- Công suất thiết kế:
 - + Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất: 15 m³/ngày đêm;
 - + Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất: 10 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO (Javel), Polymer, CaO.

1.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ Môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được quy định cụ thể:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6-9	3 tháng/lần
2	Pb	mg/L	0,1	
3	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	
4	Nhiệt độ	°C	40	
5	Lưu lượng	m ³ /h	-	
6	Độ màu	Pt-Co	50	
7	TSS	mg/L	50	
8	COD	mg/L	75	
9	BOD ₅	mg/L	30	
10	NH ₄ ⁺	mg/L	5	
11	Fe	mg/L	1	
12	CN ⁻	mg/L	0,07	
13	Coliform	MPN/100mL	3.000	
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5	
15	Tổng Phentol	mg/L	0,1	
16	Cu	mg/L	2	
17	Zn	mg/L	3	

1.6. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.
- Nạo vét hệ thống công rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.
- Khi phát hiện hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bề điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

1.7. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án; xả thải đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải; xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.
- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh tại nhà xưởng 2 (khu vực đánh bóng)
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh hệ thống xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn
- + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt
- + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực mạ

2.2. Dòng khí thải

- + Dòng khí thải số 01: Lượng khí thải lớn nhất 2.000 m³/h (dựa trên lưu

lượng máy hút khí thải là 25.000-38.000 m³/h. Do máy hút không hoạt động đến công suất lớn nhất, nên lựa chọn lưu lượng khí thải lớn nhất trong các năm gần đây).

+ Dòng khí thải số 02: Lượng khí thải lớn nhất 1.500 m³/h (dựa trên lưu lượng máy hút hóa chất là 1.500-2.000 m³/h. Do máy hút không hoạt động đến công suất lớn nhất, nên lựa chọn lưu lượng khí thải lớn nhất trong các năm gần đây).

+ Dòng khí thải số 03: Lượng khí thải lớn nhất 1.300 m³/h (dựa trên lưu lượng máy hút công đoạn tẩy rửa bề mặt là 1.500-2.000 m³/h. Do máy hút không hoạt động đến công suất lớn nhất, nên lựa chọn lưu lượng khí thải lớn nhất trong các năm gần đây).

+ Dòng khí thải số 04: Lượng khí thải lớn nhất 1.400 m³/h (dựa trên lưu lượng máy hút hóa chất hơi hóa chất tại khu vực mạ là 1.500-2.000 m³/h. Do máy hút không hoạt động đến công suất lớn nhất, nên lựa chọn lưu lượng khí thải lớn nhất trong các năm gần đây).

2.3. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty CP Cơ khí Tây Ninh
- Tọa độ vị trí xả thải: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰).

STT	Điểm xả	Tên điểm xả	Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)	
			Toạ độ X	Toạ độ Y
1	Nhà xưởng 2 (khu vực đánh bóng)	Điểm xả số 01	566478	1255660
2	Bụi sơn tại công đoạn sơn	Điểm xả số 02	566429	1255693
3	Hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt	Điểm xả số 03	566530	1255611
4	Hơi hóa chất tại khu vực mạ	Điểm xả số 04	566439	1255751

2.4. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải số 01-04: Khí thải xả ra môi trường đều qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể được trình bày như sau:

Bảng 4. 2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải trước khi xả vào môi trường

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$20.000 < P \leq 100.000$
2	Bụi	mg/Nm ³	180
3	SO ₂	mg/Nm ³	450
4	NO _x	mg/Nm ³	765
5	CO	mg/Nm ³	900

2.6. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

(1) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh

Nguồn số 01 đến nguồn số 04: Tại mỗi nguồn phát sinh khí thải đều đã được lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường.

(2) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01:

Quy trình công nghệ: Bụi kim loại → Hệ thống máng hứng bụi → Quạt hút → Cyclone thu bụi → Ống thoát khí.

Nguồn số 02:

Quy trình công nghệ: Bụi sơn → Cyclone chùm (Thu hồi bột sơn cấp 1) → Tháp hấp thụ (NaOH) → Quạt ly tâm → Cyclone chùm (02 cái) (Thu hồi bột sơn cấp 2) → Ống thải.

Nguồn số 03,04:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp thụ (NaOH) → Quạt hút → Ống thải.

(3) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Nhà máy không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục khoản 2 Điều 98 Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

(4) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành lò hơi và các máy móc, thiết bị khác để phục vụ sản xuất.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Khu vực văn phòng
- + Nguồn số 02: Khu vực hồ xử lý bề mặt
- + Nguồn số 03: Khu vực sơn tĩnh điện
- + Nguồn số 04: Nhà xưởng 1
- + Nguồn số 05: Nhà xưởng 2
- + Nguồn số 06: Nhà xưởng 3
- + Nguồn số 07: Nhà xưởng 4

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: X = 1255590; Y = 566548
- + Nguồn số 02: X = 1255610; Y = 566531
- + Nguồn số 03: X = 1255696; Y = 566432
- + Nguồn số 04: X = 1255665; Y = 566483
- + Nguồn số 05: X = 1255697; Y = 566431
- + Nguồn số 06: X = 1255682; Y = 566437
- + Nguồn số 07: X = 1255685; Y = 566441

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau

Bảng 4.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn của dự án

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Bảng 4.4. Giới hạn tối đa cho phép về độ rung của dự án

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.1. Chất thải rắn nguy hại

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.

Bảng 4. 5. Danh mục chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Giá trị (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	18 02 01	50
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Ví dụ: đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	255
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	290

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Giá trị (kg/năm)
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	210
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	5
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	90
8	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	20
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, vải bảo vệ nhiễm TPNH	18 02 01	200
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	112
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	86
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	79
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	16
14	Bùn mài nghiền có dầu	07 03 09	390
TỔNG			1.785

(i) Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

➤ Như vậy, tổng khối lượng CTNH phát sinh trung bình **1,8 tấn/năm**.

- Từng loại CTNH khác nhau được thu gom riêng, cụ thể như sau:

+ CTNH dạng lỏng (như dầu, mỡ thải): thu gom vào can nhựa có nắp đậy, có ký hiệu nhận biết CTNH.

+ CTNH dạng rắn (như giẻ lau, phụ tùng hư hỏng dính dầu mỡ...): thu gom vào các túi ni lông buộc kín miệng, có ký hiệu nhận biết CTNH.

+ Tần suất vận chuyển, xử lý: 2 lần/năm do Công ty TNHH môi trường Sen Vàng thu gom, vận chuyển và xử lý.

Công ty xây dựng kho chứa CTNH để tập kết, lưu giữ tạm thời CTNH có diện tích 10m². Kho chứa CTNH được bố trí tách riêng với các khu vực khác của Nhà máy; thiết kế, xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- + Đảm bảo không tràn chất lỏng ra ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.
- + Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- + Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy.
- + Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.
- + Có thiết bị PCCC theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC.
- + Có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.
- + Chất thải nguy hại phải được dán dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa, được dán nhãn nguy hại theo quy định.

Biện pháp xử lý: Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Phương thức thu gom, vận chuyển rác thải:

- Các công nhân làm việc trong Nhà máy được quy định bỏ rác theo quy định;
- Công nhân vệ sinh sẽ theo dõi, vệ sinh khu chứa rác;
- Bố trí hợp lý thời gian thu gom rác của đơn vị thu gom rác thải, tránh trùng thời gian xuất, nhập nguyên vật liệu, sản phẩm của Nhà máy.

4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Giấy phế liệu	6.371	Hợp đồng với Hộ kinh doanh có chức năng thu gom
2	Nylon	1467	
3	Chai nhựa	87	
4	Sắt, thép	147	
Tổng khối lượng		8.072	

- Nhà máy bố trí các thùng chứa có thể tích 0,5-1m³ tại mỗi nhà xưởng sản xuất. Hàng ngày, nhân viên vệ sinh sẽ quét dọn, vận chuyển bằng xe gom đến khu vực lưu giữ tạm thời của nhà máy.

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện tại được bố trí tại nhà chứa rác thải của nhà máy với diện tích lưu trữ 10 m² nằm liền trong kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp. Kết cấu nền bê tông, khung thép hình tổ hợp, cột thép, bên trên là vách tôn đến mái, lợp tôn có lớp cách nhiệt..

- Công ty đã ký Hợp đồng với Hộ kinh doanh Phạm Văn Thắng có chức năng thu gom về việc thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường với tần suất thu gom 1 tháng/lần.

4.3. Chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh xin cấp phép

STT	Thông số	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại Nhà máy	240	70

❖ Phương án lưu trữ:

Tại mỗi khu vực văn phòng, nhà nghỉ giữa ca và xưởng sản xuất: Bố trí thùng đựng rác 2 ngăn dung tích từ 60 - 240 lít. Trong đó 01 ngăn đựng rác thải có thể tái chế (chai lọ, nhựa, thủy tinh,...), 01 ngăn đựng rác thải không tái chế (thức ăn thừa, lá cây, vỏ trái cây,...) để phân loại rác ngay tại nguồn. Hàng ngày, nhân viên

dọn vệ sinh sẽ thu gom toàn bộ lượng rác thải tại các thùng đựng rác sau đó chuyển về nhà chứa rác thải sinh hoạt có diện tích 10 m².

Công ty ký Hợp đồng với Công ty Cổ phần đô thị Tây Ninh ngày 01/7/2024 để thu gom xử lý rác thải với tần suất thu gom cách ngày với lượng rác không quá 3 thùng/lần.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

Công ty Cổ phần cơ khí Tây Ninh xin báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường giai đoạn 2023-2024 như sau:

+ Về công tác xử lý nước thải:

Chất lượng nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải của công ty đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

+ Về công tác xử lý khí thải:

Các chỉ tiêu khí thải sau HTXL của Công ty đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 19:2009/BTNMT.

+ Về quản lý chất thải:

Chất thải rắn sinh hoạt, Chất thải rắn thông thường, Chất thải nguy hại được Công ty Cổ phần cơ khí Tây Ninh ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu đúng theo quy định và tái ký Hợp đồng hằng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Về quan trắc môi trường: Công ty thực hiện quan trắc định kỳ theo đúng quy định, do đơn vị được chỉ định thực hiện. Kết quả các đợt quan trắc trong năm 2023 và 2024 đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

Công ty Cổ phần cơ khí Tây Ninh cam kết tiếp tục duy trì và cải thiện công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi có quan có thẩm quyền

Trong năm 2023 và 2024, Công ty Cổ phần cơ khí Tây Ninh đã tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về môi trường. Công ty không phát sinh bất kỳ vấn đề nào liên quan đến môi trường trong quá trình hoạt động. Tất cả các báo cáo công tác bảo vệ môi trường và thông tin liên quan đến môi trường đều được gửi đầy đủ và đúng hạn đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Theo báo cáo kết quả quan trắc của Công ty Cổ phần cơ khí Tây Ninh đã thực hiện định kỳ 2023-2024 được tổng hợp lại như sau:

Vị trí các điểm quan trắc:

+ Nước thải sinh hoạt đầu ra của Nhà máy – NT.02

+ Nước thải tại công thoát nước thải của Nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực – NT.03

Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 02 mẫu

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT, cột A; QCVN 14:2008/BTNMT, cột A

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (tọa độ)	Mô tả điểm quan trắc
1	Nước thải sinh hoạt đầu ra của Nhà máy	NT.02	X = 566475 Y = 1255681	Quan trắc chất lượng môi trường nước tại nhà máy
2	Nước thải tại công thoát nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực	NT.03	X = 566489 Y = 1255686	Quan trắc chất lượng môi trường nước tại nhà máy

a) Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023

STT	Tên thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 40:2022/BTNMT, cột A	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A
			NT.02	NT.03		
1	Lưu lượng nước thải		0,32	0,28	-	-
2	Nhiệt độ	°C	29,1	28,7	40	-
3	pH	--	6,85	6,72	6-9	5-9
4	Màu	Pt – Co	<15	33	50	-
5	BOD ₅	mg/l	7,1	3,4	30	30
6	COD	mg/l	20,8	<10	75	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	26,8	<15	50	50
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)	5	10

9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,03)	2	-
10	Kẽm (Zn)	mg/l	0,08	KPH (MDL=0,01)	3	-
11	Sắt (Fe)	mg/l	1,69	KPH (MDL=0,02)	1	-
12	Chì (Pb)	mg/l	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,002)	0,1	-
13	Tổng Crom (Cr)	mg/l	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	-	-
14	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	0,86	0,26	5	5
15	Tổng phenol	mg/l	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,1	-
16	Tổng Xianua	mg/l	<0,01	<0,01	0,07	-
17	Coliforms	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	KPH (MDL=2)	3.000	-

b) Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2024

STT	Tên thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 40:2022/ BTNMT, cột A	QCVN 14:2008/ BTNMT, cột A
			HA.24.0266 5.13	HA.24.026 65.12		
1	Lưu lượng nước thải		1,1	0,9	-	-
2	Nhiệt độ	°C	28,6	29,4	40	-
3	pH	--	6,20	6,76	6-9	5-9
4	Màu	Pt – Co	29	31	50	-
5	BOD ₅	mg/l	15	5	30	30
6	COD	mg/l	32	13	75	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	47	17	50	50
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	5	10
9	Đồng (Cu)	mg/l	<0,15	KPH	2	-
10	Kẽm (Zn)	mg/l	0,14	KPH	3	-
11	Sắt (Fe)	mg/l	<0,09	KPH	1	-
12	Chì (Pb)	mg/l	<5,1	KPH	0,1	-
13	Tổng Crom (Cr)	mg/l	KPH	KPH	-	-
14	Amoni	mg/l	<3	KPH	5	5

	(NH ₄ ⁺)					
15	Tổng phenol	mg/l	KPH	KPH	0,1	-
16	Tổng Xianua	mg/l	KPH	KPH	0,07	-
17	Coliforms	MPN/100 ml	2.800	KPH	3.000	-

3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí

Vị trí các điểm quan trắc:

- + Khu vực văn phòng
- + Khu vực hồ xử lý bề mặt
- + Khu vực sơn tĩnh điện
- + Nhà xưởng 1
- + Nhà xưởng 2
- + Nhà xưởng 3
- + Nhà xưởng 4

Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 07 mẫu

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (tọa độ)	Mô tả điểm quan trắc
1	Khu vực văn phòng	X = 56648 Y = 1255590	Quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động
2	Khu vực hồ xử lý bề mặt	X = 566531 Y = 1255610	Quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động
3	Khu vực sơn tĩnh điện	X = 566432 Y = 1255696	Quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động
4	Nhà xưởng 1	X = 566483 Y = 1255665	Quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động
5	Nhà xưởng 2	X = 566483 Y = 1255665	Quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động
6	Nhà xưởng 3	X = 566431 Y = 1255682	Quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động
7	Nhà xưởng 4	X = 566441 Y = 1255685	Quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động

a) Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí năm 2023

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc không khí khu vực văn phòng

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Độ ẩm	56,3	40-80	QCVN 26:2016/BYT
2	Nhiệt độ	28,2	18-32	
3	Ánh sáng	382	≥ 300	QCVN 22:2016/BYT
4	Tiếng ồn	55,9	85	QCVN 24:2016/BYT
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	0,109	8	QCVN 02:2019/BYT
6	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	0,062	10	QCVN 03:2019/BYT
7	Nito dioxit (NO ₂)	0,068	10	
8	Cacbon monoxit (CO)	<9	20	

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc không khí khu vực hồ xử lý bề mặt

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Độ ẩm	53,2	40-80	QCVN 26:2016/BYT
2	Nhiệt độ	30,8	18-32	
3	Ánh sáng	586	≥ 300	QCVN 22:2016/BYT
4	Tiếng ồn	72,3	85	QCVN 24:2016/BYT
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	0,108	5	QCVN 03:2019/BYT
6	Nito dioxit (NO ₂)	0,076	5	
7	Axit Sunfuric (H ₂ SO ₄)	KPH (MDL=0,004)	1	
8	HCl	KPH (MDL=0,006)	5	
9	HNO ₃	KPH (MDL=0,005)	10	TCVSLĐ 3733/2002/QĐ- BYT
10	Kẽm (Zn)	0	-	-

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc không khí khu vực sơn tĩnh điện

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Độ ẩm	53,8	40-80	QCVN 26:2016/BYT
2	Nhiệt độ	31,3	18-32	
3	Ánh sáng	385	≥ 200	QCVN 22:2016/BYT

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	0,062	5	QCVN 03:2019/BYT
5	Nito dioxit (NO ₂)	0,068	5	
6	Cacbon monoxit (CO)	<9	20	
7	VOC (Toluen)	23,4	100	

Bảng 5. 6. Kết quả quan trắc không khí khu vực nhà xưởng sản xuất

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc				Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
		KLV. 05	KLV. 06	KLV. 07	KLV. 08		
1	Độ ẩm	53,3	52,5	52,5	52,6	40-80	QCVN 26:2016/BYT
2	Nhiệt độ	30,9	31,6	32	30,9	18-32	
3	Ánh sáng	349	352	339	343	≥200	QCVN 22:2016/BYT
4	Tiếng ồn	75,1	75,3	76,1	52,6	85	QCVN 24:2016/BYT
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	0,32	0,368	0,422	0,356	8	QCVN 02:2019/BYT
6	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	0,116	0,121	0,113	0,123	5	QCVN 03:2019/BYT
7	Nito dioxit (NO ₂)	-	0,074	0,071	0,078	5	
8	Cacbon monoxit (CO)	<9	<9	<9	<9	20	

Ghi chú:

- + KLV.05: Kết quả không khí khu vực nhà xưởng 1
- + KLV.06: Kết quả không khí khu vực nhà xưởng 2
- + KLV.07: Kết quả không khí khu vực nhà xưởng 3
- + KLV.08: Kết quả không khí khu vực nhà xưởng 4

b) Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí năm 2024

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc không khí khu vực văn phòng

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Độ ẩm	60,2	40-80	QCVN 26:2016/BYT
2	Nhiệt độ	28,5	18-32	
3	Ánh sáng	520	≥300	QCVN 22:2016/BYT
4	Tiếng ồn	58,9	85	QCVN 24:2016/BYT

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	0,19	8	QCVN 02:2019/BYT
6	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	0,068	10	QCVN 03:2019/BYT
7	Nito dioxit (NO ₂)	0,055	10	
8	Cacbon monoxit (CO)	KPH	20	

Bảng 5. 8. Kết quả quan trắc không khí khu vực hồ xử lý bề mặt

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Độ ẩm	61,2	40-80	QCVN 26:2016/BYT
2	Nhiệt độ	31,7	18-32	
3	Ánh sáng	400	≥300	QCVN 22:2016/BYT
4	Tiếng ồn	60,2	85	QCVN 24:2016/BYT
5	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	0,070	5	QCVN 03:2019/BYT
6	Nito dioxit (NO ₂)	0,061	5	
7	Axit Sunfuric (H ₂ SO ₄)	KPH	1	
8	HCl	KPH	5	
9	HNO ₃	KPH	10	TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT
10	Kẽm (Zn)	KPH	-	-

Bảng 5. 9. Kết quả quan trắc không khí khu vực sơn tĩnh điện

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Độ ẩm	60,5	40-80	QCVN 26:2016/BYT
2	Nhiệt độ	31,3	18-32	
3	Ánh sáng	400	≥200	QCVN 22:2016/BYT
4	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	0,098	5	QCVN 03:2019/BYT
5	Nito dioxit (NO ₂)	0,075	5	
6	Cacbon monoxit (CO)	KPH	20	
7	VOC (Toluen)	0,27	100	

Bảng 5. 10. Kết quả quan trắc không khí khu vực nhà xưởng sản xuất

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc				Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
		KLV. 05	KLV. 06	KLV. 07	KLV. 08		
1	Độ ẩm	60,8	61,6	61,2	60,8	40-80	QCVN 26:2016/BYT
2	Nhiệt độ	31,2	30,6	30,7	31,4	18-32	
3	Ánh sáng	300	600	220	300	≥200	QCVN 22:2016/BYT
4	Tiếng ồn	74,6	71,3	72,5	73,8	85	QCVN 24:2016/BYT
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	0,3	0,33	0,32	0,29	8	QCVN 02:2019/BYT
6	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	0,084	0,091	0,086	0,083	5	QCVN 03:2019/BYT
7	Nitơ dioxit (NO ₂)	0,074	0,076	0,073	0,072	5	
8	Cacbon monoxit (CO)	KPH	KPH	KPH	KPH	20	

Ghi chú:

- + KLV.05: Kết quả không khí khu vực nhà xưởng 1
- + KLV.06: Kết quả không khí khu vực nhà xưởng 2
- + KLV.07: Kết quả không khí khu vực nhà xưởng 3
- + KLV.08: Kết quả không khí khu vực nhà xưởng 4

4. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

Vị trí các điểm quan trắc:

- + Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý bụi tại xưởng 2 (khu vực đánh bóng)
- + Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn
- + Ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực mạ
- + Ống khói sau xử lý của hệ thống hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt

Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 04 mẫu

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp;

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ.

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu (tọa độ)	Mô tả điểm quan trắc
1	Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý bụi tại xưởng 2 (khu vực đánh bóng)	KLV.01	X = 566548 Y = 1255660	Quan trắc chất lượng môi trường khí thải tại nguồn
2	Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn	KLV.02	X = 566429 Y = 1255693	Quan trắc chất lượng môi trường khí thải tại nguồn
3	Ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực mạ	KLV.04	X = 566439 Y = 1255751	Quan trắc chất lượng môi trường khí thải tại nguồn
4	Ống khói sau xử lý của hệ thống hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt	KLV.05	X = 566530 Y = 1255611	Quan trắc chất lượng môi trường khí thải tại nguồn

a) Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải năm 2023

Bảng 5.11. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	1.456	-	QCVN 19:2009/BTNMT
2	Bụi (PM)	53	200	
3	Đồng và hợp chất tính theo Cu	KPH (MDL=0,02)	10	
4	Kẽm và hợp chất tính theo Zn	KPH (MDL=0,08)	30	
5	Cadimi và hợp chất tính theo Cd	KPH (MDL=0,001)	5	

Bảng 5.12. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý hệ thống hơi hóa chất tại công đoạn sơn

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	1.235	-	QCVN 19:2009/BTNMT
2	Bụi (PM)	22	200	
3	Lưu huỳnh đioxit	10,5	500	
4	Nito đioxit	5	850	
5	Phenol	KPH (MDL=0,025)	19	
6	Toluen	16,2	750	
7	Tổng VOC _x	64,2	-	

Bảng 5. 13. Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý hơi hóa chất tại khu vực mạ

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	1.365	-	QCVN 19:2009/BTNMT
2	Bụi (PM)	<21	200	
3	Lưu huỳnh đioxit	10,5	500	
4	Nito đioxit	2	850	
5	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	KPH (MDL=0,05)	30	
6	H ₂ SO ₄	KPH (MDL=2)	50	
7	HCl	KPH (MDL=1)	50	

Bảng 5. 14. Kết quả quan trắc khí thải sau công đoạn tẩy rửa bề mặt

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	4.589	-	QCVN 19:2009/BTNMT
2	Bụi (PM)	<21	200	
3	Lưu huỳnh đioxit	5,2	500	
4	Nito đioxit	2	850	
5	HCl	KPH (MDL=1)	50	
6	H ₂ SO ₄	KPH (MDL=2)	50	

b) Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí năm 2024

Bảng 5. 15. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	3.630	-	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B
2	Bụi (PM)	66,4	200	
3	Đồng và hợp chất tính theo Cu	KPH	10	
4	Kẽm và hợp chất tính theo Zn	KPH	30	
5	Cadimi và hợp chất tính theo Cd	KPH	5	

Bảng 5.16. Kết quả quan trắc khí thải sau hệ thống xử lý hệ thống hơi hóa chất tại công đoạn sơn

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	2.870	-	QCVN 19:2009/BTNMT cột B
2	Bụi (PM)	60,4	200	
3	Lưu huỳnh đioxit	46	500	
4	Nito đioxit	23	850	
5	Phenol	KPH	19	
6	Toluen	11,7	750	
7	Tổng VOC _s	22,5	-	

Bảng 5. 17. Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý hơi hóa chất tại khu vực mạ

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	4.020	-	QCVN 19:2009/BTNMT
2	Bụi (PM)	63,7	200	
3	Lưu huỳnh đioxit	22	500	
4	Nito đioxit	48	850	
5	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	KPH	30	
6	H ₂ SO ₄	<5,1	50	
7	HCl	<9	50	

Bảng 5. 18. Kết quả quan trắc khí thải sau công đoạn tẩy rửa bề mặt

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
1	Lưu lượng	3.230	-	QCVN 19:2009/BTNMT
2	Bụi (PM)	61,8	200	

STT	Tên thông số	Kết quả quan trắc	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn so sánh
3	Lưu huỳnh đioxit	40	500	
4	Nito đioxit	37	850	
5	HCl	<9	50	
6	H ₂ SO ₄	<5,1	50	

5. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (Không có)

6. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (Không có)

7. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

7.1. Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao năm 2023

a) Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Thống kê CTRSH:

STT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,23	68	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh

- Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg)	Trạng thái tồn tại	Phương thức thu gom
1	Giấy phế liệu	6.219	Rắn	Đơn vị thu mua phế liệu
2	Nylon	1.428	Rắn	
3	Chai nhựa	137	Rắn	
4	Sắt	201	Rắn	
Tổng khối lượng		7.985		

b) Về quản lý chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Giá trị (kg/năm)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10	Nghiên - HR
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	18 02 01	67	TĐ-HR
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Ví dụ: đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	223	Ổn định - HR
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	179	Tẩy rửa - TC
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	162	Nghiên - HR
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	10	TĐ-HR
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	97	TĐ-HR
8	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	-	TĐ-HR
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, vải bảo vệ nhiễm TPNH	18 02 01	40	TĐ-HR
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	112	TĐ-HR
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	205	Súc rửa - TC
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	105	Súc rửa - TC
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	47	Súc rửa - TC
14	Bùn mài nghiền có dầu	07 03 09	430	TĐ-HR
TỔNG			1.687	

7.2. Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao năm 2024

a) Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Thống kê CTRSH

STT	Nhóm CTRSH	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,23	68	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Tây Ninh

- Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg)	Trạng thái tồn tại	Phương thức thu gom
1	Giấy phế liệu	6.371	Rắn	Đơn vị thu mua phế liệu
2	Nylon	1467	Rắn	
3	Chai nhựa	87	Rắn	
4	Sắt	147	Rắn	
Tổng khối lượng		8.072		

b) Về quản lý chất thải nguy hại:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Giá trị (kg/năm)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	9	Nghiên - HR
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt	18 02 01	50	TĐ-HR
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Ví dụ: đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	255	Ổn định - HR
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	290	Tẩy rửa - TC
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	210	Nghiên - HR

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Giá trị (kg/năm)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	5	TĐ-HR
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	90	TĐ-HR
8	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05	20	TĐ-HR
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, vải bảo vệ nhiễm TPNH	18 02 01	200	TĐ-HR
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	112	TĐ-HR
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	86	Súc rửa - TC
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	79	Súc rửa - TC
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	16	Súc rửa - TC
14	Bùn mài nghiền có dầu	07 03 09	390	TĐ-HR
TỔNG			1.785	

8. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong năm 2023 và năm 2024 không có đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước đến Cơ sở.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Quyết định số 2028/QĐ – UBND ngày 04/9/2015 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di dời và mở rộng nhà xưởng thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ khí Tây Ninh.

Do đó, Cơ sở không vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại cơ sở.

2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ hằng năm theo quy định của pháp luật

2.1. Quan trắc nước thải

- Vị trí quan trắc:

+ Nước thải sản xuất đầu ra của hệ thống xử lý nước thải: 01 điểm tại cống thoát nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực;

+ Nước thải sinh hoạt đầu ra của hệ thống xử lý nước thải: 01 điểm tại cống thoát nước thải của sinh hoạt trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần

+ Chỉ tiêu nước thải sản xuất: pH, Độ màu, TSS, COD, BOD₅, Amoni (NH₄⁺), Xyanua (CN⁻), Tổng P, Tổng N, Crom (VI), Crom (III), Sắt (Fe), Đồng (Cu), Asen (As), Kẽm (Zn), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Mangan (Mn), Niken (Ni), Chì (Pb), Coban (Co), Dầu mỡ khoáng, Coliform.

+ Chỉ tiêu nước thải sinh hoạt: Độ màu, pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, tổng Nito, tổng Photpho, dầu khoáng, Coliform.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

+ Nước thải sản xuất: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A;

+ Nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

2.2. Quan trắc bụi, không khí môi trường làm việc

- Vị trí quan trắc:

STT	Vị trí quan trắc	Số điểm
1	Khu vực văn phòng	01
2	Khu vực hồ xử lý bề mặt	01
3	Khu vực sơn tĩnh điện	01

STT	Vị trí quan trắc	Số điểm
4	Nhà xưởng 1 (Phân xưởng 1; Phân xưởng 2)	02
5	Nhà xưởng 2 (Xưởng 2)	01
6	Nhà xưởng 3 (Xưởng 3)	01

- Tuần suất: 6 tháng/lần
- Thông số giám sát:

STT	Vị trí quan trắc	Thông số
1	Khu vực văn phòng	Độ ẩm, Nhiệt độ, Ánh sáng, Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP), Lưu huỳnh đioxit (SO ₂), Nito đioxi (NO ₂), Cacbon monoxit (CO)
2	Khu vực hồ xử lý bề mặt	Độ ẩm, Nhiệt độ, Ánh sáng, Tiếng ồn, Lưu huỳnh đioxit (SO ₂), Nito đioxi (NO ₂), Axit Sunfuric (H ₂ SO ₄), HCl, HNO ₃ , Kẽm (Zn)
3	Khu vực sơn tĩnh điện	Độ ẩm, Nhiệt độ, Ánh sáng, Lưu huỳnh đioxit (SO ₂), Nito đioxi (NO ₂), Cacbon monoxit (CO), VOC (Toluen)
4	Nhà xưởng 1, 2, 3	Độ ẩm, Nhiệt độ, Ánh sáng, Tiếng ồn, Tổng bụi lơ lửng (TSP), Lưu huỳnh đioxi (SO ₂), Nito đioxi (NO ₂), Cacbon monoxit (CO)

❖ Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng tại nơi làm việc.

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ Tiêu chuẩn vệ sinh lao động VSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT (theo QĐ số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002).

2.3. Quan trắc chất lượng không khí

STT	Vị trí quan trắc	Số điểm
1	Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý bụi tại nhà xưởng 2 (khu vực đánh bóng)	01
2	Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý bụi sơn tại công đoạn sơn	01
3	Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn tẩy rửa bề mặt	01
4	Ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu vực mạ	01

Tuần suất quan trắc: 3 tháng/lần

Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp;

+ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí chi cho việc thực hiện quan trắc môi trường định kỳ dự kiến là khoảng 33.240.000 đồng

STT	Chương trình giám sát	Tần số giám sát (lần/năm)	Tổng cộng (đồng)
1	Giám sát khí thải	4 lần/năm	21.840.000
2	Giám sát nước thải	4 lần/năm	26.660.000
3	Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh	2 lần/năm	6.580.000
Tổng cộng			33.240.000
<i>Trong quá trình thực hiện chương trình quan trắc môi trường hằng năm Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận.</i>			

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh cam kết những thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác, trung thực, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh cam kết không xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh cam kết không xả nước thải sinh hoạt chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/ BTNMT, cột A dưới bất kỳ hình thức và vị trí nào khác ngoài vị trí, lưu lượng và chế độ xả thải đã trình bày trong hồ sơ.

Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh cam kết bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong khu vực.

Trong quá trình vận hành Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước cũng như của Sở Nông nghiệp và Môi Trường tỉnh Tây Ninh về việc xả nước thải cũng như thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, bồi thường thiệt hại trong trường hợp cơ sở để xảy ra ô nhiễm, định kỳ tiến hành quan trắc, giám sát hoạt động xả nước thải.

Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh cam kết thực hiện chương trình quản lý và kiểm soát môi trường theo quy định của pháp luật và theo cam kết tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Kính mong Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi Trường xác nhận, cấp giấy phép môi trường đối với Công ty Cổ phần Cơ khí Tây Ninh và giúp đỡ chúng tôi trong quá trình hoạt động.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3900243917

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 11 năm 1996

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 04 tháng 08 năm 2017

Các doanh nghiệp đã sáp nhập vào công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CƠ NHIỆT TÂY NINH; MSDN: 3900987955

(Được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cơ Khí Tây Ninh)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **TAYNINH MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY**

Tên công ty viết tắt: **TAMECO**

2. Địa chỉ trụ sở chính

285A-đường Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 066.3810697

Email:

Fax: 066.3823384

Website: www.cokhitayninh.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 36.500.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.650.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

*** Họ và tên: NGUYỄN NHỰT**

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 07/02/1954

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 020137096

Ngày cấp: 05/03/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 117A, Bình Thới, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 117A, Bình Thới, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Phạm Hồng Ngân

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di Dời và mở rộng nhà xưởng thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ khí Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di dời và mở rộng nhà xưởng thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ khí Tây Ninh họp vào ngày 27 tháng 5 năm 2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di dời và mở rộng nhà xưởng đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 16/CV-CKTN ngày 03 tháng 8 năm 2015 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ khí Tây Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 3338/TTr-STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Di dời và mở rộng nhà xưởng từ địa chỉ số 191, đường 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đến số 285, đường Trần Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh được lập bởi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cơ khí Tây Ninh (Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: 3.200 tấn sản phẩm/năm, bao gồm các loại sản phẩm: Khung hàng rào, trụ đèn, cần đèn, bu-lon móng, các thiết bị vui chơi và các loại sản phẩm cơ khí khác theo đơn đặt hàng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và đưa Dự án vào hoạt động phải đảm bảo các nguồn thải phát sinh được xử lý triệt để, đáp ứng các yêu cầu được quy định tại các Quy chuẩn Việt Nam (QCVN):

- Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải từ các công đoạn trong hoạt động sản xuất đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra môi trường.

- Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục công trình của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án và đưa Dự án đi vào hoạt động sản xuất đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT.

- Trong quá trình di dời, thi công xây dựng và đưa dự án vào hoạt động phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn và độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.

2.2. Diện tích đất trồng cây xanh phải được quy hoạch hợp lý và đảm bảo diện tích trồng cây xanh theo đúng quy định.

2.3. Thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, bùn, đất; chất thải nguy hại trong quá trình di dời, thi công xây dựng và đưa Dự án vào hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong giai đoạn di dời, thi công xây dựng và giai đoạn hoạt động của dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2.5. Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Thực hiện đầy đủ chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo

cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT Huỳnh Quang;
- Chủ dự án;
- Sở TNMT;
- UBND TP Tây Ninh;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT

S 12



Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 22/Quyển số 1/2015 SCT/BS
Ngày 16 tháng 5 năm 2015
KT. Chủ tịch UBND Phường 2
Phó Chủ tịch



Trương Minh Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 451 /UBND-KTTC

Tây Ninh, ngày 02 tháng 3 năm 2014

Về chủ trương cổ phần hóa
kết hợp di dời Công ty TNHH
MTV Cơ khí Tây Ninh

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh;
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh;

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được tờ trình số 33/TTr-STC ngày 21/02/2014 của Sở Tài chính về việc cổ phần hóa kết hợp di dời Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh,

Ủy ban nhân dân Tỉnh có ý kiến như sau:

Đồng ý chủ trương cổ phần hóa kết hợp di dời Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh theo đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 33/TTr-STC ngày 21/02/2014 (văn bản kèm theo), cụ thể như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh mua phần vốn của Công ty TNHH MTV Mía đường tại Công ty Cổ phần Thiết bị cơ nhiệt Tây Ninh.

- Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh theo hình thức giữ nguyên phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Đồng thời, sáp nhập Công ty Cổ phần Thiết bị cơ nhiệt Tây Ninh vào Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh theo hình thức góp vốn bằng tài sản, kết hợp di dời Công ty Cơ khí Tây Ninh đến Công ty Cổ phần Thiết bị cơ nhiệt Tây Ninh.

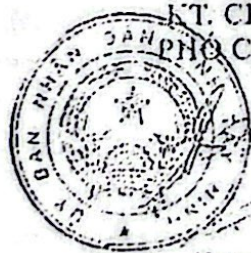
Giáo Sư Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Công ty TNHH Cơ khí Tây Ninh tính toán lại lao động của các Công ty để bố trí sử dụng có hiệu quả, ổn định cuộc sống và đào tạo ngành nghề cho phù hợp.

Giáo Sở Tài chính khẩn trương hướng dẫn trình tự, thủ tục để thực hiện trong năm 2014 theo đúng quy định.

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- LD VP-KTTC;
- Lưu: VT VP UBND tỉnh.



KT. CHỦ TỊCH /
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 72000616.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: Công ty cổ phần Cơ khí Tây Ninh.

Địa chỉ văn phòng: 285A Trần Phú, khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276 3822331

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Mã số doanh nghiệp 3900243917, đăng ký lần đầu ngày 20/11/1996, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 04/08/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Lưu.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Minh Sơn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 72000616.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2020)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên cơ sở: Nhà xưởng Công ty cổ phần Cơ khí Tây Ninh.

Địa chỉ cơ sở: 285A Trần Phú, khu phố Ninh thành, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276 3822331

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	/ Rắn	20	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	/ Rắn	900	18 02 01
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp...)	/ Rắn	100	07 03 10
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	/ Rắn	150	07 03 11
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	/ Rắn	100	07 04 01
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	/ Rắn	50	08 02 04
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	/ Lỏng	200	17 01 06
8	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	/ Lỏng	100	17 03 05
9	Bao bì mềm thải	/ Rắn	300	18 01 01
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	/ Rắn	250	18 01 02
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	/ Rắn	150	18 01 03
12	Pin, ắc quy chì thải	/ Rắn	50	19 06 01
13	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	/ Rắn/lỏng	200	19 05 03
14	Bùn thải nghiền, mài có dầu	/ Bùn	100	07 03 09

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
15	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công, tạo hình	Lỏng	20	07 03 05
16	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	50	08 01 01
17	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	Rắn	100	16 01 13
	Tổng cộng		2840	



**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
SEN VÀNG**

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh
Nghĩa, P.Chánh Nghĩa, Tp Thủ Dầu Một, BD
Tel/Fax: 0274.246.1222 - 0274.
E-mail: moitruongsenvang@gmail.com
Web: moitruongsenvang.com

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 220/HĐ/SV - 2023

Bình Dương, ngày 05 tháng 01 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ theo yêu cầu thu gom, vận chuyển xử lý CTNH của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên có Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng ngày 09 tháng 02 năm 2018;
- Căn cứ giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 5-6.038.VX (Cấp lần hai) của Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021;

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH

Địa chỉ : Số 285A , Đường Trần Phú , Khu phố Ninh Thành, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại : 0276.3822331 Fax: 0276.3823384
Mã số thuế : 3900243917
Người đại diện : **LÊ MINH KHIẾN** Chức vụ: Giám đốc

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG.

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại : 0274.246.1222 Fax : 0274.3715754
Mã số thuế : 3701224331
Người đại diện : **Ông NGUYỄN VĂN HÒA** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc.**
Tài khoản số : 5500201014922 tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn CN Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 Khối lượng của từng loại chất thải: là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 Số lượng chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục, báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá:

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Đơn giá xử lý (VNĐ/ĐVT)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Năm	14.000.000
2	Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01		
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Ví dụ: đá mài, giấy ráp...)	07 03 10		
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01		
6	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04		
7	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
8	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	17 03 05		
9	Bao bì mềm thải	18 01 01		
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02		
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03		
12	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03		
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01		
14	Bùn thải nghiến, mài có dầu	07 03 09		
15	Chi phí vận chuyển	-	Chuyến	3.000.000

Ghi chú:

- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, lưu trữ và xử lý.
- Đơn giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.
- Đơn giá trên áp dụng với lượng chất thải nguy hại không vượt quá 2.000 kg/năm. Ngoài số

- Ngoài số lần vận chuyển và xử lý theo quy định tại Điều 3, nếu Bên A có yêu cầu Bên B thu gom, xử lý thêm thì Bên A phải chi trả tiền chi phí xử lý chất thải với đơn giá 10.000đ/kg và chi phí vận chuyển là 3.000.000 đ/lần.
- Bao bì, thùng phuy chứa chất thải Bên B không hoàn trả sau khi thu gom, xử lý.

ĐIỀU 3: THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: 2 lần/01 năm. Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) Bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom..
- Địa điểm giao nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH - Địa chỉ: Số 285A, Đường Trần Phú, Khu phố Ninh Thành, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222 Hotline: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0916 085 739.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Dợt 1: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt 50% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng.
- Dợt 2: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt 50% giá trị hợp đồng sau 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Bên A thanh toán cho Bên B chậm nhất trong vòng 10 (mười) ngày sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên B phát hành.
- Phần khối lượng vượt (nếu có) hoặc thu gom phát sinh Bên B sẽ xuất hóa đơn cho Bên A sau khi thu gom thực tế.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Nếu 02 Bên có sự thay đổi thông tin Công ty thì phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 3, xe của bên B đến công ty bên A mà bên A không giao chất thải cho bên B thì bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thanh toán chi phí vận chuyển cho bên B là 3.000.000đ/lần.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao. Lập chứng từ chất thải nguy hại 6 liên theo mẫu quy định của Thông tư 36/2015TT-BTNMT và giao cho Bên B trong ngày nhận chất thải để ký đóng dấu xác nhận.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng

Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại Điều 4 hợp đồng này.

- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2. Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

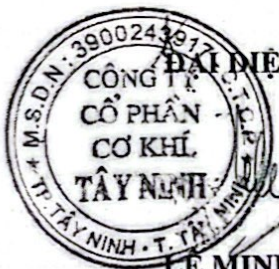
ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 6.1. Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- 6.2. Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
 - Do bên A vi phạm hợp đồng.
 - Do bên A thanh toán trễ hạn quá 60 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
- 6.3. Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- 6.4. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- 6.5. Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 6.1 của Điều 6). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án kinh tế Tỉnh Bình Dương là quyết định cuối cùng có hiệu lực buộc các Bên phải thi hành.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động gia hạn thêm 01 (một) năm nữa.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.



ĐẠI DIỆN BÊN A

LÊ MINH KHIÊN



ĐẠI DIỆN BÊN B

NGUYỄN VĂN HÒA



TỈNH/THÀNH PHỐ TÂY NINH		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: ... 6149 ... /2023/5-6.038.VX					
1. Chủ xử lý XLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222 Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD. ĐT: 02742461222		Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX					
2. Chủ xử lý XLCTNH 2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT: ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Tây Ninh Địa chỉ văn phòng: Số 285A, Đường Trần Phú, KP. Ninh Thành, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh. ĐT: 0276.3822331 Địa chỉ cơ sở: Số 285A, Đường Trần Phú, KP. Ninh Thành, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh. ĐT: 0276.3822331		Mã số QLCTNH: ĐT: 0276.3822331					
4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng nhiễm TPNH	X			070310	123	Ôn định - HR
2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài lẫn dầu , nhũ tương hay dung dịch thải có dầu	X			070311	145	Tẩy rửa - TC
3	Hộp mực in thải	X			080204	-	TĐ - HR
4	Que hàn thải có các kim loại nặng nhiễm TPNH	X			070401	-	TĐ - HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			160106	-	Nghiên - HR
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải		X		170106	22	TĐ - HR
7	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác		X		170305	-	TĐ - HR
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, vải bảo vệ nhiễm TPNH	X			180201	-	TĐ - HR
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			180102	128	Súc rửa - TC
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			180103	41	Súc rửa - TC
11	Bao bì mềm thải	X			180101	60	TĐ - HR
12	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	X			180201	67	TĐ - HR
13	Pin, ác quy chì thải	X			190601	-	Tẩy rửa - TC
14	Bùn mài nghiền có dầu			X	070309	230	TĐ - HR
Tổng Cộng						816	
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....							
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:61C12638..... Nguyễn Vũ Lâm Ký: Ngày 23 tháng 06 năm 2023							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2: Ký: Ngày tháng năm 2023							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Tây Ninh, ngày 23 tháng 06 năm 2023				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng theo đích ban đầu) Bình Dương, ngày 23 tháng 06 năm 2023			
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) Lê Minh Khiến				 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) Nguyễn Văn Hòa			

TỈNH/THÀNH PHỐ
TÂY NINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 634...../2023/5-6.038.VX

1. Chủ xử lý XLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 02742461222

Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....
Địa chỉ văn phòng:ĐT:
Địa chỉ cơ sở:ĐT:

Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

3. Chủ nguồn thải: Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Tây Ninh
Địa chỉ văn phòng: Số 285A, Đường Trần Phú, KP. Ninh Thành, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh ĐT: 0276.3822331
Địa chỉ cơ sở: Số 285A, Đường Trần Phú, KP. Ninh Thành, P. Ninh Sơn, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh ĐT: 0276.3822331

Mã số QLCTNH:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng nhiễm TPNH	X			070310	100	Ôn định - HR
2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu	X			070311	34	Tẩy rửa - TC
3	Hộp mực in thải	X			080204	10	TĐ - HR
4	Que hàn thải có các kim loại nặng nhiễm TPNH	X			070401	162	TĐ - HR
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	X			160106	10	Nghiên - HR
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải		X		170106	75	TĐ - HR
7	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác		X		170305	-	TĐ - HR
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, vải bảo vệ nhiễm TPNH	X			180201	40	TĐ - HR
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			180102	77	Súc rửa - TC
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			180103	64	Súc rửa - TC
11	Bao bì mềm thải	X			180101	52	TĐ - HR
12	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	X			180201	-	TĐ - HR
13	Pin, ác quy chì thải	X			190601	47	Tẩy rửa - TC
14	Bùn mài nghiền có dầu			X	070309	200	TĐ - HR
Tổng Cộng						871	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện:61C10463.....
Nguyễn Ngọc Sơn Ký:..... Ngày 15 tháng 04 năm 2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Tây Ninh, ngày 15 tháng 04 năm 2023

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sản xử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2023

3900243917

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ
TÂY NINH

GIÁM ĐỐC

Lê Minh Khiển

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

3900243917

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ
TÂY NINH

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ 3□ - 4□

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Hồi 14 giờ 00 ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại Văn phòng làm việc Công ty CP cơ khí Tây Ninh.

Địa chỉ: Số 285A, đường Trần Phú, khu phố Ninh Trung, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Chúng tôi gồm:

* Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Tây Ninh:

- Ông: Đỗ Xuân Uy; Chức vụ: Phó Trưởng phòng
- Ông: Nguyễn Văn Hải Hậu; Chức vụ: Đội trưởng đội HDKT PCCC.
- Ông: Trương Văn Nhân; Chức vụ: Cán bộ đội HDKT PCCC.
- Ông: Nguyễn Hoài Sang; Chức vụ: Cán bộ đội HDKT PCCC.

Đã tiến hành kiểm tra đối với Công trình: Nhà xưởng Công ty CP cơ khí Tây Ninh.

* Đại diện Chủ đầu tư, đơn vị thi công xây dựng: Công ty CP cơ khí Tây Ninh:

- Ông: Bùi Văn Điền; Chức vụ: Trưởng phòng TCHC

* Đại diện đơn vị thi công hệ thống PCCC: Công ty TNHH MTV TM&DV KTCN Tầm Nhìn Mới:

- Ông: Trần Đăng Khoa; Chức vụ: Giám đốc.

Tình hình kết quả kiểm tra như sau:

Căn cứ văn bản số 30/CV/CPCKTN ngày 29/8/2017 của Công ty CP cơ khí Tây Ninh về việc nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy (PCCC) Công trình: Nhà xưởng Công ty CP cơ khí Tây Ninh.

Qua kiểm tra việc thực hiện các quy định về PCCC trong đầu tư xây dựng Công trình: Nhà xưởng Công ty CP cơ khí Tây Ninh. Chúng tôi ghi nhận kết quả kiểm tra cụ thể như sau:



*** Phần trình bày của Chủ đầu tư:**

Các hạng mục công trình: Nhà xưởng 1, xưởng 4, nhà kho và khu chà – Làm sạch được thi công xây dựng đúng theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC. Trong quá trình thi công, lắp đặt luôn đảm bảo tốt các điều kiện an toàn PCCC, không để xảy ra cháy, nổ. Đối với xưởng 2 và xưởng 3 hiện chúng tôi chưa tiến hành thi công do chưa có kinh phí. Đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Tây Ninh tổ chức nghiệm thu các nhà xưởng 1, xưởng 4, nhà kho và khu chà – Làm sạch để đưa công trình đi vào hoạt động theo đúng quy định. Đối với xưởng 2 và xưởng 3 khi có kinh phí, chúng tôi sẽ tiến hành thi công xây dựng, hoàn thành chúng tôi sẽ tổ chức nghiệm thu về PCCC công trình theo đúng quy định. .

*** Phần kiểm tra hồ sơ:**

Chủ đầu tư và đơn vị thi công đã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ nghiệm thu về PCCC cụ thể như:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 30/CV/CPCKTN, ngày 29/8/2017 do ông Lê Minh Khiển là người đại diện.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 107/TD-PCCC, ngày 18/7/2016 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH-Công an tỉnh Tây Ninh.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC, biên bản nghiệm thu từng phần, phần xây dựng, hệ thống PCCC, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, bản vẽ hoàn công; hướng dẫn sử dụng hệ thống báo cháy tự động, máy bơm chữa cháy.

- Hồ sơ đầy đủ theo quy định.

II. Kiểm tra thực tế:

Công trình được thiết kế và thẩm duyệt về PCCC ngày 18/7/2017 gồm các hạng mục như: Nhà xưởng 1, xưởng 2, xưởng 3, xưởng 4, nhà kho và khu chà – Làm sạch. Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC có 02 hạng mục đã thi công xây dựng xong như: Nhà xưởng 1, xưởng 4, nhà kho và khu chà – Làm sạch với đặc điểm và hệ thống PCCC như sau:

1. Kiến trúc xây dựng.

- Công trình Nhà xưởng 1, xưởng 4, nhà kho và khu chà – Làm sạch thuộc Công ty CP cơ khí Tây Ninh được xây dựng trên khu đất có diện tích 21.337,2m², có tổng diện tích xây dựng khoảng 2.889m², trệt. Kiến trúc xây dựng không thay đổi so với thiết kế ban đầu.

- Giao thông, khoảng cách PCCC: Công trình tiếp giáp với đường trần phủ rộng trên 3.5m. Giao thông nội bộ bên trong rộng trên 3.5m bề tông nhựa đảm bảo điều kiện các phương tiện, xe chữa cháy tiếp cận khi cần thiết.

2. Hệ thống PCCC lắp đặt trên công trình gồm:

- Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động: Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động cho tất cả các xưởng đúng theo thiết kế được duyệt. Trung tâm báo cháy 10 Zone, bảng điều khiển được lắp đặt tại phòng bảo vệ. Số lượng đầu báo thi công lắp đặt tại công trình gồm: 08 cặp đầu báo tia chiếu. Trang bị, lắp đặt 09 bộ chuông, đèn, nút nhấn khẩn đảm bảo về số lượng, lắp đặt đảm bảo đúng theo bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC.

- Kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường: Công trình lắp đặt 02 bơm chính (01 bơm điện và 01 bơm diesel) có cùng lưu lượng là 30l/s và cột áp là 50m và 01 bơm bù có lưu lượng là 5m³/h, cột áp 55m; 01 bể chứa nước ngầm có thể tích khoảng 310m³. Lắp đặt 11 hộp họng cấp nước chữa cháy trong nhà, 04 họng nước chữa cháy ngoài nhà, 01 họng chờ tiếp nước xe chữa cháy đúng theo bản vẽ thiết kế được thẩm duyệt. Đường ống STK Ø90, STK Ø76, STK Ø60 cung cấp cho các hộp, họng nước chữa cháy vách tường. Các hộp họng nước chữa cháy được lắp đặt đúng vị trí, trang bị đầy đủ lăng, vòi chữa cháy, van khóa tương ứng.

- Hệ thống chống sét: Công trình lắp đặt 01 kim thu sét hiện đại lắp đặt tại nhà xưởng số 1 (thay đổi từ nhà xưởng 2 sang nhà xưởng số 1), có bán kính bảo vệ $R_p = 185m$ (bán đầu 160m) đảm bảo bao phủ toàn bộ công trình, lắp đặt đúng theo bản vẽ thẩm duyệt. (Có biên bản đo điện trở kết luận đạt yêu cầu).

- Phương tiện chữa cháy tại chỗ: Tại công trình có trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu: Trang bị được 11 bình chữa cháy MT5, 11 bình chữa cháy MFZ8; bộ nội quy, tiêu lệnh, trên các lối đi, đường thoát nạn, hành lang lắp đặt đúng theo quy định.

3. Thử nghiệm các hệ thống lắp đặt trên công trình gồm.

- Hệ thống báo cháy tự động: Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra mỗi xưởng 01 cặp đầu báo tia chiếu bất kỳ: Kết quả các đầu báo hoạt động tốt khi có tác động, các chuông báo cháy hoạt động tốt, kêu to, nút ấn khẩn hoạt động bình thường.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường: Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra mỗi tầng 02 họng nước bất kỳ, kết quả hệ thống hoạt động tốt, máy bơm nhạy nổ, ổn định, đường ống chính STK Ø90 chịu được áp lực, tầm phun xa tia nước đặt trên 10m.

III. Kết luận.

12439,
NG TY
PHÂN
J KHÍ
Y NINE
H.T.T.P

Qua kiểm tra thực tế, thử nghiệm hệ thống PCCC tại Công trình: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 4, nhà kho và khu chà – Làm sạch thuộc Công ty CP cơ khí Tây Ninh nhận thấy các thiết bị của hệ thống hiện hoạt động tốt, kết quả thử nghiệm đạt yêu cầu theo quy định. Công trình trong quá trình lắp đặt hệ thống PCCC có sự thay đổi nhưng xét thấy vẫn phù hợp theo quy định.

- Đồng ý nghiệm thu đưa công trình (nhà xưởng 1, nhà xưởng 4, nhà kho và khu chà – Làm sạch) đi vào sử dụng.

IV. Kiến nghị:

1. Đối với đơn vị thi công: Chuẩn bị đầy đủ tài liệu, hồ sơ hoàn công của hạng mục PCCC cung cấp cho đơn vị sử dụng và hướng dẫn cách bảo quản, bảo dưỡng, vận hành toàn bộ hệ thống PCCC theo qui định.

2. Để đảm bảo an toàn về PCCC trong suốt quá trình hoạt động đề nghị chủ đầu tư - Công ty CP cơ khí Tây Ninh thực hiện các nội dung sau:

- Khi tiến hành thi công xây dựng xưởng 2, xưởng 3 phải đảm bảo thi công, lắp đặt đúng theo thiết kế đã được duyệt và thông báo Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH-Công an tỉnh Tây Ninh tổ chức nghiệm thu về PCCC công trình trước khi đưa vào sử dụng theo đúng quy định.

- Tổ chức, phân công người có trách nhiệm quản lý, bảo quản, bảo dưỡng, vận hành toàn bộ hệ thống. Hệ thống này phải luôn luôn trong tình trạng hoạt động tốt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu, thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ các điều kiện đảm bảo an toàn PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 trong đó cần lưu ý thực hiện tốt các mặt sau:

+ Lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Bộ Công an.

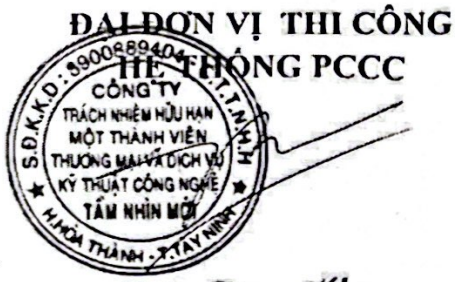
+ Lắp đặt quy định, nội quy về PCCC tại cửa ra vào chính nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm PCCC của cán bộ, công nhân viên và mọi người khi đến công tác sinh hoạt tại cơ sở.

+ Thành lập đội PCCC cơ sở, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC để cấp giấy chứng nhận cho các thành viên trong đội, có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ PCCC cho các thành viên trong đội PCCC cơ sở.

+ Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc cho công trình theo quy định tại Nghị định số 130/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

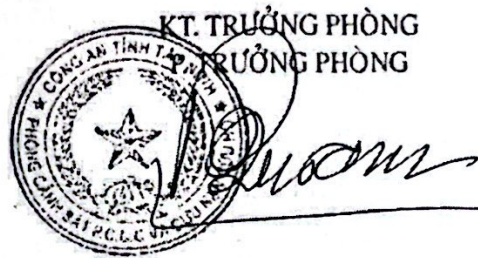
+ Xây dựng phương án chữa cháy cơ sở và thực hiện chế độ thực tập phương án chữa cháy cơ sở hàng năm theo quy định.

Biên bản được lập xong hồi 15 giờ 30 ngày 06 tháng 9 năm 2017, gồm 05 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.



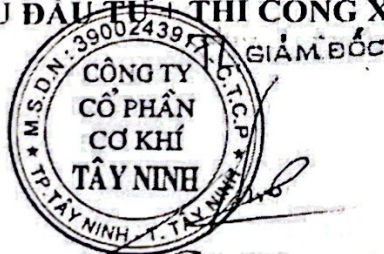
Trần Đăng Khoa

ĐẠI DIỆN PHÒNG CS.PCCC&CNCH *slav*

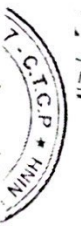


Thượng tá Đỗ Xuân Uy

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
CHỦ ĐẦU TƯ THI CÔNG XÂY DỰNG



Bùi Văn Diễm



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Kiểm nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 2 2 5 4 9 0 1 3 0 0 7 6 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CƠ NHỊT TÂY NINH

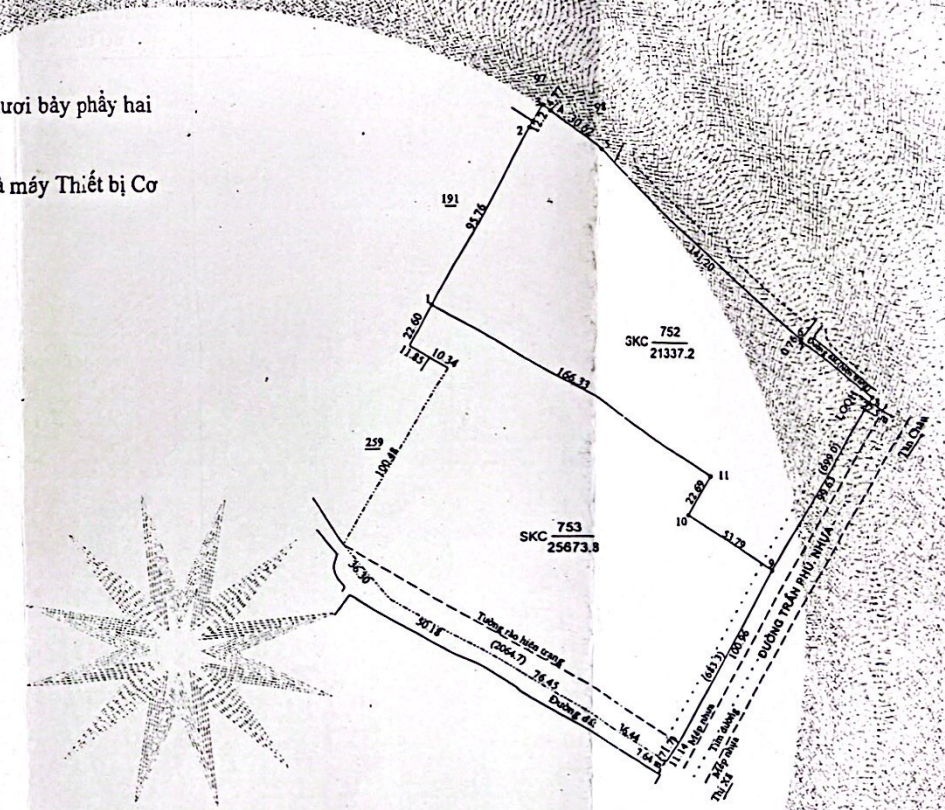
Giấy chứng nhận đăng ký, doanh nghiệp số: 3900987955
Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 5 năm 2012.
Địa chỉ: Số 285A, đường Trần Phú, ấp Ninh Trung, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh
tỉnh Tây Ninh

BM 189205

1. **Thửa đất:**
- a) Thửa đất số: 752, tờ bản đồ số: 25
 - b) Địa chỉ: ấp Ninh Thành, xã Ninh Sơn, Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
 - c) Diện tích: 21337,2 m² (bằng chữ: Hai mươi một nghìn ba trăm ba mươi bảy phẩy hai mét vuông)
 - d) Hình thức sử dụng: riêng: 21337,2 m²; chung: Không m²
 - đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh - SKC (Xây dựng nhà máy Thiết bị Cơ nhiệt Tây Ninh)
 - e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 06 tháng 6 năm 2063.
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.
2. **Nhà ở:** -/-
3. **Công trình xây dựng khác:** -/-
4. **Rừng sản xuất là rừng trồng:** -/-
5. **Cây lâu năm:** -/-
6. **Ghi chú:**

Diện tích năm trong lô giới quy hoạch là 699,0 m².

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tây Ninh, ngày 31. tháng 10. năm 2013
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Signature)
Trần Lưu Quang

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Ủy ban nhân dân Phường 3 - TP Tây Ninh CHỨNG THỰC BẢN SẠO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số 01/2013/QĐ-UBND ngày 02/01/2013 Ngày 10 tháng 12 năm 2013 CHỦ TỊCH <i>(Signature)</i>	

Số vào sổ cấp GCN: CT00648

TRÍCH LỤC BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH

Số :*169*.....

1. Thửa đất số: 752; Tờ bản đồ: 25

Phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

2. Diện tích: 21.337,2 m²; (Trong đó phần diện tích nằm trong QHLG là: 665,5 m²)

3. Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp - SKC

4. Tên người sử dụng đất: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ TÂY NINH**

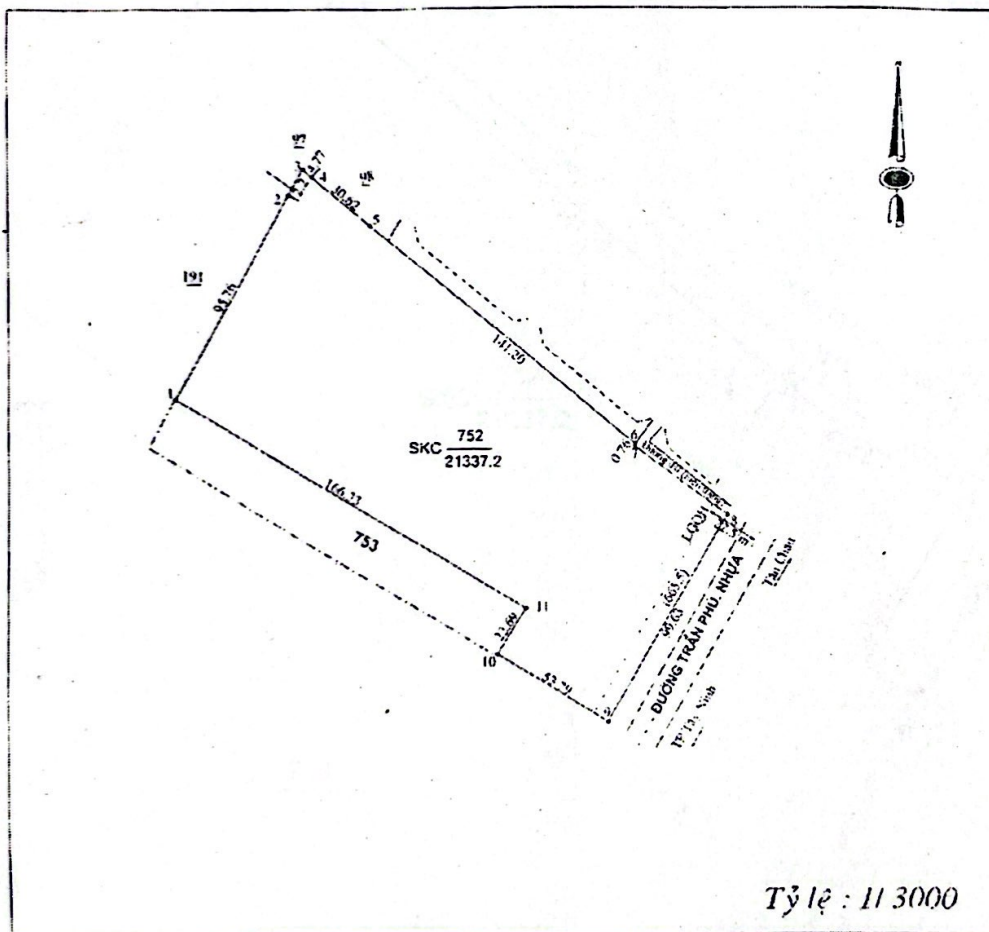
Địa chỉ thường trú: 285A, Trần Phú, KP. Ninh Thành, phường Ninh Sơn, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về QSDĐ:

6. Bản vẽ thửa đất:

6.1. Sơ đồ thửa đất:

6.2 Chiều dài cạnh thửa



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	95,76
2-3	12,20
3-4	4,77
4-5	30,62
5-6	141,20
6-7	0,76
7-8	47,58
8-9	99,63
9-10	53,79
10-11	22,69
11-1	166,33

Tây Ninh, ngày 22 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI TRÍCH LỤC

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hồng Gấm

2. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH TÂY NINH

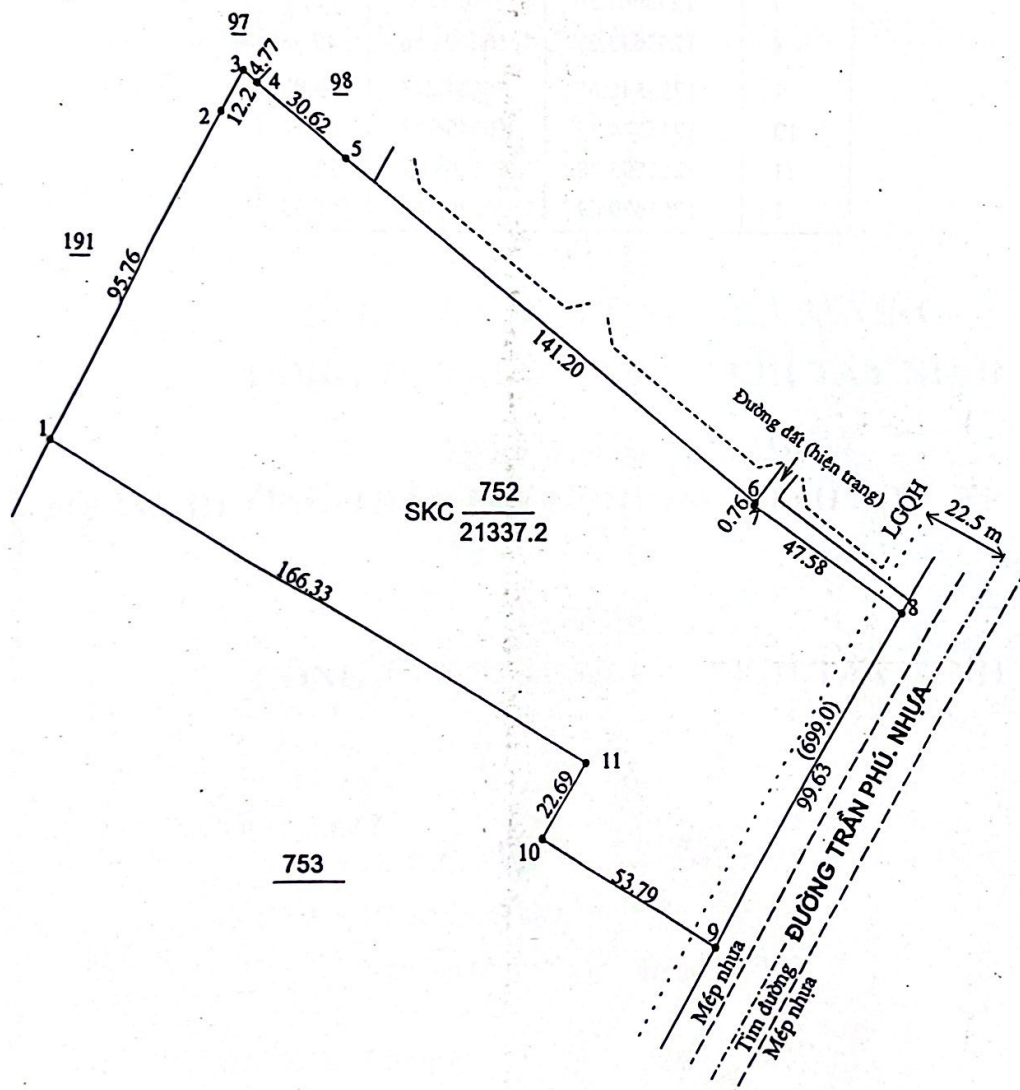


Cao Thị Nga

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Số: 23.3...TL-ĐC

- Chủ sử dụng: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ CƠ NHIỆT TÂY NINH
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)
- Diện tích: 21337.2 m² (Trong đó phần diện tích nằm trong QHLC là 699.0 m²)
- Trích lục từ thửa: 752 ; Tờ bản đồ số: 25
- Khu vực đất: khu phố Ninh Thành, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh



Tỷ lệ: 1/2000

Quyết định cho thuê đất số 1052/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH TÂY NINH

Ngày 22 tháng 5 năm 2014
Người trích lục

Ngày 15 tháng 5 năm 2014
KT Giám đốc

Nguyễn Thái Thị Long Bình



Số hiệu Đỉnh thừa	Tọa độ VN-2000		Chiều dài (m)
	X	Y	
1	1255679,68	566365,61	
2	1255764.01	566411.35	95,76
3	1255774.58	566417.40	12,20
4	1255771.42	566420.97	4,77
5	1255751.66	566444.36	30,62
6	1255662.02	566553.46	141,20
7	1255661.30	566553.21	0,76
8	1255633.27	566591.66	47.58
9	1255546.65	566542.43	99,63
10	1255574.45	566496.38	53,79
11	1255593.88	566508.09	22,69
1	1255679.69	566365.60	166,33

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG



KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG – DỰ TOÁN

Số: 610/SXD-QLHDXD

CÔNG TRÌNH:

DI DỜI VÀ MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG:

SỐ 285, ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, PHƯỜNG NINH SƠN, TP TÂY NINH

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

Cán bộ thẩm tra:

+ Lê Tuấn Nhạc.

+ Hồ Khánh Thiện.

+ Nguyễn Minh Tuấn.

Chủ trì: Trần Tương Quốc.

Tây Ninh, ngày 27 tháng 4 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Ngôn

Số: 610/SXD-QLHDXD

Tây Ninh, ngày 4 tháng 4 năm 2015

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: DI DỜI VÀ MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH (PHẦN DI DỜI)

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh.

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo Kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình: Di dời và mở rộng Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (phần di dời) số 609/SXD-QLHDXD ngày 21/4/2015 của Sở Xây dựng Tây Ninh;

Theo hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán do: Công ty Cổ phần Đầu tư TDIF lập;

Theo Tờ trình số 23/TTr-CKT ngày 20/4/2015 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh về việc thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình: Di dời và mở rộng Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (phần di dời).

Sau khi thẩm định, Sở Xây dựng báo cáo kết quả như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của công trình

1. Tên công trình: : Di dời và mở rộng Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh (phần di dời)
2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh.
3. Đơn vị tư vấn lập Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán: Công ty Cổ phần Đầu tư TDIF.
4. Chủ nhiệm lập thiết kế bản vẽ thi công: Lưu Thái Phong.
5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Di dời Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh theo chủ trương của UBND tỉnh đề quy hoạch khu đô thị.
6. Nội dung và quy mô đầu tư
 - Tháo dỡ, di dời và lắp dựng lại 09 nhà xưởng hiện trạng của Công ty TNHH MTV Cơ khí về Công ty Cơ nhiệt.

- Hệ thống cấp điện, điện chiếu sáng, hệ thống cấp nước trong khuôn viên và thiết bị cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống chống sét, PCCC.

7. Địa điểm xây dựng: Số 285, đường Trần Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh.

8. Diện tích sử dụng đất: 21.183m².

9. Loại và cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

10. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Không.

11. Nguồn vốn: Vốn được hưởng ưu đãi và cơ chế theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg, ngày 22/12/2010.

12. Hình thức quản lý dự án: Thuê Tư vấn quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện dự án giai đoạn I: Năm 2015.

14. Thiết kế: Bước 2 của dự án thiết kế hai bước.

II. Kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công

1. Sự phù hợp của thiết kế với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình: Phù hợp.

2. Sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với thiết kế cơ sở: Phù hợp.

3. Mức độ an toàn chịu lực của công trình và các yêu cầu về an toàn khác: Công trình đảm bảo an toàn chịu lực và các yêu cầu về an toàn khác.

4. Sự hợp lý của hồ sơ thiết kế đảm bảo tiết kiệm chi phí và hiệu quả đầu tư: Phù hợp.

III. Kết quả thẩm định dự toán

1. Sự phù hợp của các định mức xây dựng so với biện pháp thi công, điều kiện kỹ thuật công trình: Phù hợp.

2. Sự phù hợp giữa dự toán khối lượng xây lắp so với thiết kế: Phù hợp.

3. Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau:

- Chi phí xây dựng	: 19.347.550.480 đồng.
- Chi phí quản lý dự án	: 429.094.189 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	: 1.433.348.860 đồng.
- Chi phí khác	: 264.066.193 đồng.
- Chi phí dự phòng	: 2.147.405.972 đồng.
Tổng cộng (làm tròn)	: 23.621.466.000 đồng.

(Hai mươi ba tỷ sáu trăm hai mươi một triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn đồng)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

Báo cáo thẩm định này làm cơ sở để tiến hành các bước tiếp theo.

Sở Xây dựng chuyển đến Công ty TNHH MTV Cơ khí Tây Ninh để thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

CB. THẨM ĐỊNH

PHÒNG QLHĐXD

GIÁM ĐỐC

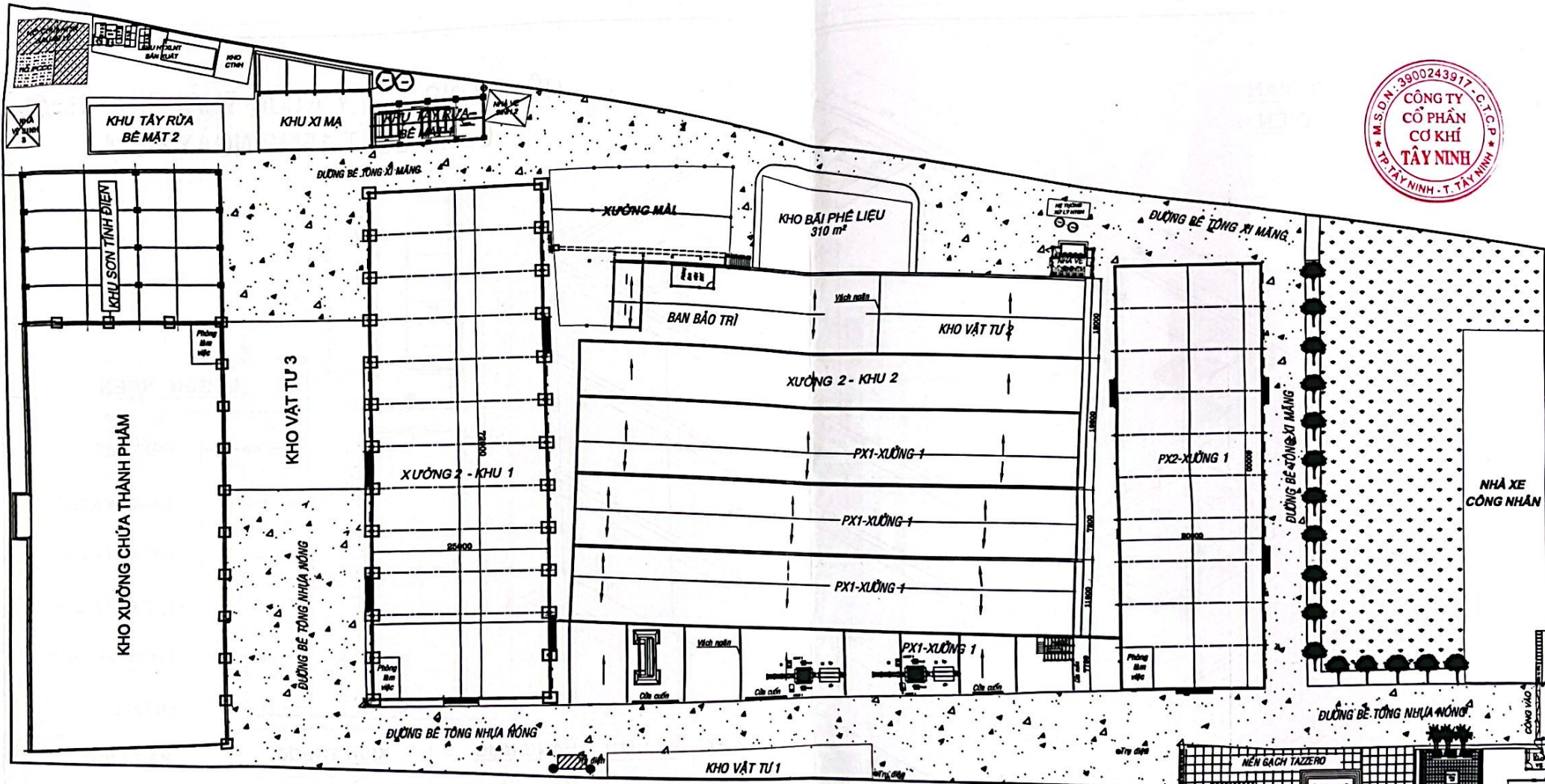
Lê Tuấn Nhạc

Trần Tương Quốc



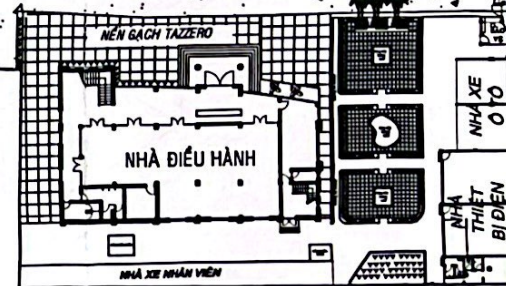
Trương Văn Ngôn

PHỤC LỤC BẢN VẼ



TT	Các hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Diện tích xây dựng	12.657,40	59,32
I	Hạng mục chính	9.393	44,02
1	Nhà xưởng 1	3.923	18,39
	Phân xưởng 1 - 1	2.723	12,76
	Phân xưởng 1 - 2	1.200	5,62
2	Nhà xưởng 2	2.365	11,08
	Khu 1	1.800	8,44
	Khu 2	565	2,65
3	Nhà xưởng 3	2.235	10,47
	Khu sơn tĩnh điện	580	2,72
	Kho xưởng chứa thành phẩm	1.655	7,76
4	Xưởng mài	320	1,5
5	Khu nhà tẩy rửa bề mặt + xi mạ	550	2,58
II	Hạng mục phụ trợ	2.742	12,85
6	Nhà điều hành	420	1,97
7	Kho vật tư 1	155	0,73
8	Nhà xe ô tô	50	0,23
9	Nhà xe nhân viên	80	0,37

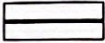
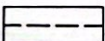
TT	Các hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
10	Nhà xe công nhân	585	2,74
11	Kho vật tư 2	320	1,5
12	Kho vật tư 3	500	2,34
13	Ban bảo trì	420	1,97
14	Nhà vệ sinh 1	30	0,14
15	Nhà vệ sinh 2	27	0,13
16	Nhà vệ sinh 3	27	0,13
17	Nhà bảo vệ	10	0,05
18	Nhà thiết bị điện	90	0,42
19	Hồ PCCC	27,5	0,13
III	Hạng mục bảo vệ môi trường	522,4	2,45
20	Khu hệ thống xử lý nước thải sản xuất	94	0,44
21	Hồ chứa nước thải sản xuất sau xử lý	77	0,36
22	Khu hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	14,4	0,07
23	Kho bãi phế liệu	310	1,45
24	Kho chất thải nguy hại	27	0,13
B	Cây xanh, sân bãi và đường nội bộ	8.679,80	40,68
	Tổng A + B	21.337,20	100

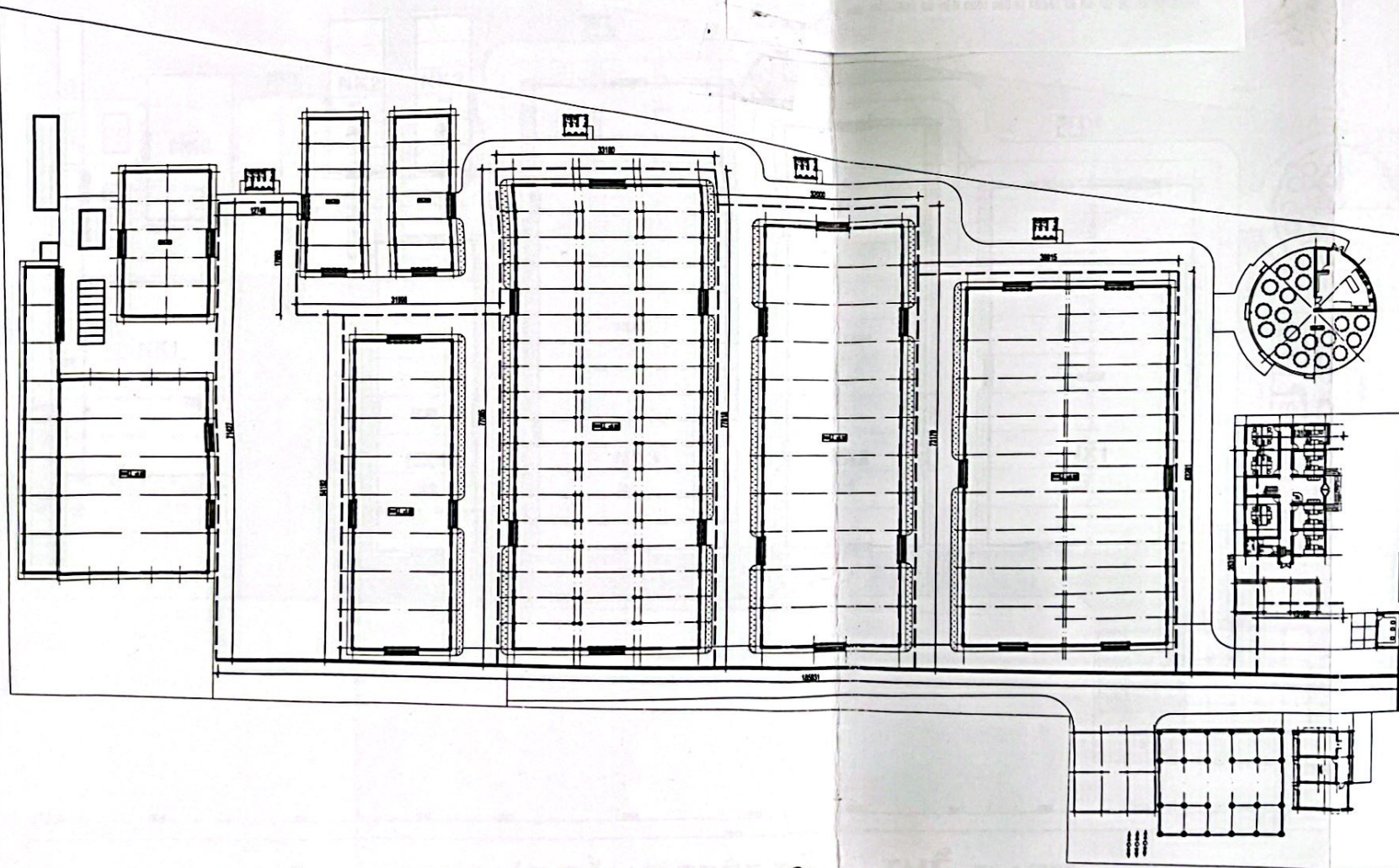


MẶT BẰNG TỔNG THỂ					TỈ LỆ	STT
TR. NHIỆM	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ	NGÀY	THIẾT KẾ	1:500	1/4
NGƯỜI VẼ	TRẦN NGỌC VẮNG			KIỂM TRA		A3
DUYỆT	LÊ MINH KHIẾN					



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH

 CỐNG CHÍNH
 MƯƠNG HỎ



MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC TỔNG THỂ TL 1/500

đi Tân Châu
 Đ. TRẦN PHÚ
 đi TP Tây Ninh

HIỆU CHỈNH	
T.T	NGÀY HIỆU CHỈNH
LẦN 1	
LẦN 2	
LẦN 3	



CHỦ NHÌN
Lê Minh Khuê

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XD
 ĐC: A7, KHU DÂN CƯ BÌNH PHONG, THÁI BÌNH, CHÁU THÀNH
 TEL: 086.3879588 FAX: 086.3879587

GIÁM ĐỐC
 LÊ NGUYỄN BỒI THIÊN
 CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

Km. VŨ NGỌC NINH
 THIẾT KẾ + VẼ

Km. VŨ NGỌC AN
 QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Km. VŨ NGỌC NINH
 CÔNG TRÌNH

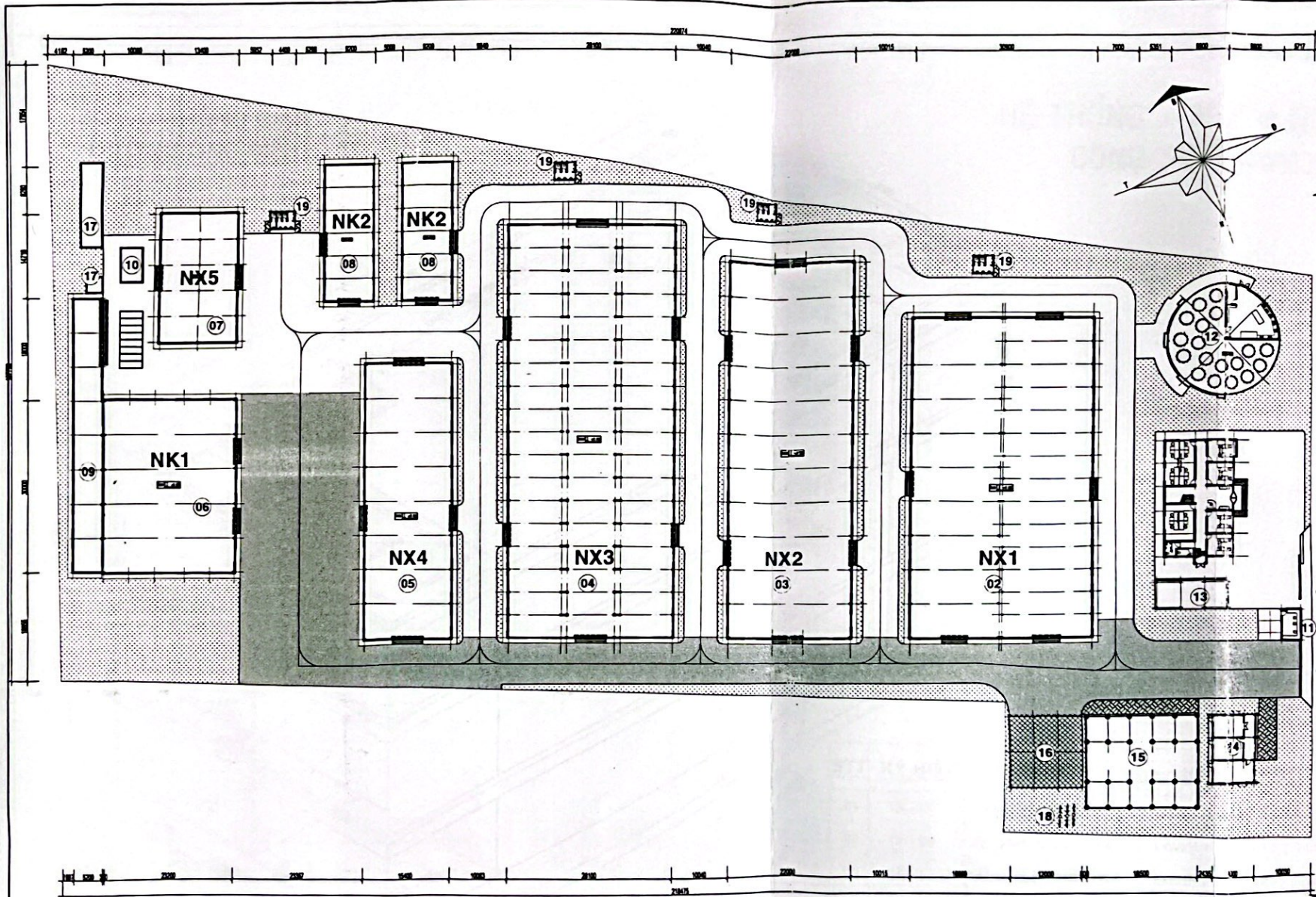
**DI DỜI MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG CƠ
 TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH**

HẠNG MỤC

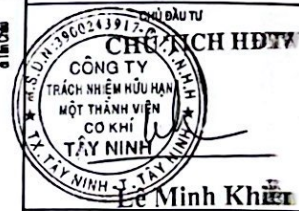
TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ:	1/100-50-20
NGÀY:	05-2014
SỐ HIỆU BẢN VẼ	KT- 06/27



T.T	NGÀY HIỆU CHỈNH
LẦN 1	
LẦN 2	
LẦN 3	



ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
 ĐC: A7, KHU DÂN CƯ BÌNH PHONG, THÁI BÌNH, CHÁU THÀNH PHỐ
 TEL: 096.3879588 FAX: 096.3879587

GIÁM ĐỐC
 LÊ NGUYỄN BÙI THIÊN
 CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

Km. VŨ NGỌC NINH
 THIẾT KẾ + VẼ

Km. VŨ NGỌC AN
 QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Km. VŨ NGỌC NINH
 CÔNG TRÌNH

DI DỜI MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG CTY
 TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

HẠNG MỤC

TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ: 1/100-50-20

NGÀY: 05-2014

SỐ HIỆU BẢN VẼ: KT-04/27

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: 43.83%

MẶT BẰNG TRỆT TỔNG THỂ TL 1/500

HẠNG MỤC	GHI CHÚ	HẠNG MỤC	GHI CHÚ
01 NHÀ ĐIỀU HÀNH	XÂY MỚI	11 CỐNG - NHÀ BẢO VỆ	XÂY MỚI
02 NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 1	DI DỜI, GHEP, CẢI TẠO NX A61+A71	12 NHÀ ĂN CÔNG NHÂN	DI DỜI, CẢI TẠO
03 NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 2	XÂY MỚI	13 NHÀ XE NHÂN VIÊN	XÂY MỚI
04 NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 3	DI DỜI, CẢI TẠO NX HT1	14 NHÀ QUẢN LÝ TẠM THỜI	CẢI TẠO NH HIỆN TRẠNG
05 NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 4	DI DỜI, CẢI TẠO NX B3	15 NHÀ XE CÔNG NHÂN	DI DỜI, CẢI TẠO A2
06 NHÀ KHO 1	DI DỜI, CẢI TẠO NX C2	16 NHÀ XE TẢI	DI DỜI, CẢI TẠO, MỞ RỘNG A1
07 NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 5	DI DỜI, CẢI TẠO, MỞ RỘNG NX A9	17 CẤP - XỬ LÝ NT - LƯU TRỮ CTR	XÂY MỚI
08 NHÀ KHO 2	DI DỜI, CẢI TẠO NX HT2	18 TRẠM HẠ THẾ	
09 NHÀ DÂY CHUYỀN SƠN TĐ	XÂY MỚI	19 WC CÔNG NHÂN	XÂY MỚI
10 HỒ XỬ LÝ BỀ MẶT	XÂY MỚI		

HẠNG MỤC

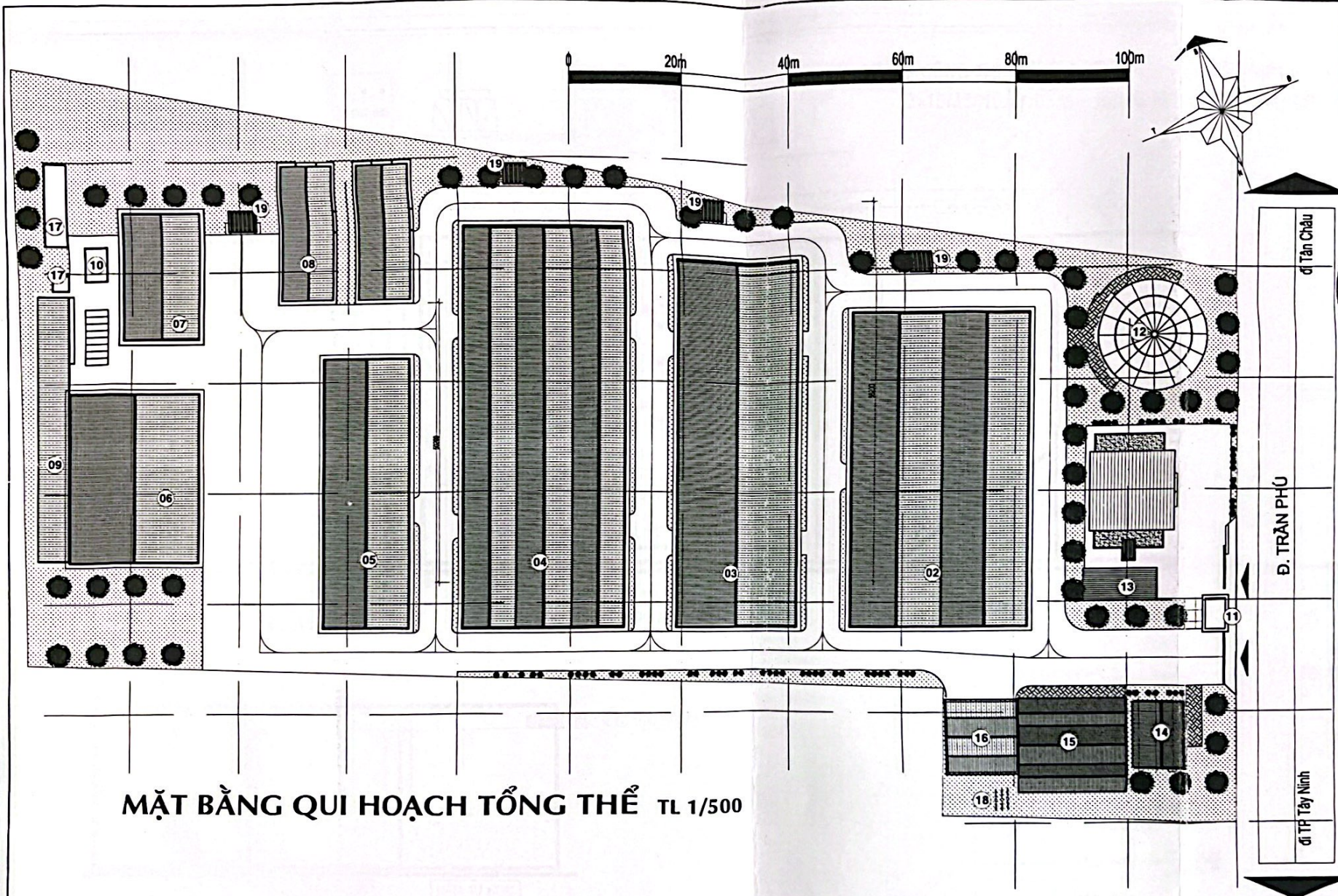
NHÀ XƯỞNG:
 - NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 1,2,3,4
 - NHÀ KHO 1,2
 - NHÀ XƯỞNG SƠN THỦ CÔNG
 - NHÀ XƯỞNG SƠN TĨNH ĐIỆN
 CÂY XANH:
 - TRỒNG CỎ
 - CÂY DẦU
 - CÂY TRANG TRÍ

GIAO THÔNG - SÀN BÊ:
 - SÀN BÊ TÔNG NHỰA
 - SÀN BÊ TÔNG XI MĂNG
 - SÀN LÁT GẠCH
 ĐIỀU HÀNH:
 - NHÀ ĐIỀU HÀNH
 - NHÀ ĐIỀU HÀNH TẠM THỜI
 TRONG QUÁ TRÌNH DI DỜI

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ:
 - TRẠM ĐIỆN HẠ THẾ
 - CẤP - KHU XỬ LÝ NƯỚC
 - NHÀ XE CÔNG NHÂN, NHÂN VIÊN, TÀI
 - NHÀ ĂN CÔNG NHÂN
 - NHÀ BẢO VỆ, WC CÔNG NHÂN
 - HỒ XỬ LÝ
 - LẬP LÃ CÔNG TRÌNH

ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA
 SÀN LÁT GẠCH TERAZO
 SÀN BÊ TÔNG XI MĂNG





MẶT BẰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ TL 1/500

HANG MUC		HANG MUC		BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT				
01	NHÀ ĐIỀU HÀNH	11	CỔNG - NHÀ BẢO VỆ		HANG MUC	DIỆN TÍCH (m2)	TỈ LỆ (%)	
02	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 1	12	NHÀ ĂN CÔNG NHÂN	1	NHÀ XƯỞNG	7849	37.1	
03	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 2	13	NHÀ XE NHÂN VIÊN	2	ĐIỀU HÀNH	272	378	
04	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 3	14	NHÀ QUẢN LÝ TẠM THỜI	3	NHÀ ĐIỀU HÀNH TẠM THỜI	108	1.8	
05	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 4	15	NHÀ XE CÔNG NHÂN		NHÀ XE NHÂN VIÊN	68		
06	NHÀ KHO 1	16	NHÀ XE TẢI		NHÀ XE CÔNG NHÂN	324		
07	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 5	17	CẤP - XỬ LÝ NT - LƯU TRỮ CTR		NHÀ XE TẢI	155	1902	9.0
					NHÀ ĂN	308		
08	NHÀ KHO 2	18	TRẠM HẠ THẾ		CÁC HANG MỤC KHÁC	1047		
09	NHÀ DÂY CHUYỀN SƠN TD	19	WC CÔNG NHÂN	4	GIAO THÔNG - SÂN BÃ	8395.6	30.2	
10	HỒ XỬ LÝ BỀ MẶT			5	CÂY XANH	4659.01	22.0	
					TỔNG CỘNG	21183.51	100	

HẠNG MỤC

- NHÀ XƯỞNG:
- NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT 1,2,3,4
- NHÀ KHO 1,2
- NHÀ XƯỞNG SƠN THỦ CÔNG
- NHÀ XƯỞNG SƠN TĨNH ĐIỆN
- CÂY XANH:
- TRỒNG CỎ
- CÂY DẦU
- CÂY TRANG TRÍ

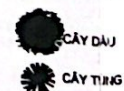
- GIAO THÔNG - SÂN BÃ:
- SÂN BÊ TÔNG NHỰA
- SÂN BÊ TÔNG XI MĂNG
- SÂN LÁT GẠCH

- ĐIỀU HÀNH:
- NHÀ ĐIỀU HÀNH
- NHÀ ĐIỀU HÀNH TẠM THỜI
- TRONG QUÁ TRÌNH DI DỜI

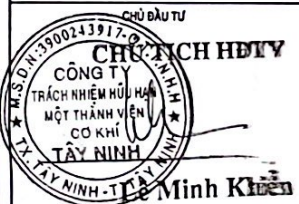
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ:

- TRẠM ĐIỆN HẠ THẾ
- CẤP - KHU XỬ LÝ NƯỚC
- NHÀ XE CÔNG NHÂN, NHÂN VIÊN, TÀI
- NHÀ ĂN CÔNG NHÂN
- NHÀ BẢO VỆ, WC CÔNG NHÂN
- HỒ XỬ LÝ
- LẬP LÃ CÔNG TRÌNH

- ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA
- SÂN LÁT GẠCH TERAZO
- SÂN BÊ TÔNG XI MĂNG



HIỆU CHỈNH	T.T	NGÀY HIỆU CHỈNH
LẦN 1		
LẦN 2		
LẦN 3		



ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ T&F
ĐC: A7, KHU DÂN CƯ BÌNH PHONG, THỦ BÌNH, CHÁU THÁI NH
TELL: 098.3879506 FAX: 098.3879507

GIÁM ĐỐC

LÊ NGUYỄN BỒI THIÊN
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

Km. VŨ NGỌC NINH
THIẾT KẾ + VẼ

Km. VŨ NGỌC AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

Km. VŨ NGỌC NINH
CÔNG TRÌNH

DI DỜI MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG
TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH

HẠNG MỤC

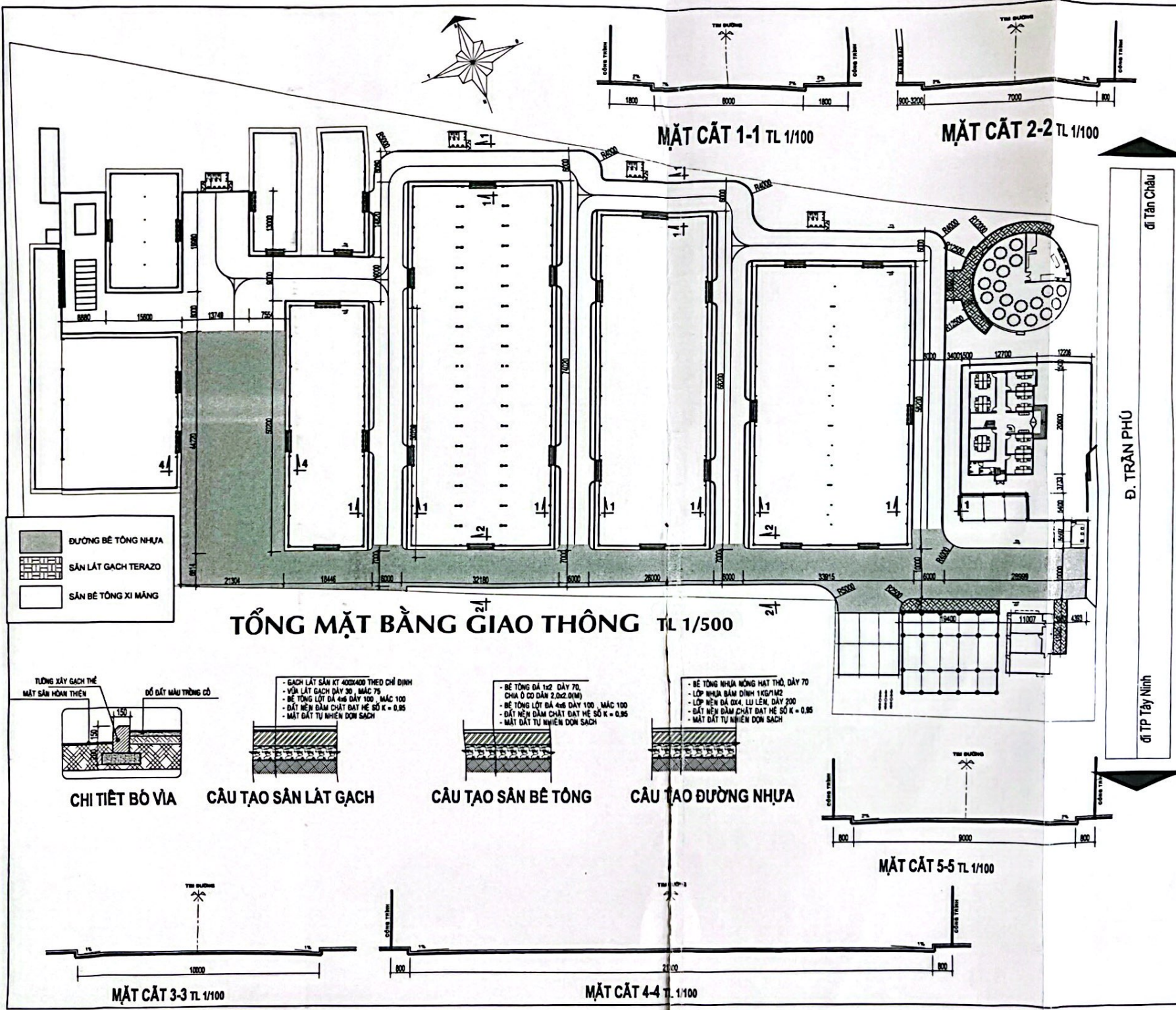
TÊN BẢN VẼ

BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ

TỶ LỆ: 1/100-50-20

NGÀY: 05-2014

SỐ HIỆU BẢN VẼ: KT- 05/27



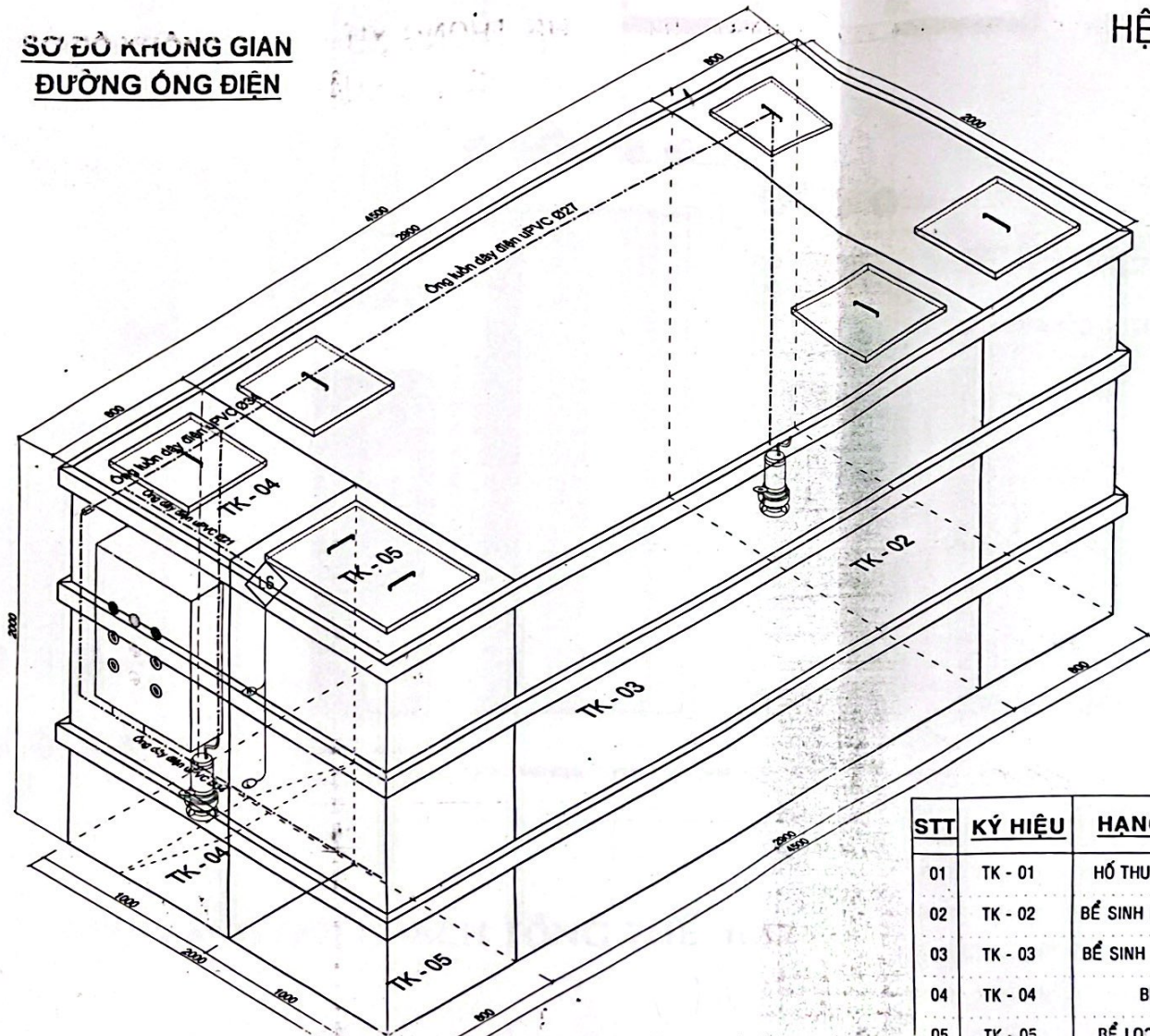
HIỆU CHỈNH	
T.T	NGÀY HIỆU CHỈNH
LẦN 1	
LẦN 2	
LẦN 3	

CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN	MỘT THÀNH VIÊN
CƠ KHÍ	CƠ KHÍ
TÂY NINH	TÂY NINH
Đ. Minh Kiên	Đ. Minh Kiên

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
ĐC: 47, LƯU DÂN CƯ BÌNH PHƯỚC, THỦY BÌNH, CHÁU THẠNH	ĐC: 47, LƯU DÂN CƯ BÌNH PHƯỚC, THỦY BÌNH, CHÁU THẠNH
TELL: 096.3879586	FAX: 096.3879587

GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
LÊ NGUYỄN BỒI THIÊN	LÊ NGUYỄN BỒI THIÊN
CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ	CHỦ TRƯỞNG THIẾT KẾ
Ks. VŨ NGỌC NINH	Ks. VŨ NGỌC NINH
THIẾT KẾ + VẼ	THIẾT KẾ + VẼ
Ks. VŨ NGỌC AN	Ks. VŨ NGỌC AN
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	QUẢN LÝ KỸ THUẬT
Ks. VŨ NGỌC NINH	Ks. VŨ NGỌC NINH
CÔNG TRÌNH	CÔNG TRÌNH
DI DỜI MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG	DI DỜI MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG
TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH	TNHH MTV CƠ KHÍ TÂY NINH
HẠNG MỤC	HẠNG MỤC
TÊN BẢN VẼ	TÊN BẢN VẼ
BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ	BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ
TỶ LỆ:	1/100-S0-20
NGÀY:	05-2014
SỐ HIỆU BẢN VẼ	KT- 03/27

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
ĐƯỜNG ỐNG ĐIỆN**



**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM**

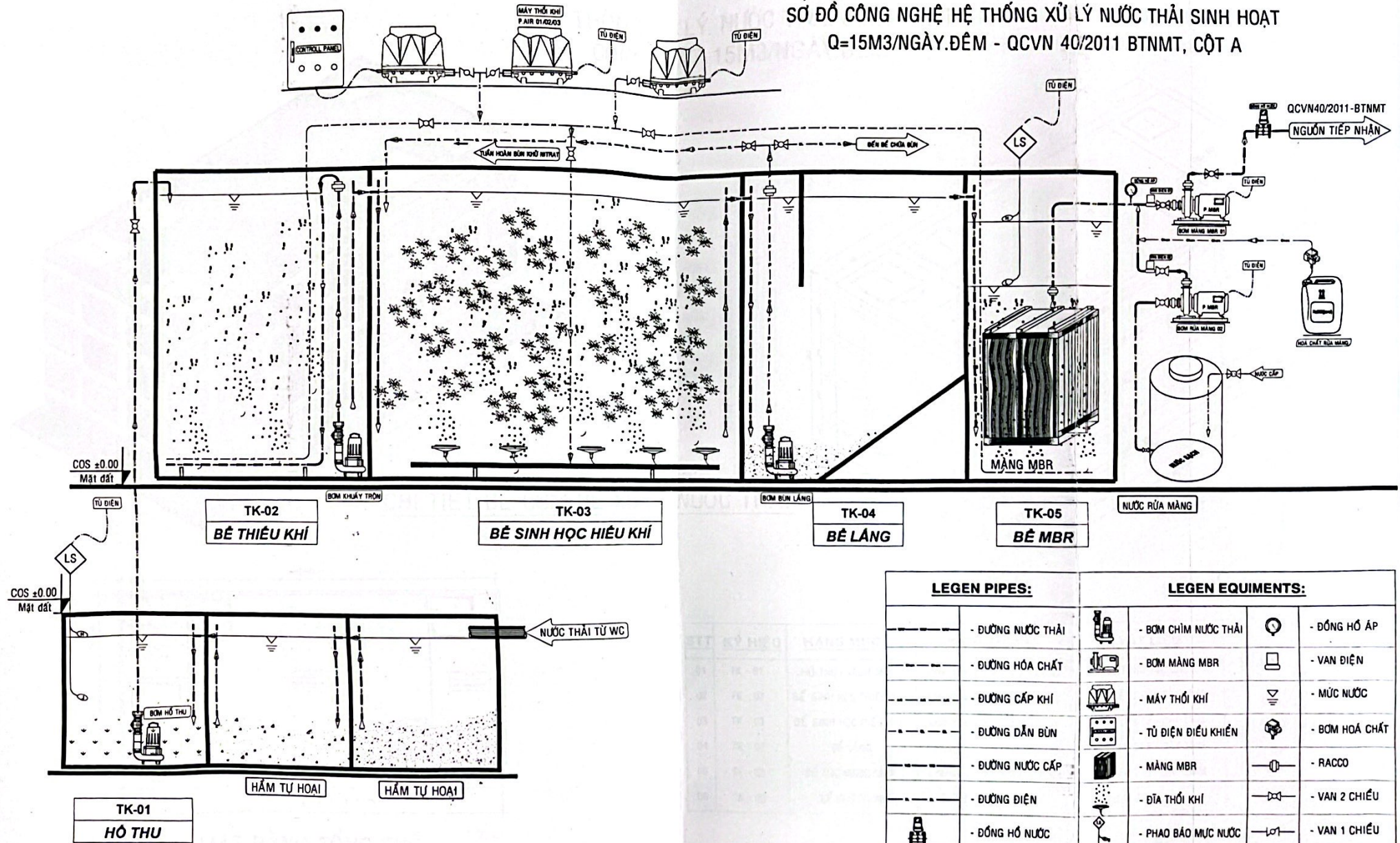
LEGEN PIPES:

WW	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
Chem	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
AIR	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
SL	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
WS	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
EL	- ĐƯỜNG ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỖ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIẾU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

GHI CHÚ / REMARKS	ĐỐI TƯỢNG / DESCRIPTION OF WORK	NGƯỜI DẪN KIỂM TRA / CHECKED BY	NGƯỜI PHỤ TRÁCH / ISSUED FOR	NGƯỜI THIẾT KẾ / DESIGNER	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤU TẠO MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM	CÔNG TRÌNH / PROJECT	ĐỀ TÀI / TOPIC
					Trụ sở: 88/2150 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN CỎ VẤP, TP.HCM ĐT: 0313425054 HOTLINE: 028 6511 5168 Website: suatruongvietnam.com Email: info@suatruong.com	TRẠNG THÁI / STATUS	NGÀY / DATE
						THÀNH VIÊN / MEMBERS	ĐỀ TÀI / TOPIC
						CHỈ TIẾT BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG ĐIỆN	THẺ / SCALE

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Q=15M3/NGÀY.ĐÊM - QCVN 40/2011 BTNMT, CỘT A

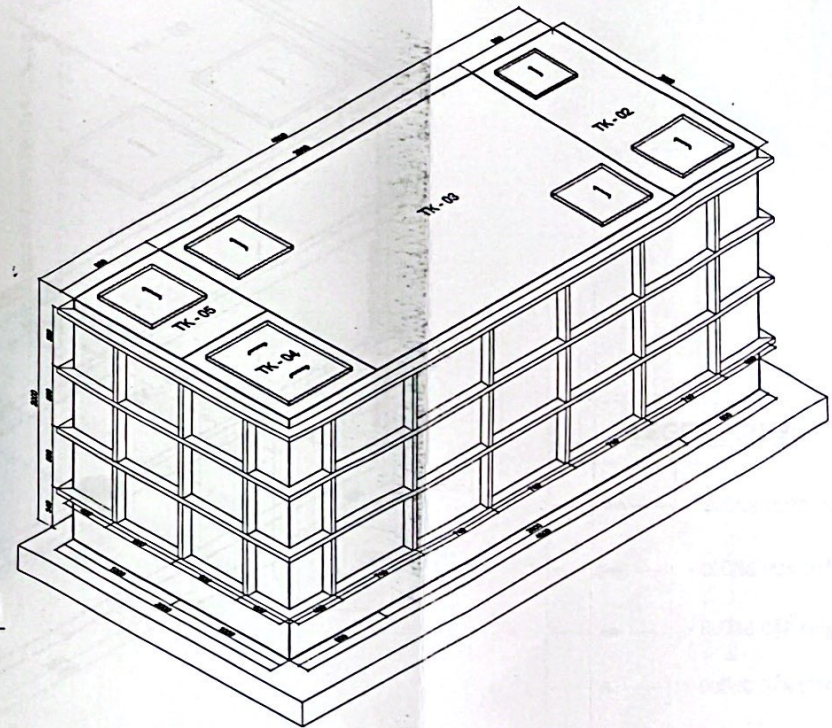
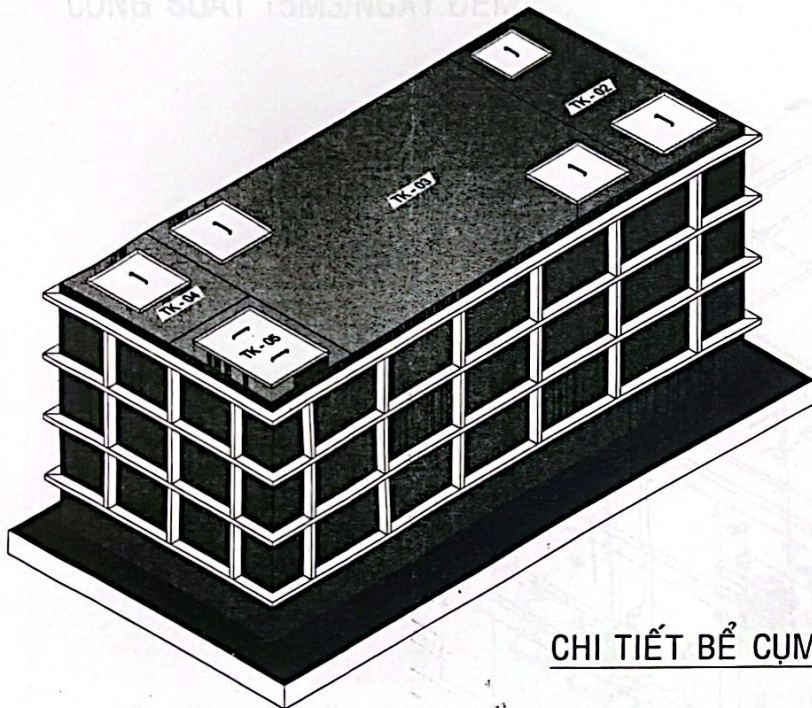


<u>LEGEN PIPES:</u>		<u>LEGEN EQUIMENTS:</u>			
	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI		- BƠM CHÌM NƯỚC THẢI		- ĐỒNG HỒ ÁP
	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT		- BƠM MÀNG MBR		- VAN ĐIỆN
	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ		- MÁY THỔI KHÍ		- MỨC NƯỚC
	- ĐƯỜNG DẪN BÙN		- TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN		- BƠM HOÁ CHẤT
	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP		- MÀNG MBR		- RACCO
	- ĐƯỜNG ĐIỆN		- ĐĨA THỔI KHÍ		- VAN 2 CHIỀU
	- ĐỒNG HỒ NƯỚC		- PHẠO BẢO MỨC NƯỚC		- VAN 1 CHIỀU

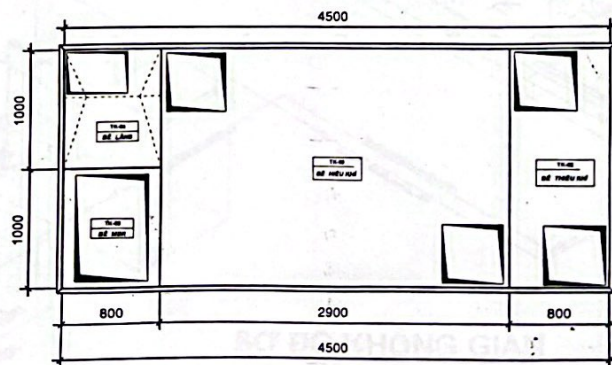
[illegible]

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM



CHI TIẾT BỂ CỤM BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

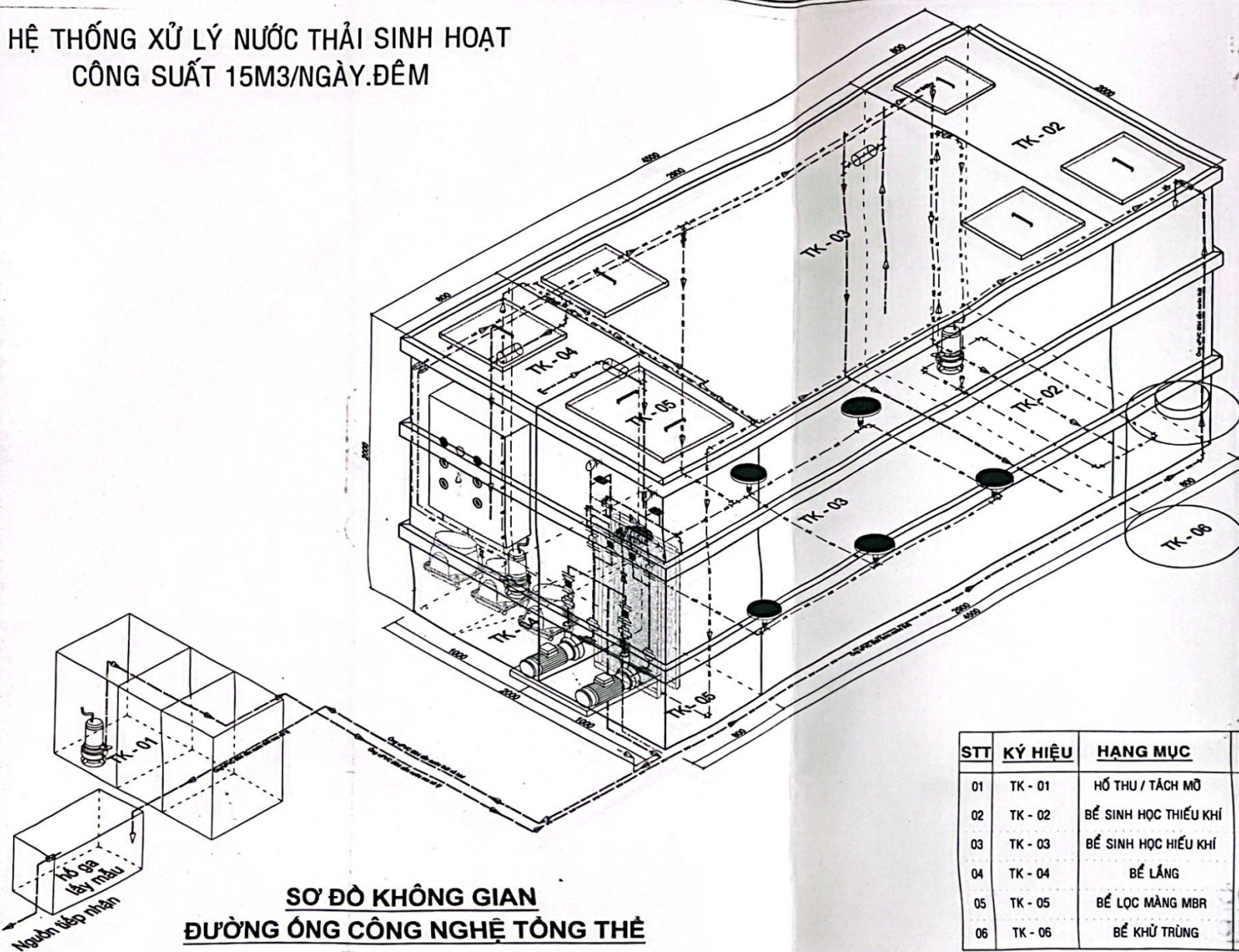


MẶT BẰNG TỔNG THỂ

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỖ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

BẢN CHỮ / GENERAL NOTES:	BẢN CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISION BY:	MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHỖ BẤM DẤU / SIGNATURE:	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGN:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT Trụ sở: 902/150 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM MST: 0313425054 HOTLINE: 028 6681 5186 Website: mtruyenvietphat.com Email: info@vietphat.com	CÔNG TRÌNH / PROJECT:	HỒ TỰ LƯU / DRAWING NO.:
	THÀNH DUYỆT ☐ FOR APPROVAL THẨM KẾ ☐ FOR VERIFICATION THI CÔNG ☐ FOR CONSTRUCTION BẢO GIÁ ☐ FOR ESTIMATE HOÀN CÔNG ☒ AS-BUILT		CÔNG TY CỔ PHẦN TÂY NINH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH - T. TÂY NINH	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGN:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT Trụ sở: 902/150 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM MST: 0313425054 HOTLINE: 028 6681 5186 Website: mtruyenvietphat.com Email: info@vietphat.com	CÔNG TRÌNH / PROJECT:	HỒ TỰ LƯU / DRAWING NO.:	
BẢN CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:		NGƯỜI CHỈNH / REVISION BY:	MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHỖ BẤM DẤU / SIGNATURE:	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGN:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT Trụ sở: 902/150 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM MST: 0313425054 HOTLINE: 028 6681 5186 Website: mtruyenvietphat.com Email: info@vietphat.com	CÔNG TRÌNH / PROJECT:	HỒ TỰ LƯU / DRAWING NO.:
BẢN CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:		NGƯỜI CHỈNH / REVISION BY:	MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHỖ BẤM DẤU / SIGNATURE:	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGN:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT Trụ sở: 902/150 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM MST: 0313425054 HOTLINE: 028 6681 5186 Website: mtruyenvietphat.com Email: info@vietphat.com	CÔNG TRÌNH / PROJECT:	HỒ TỰ LƯU / DRAWING NO.:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM



LEGEN PIPES:

WW	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
Chem	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
AIR	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
SL	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
WS	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
EL	- ĐƯỜNG ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỒ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

BH CHÚ / GENERAL NOTES :

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION :

REVISOR 01.0000 REVISED BY :

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR

04/03/2017

BÊN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGN:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT
 Trụ sở: 982/15B QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM
 MST: 0313425064 HOTLINE: 028 6881 5168
 Website: moltuongvietphat.com Email: info@viphac.com

CÔNG TRÌNH / PROJECT

no du / An / xon mo :

QUẢN ĐỐC / DIRECTOR

QL KỸ THUẬT / TECH. MANAGER :	
-------------------------------	--

VE/ DRAWN BY :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

PH SỐ / QUẢN LÝ:

NGUYEN DINH KHOA

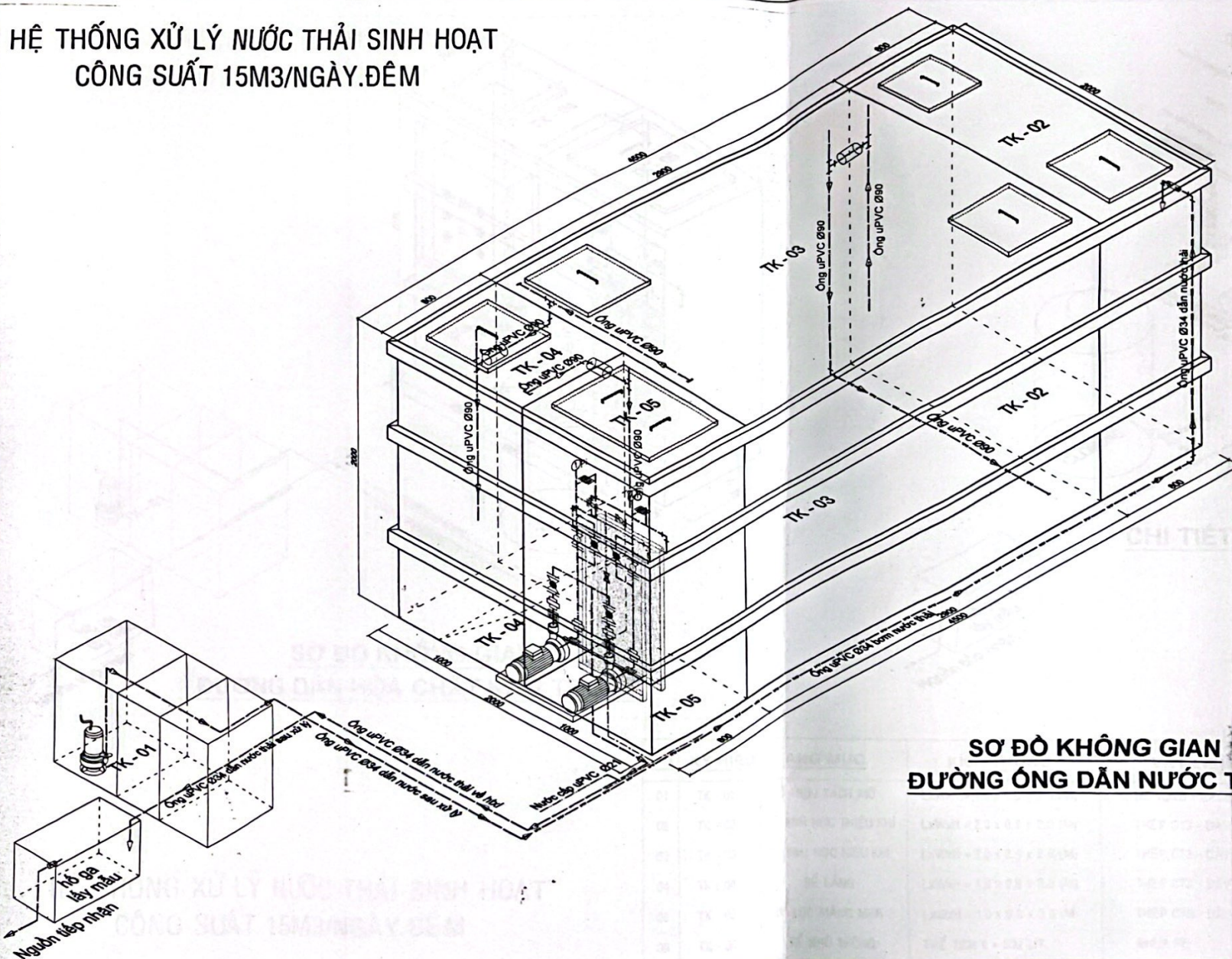
KS. THÁI HOÀNG MING

KS. NGUYỄN VĂN QUANG
KIỂM TRA / CHẾ ĐÓNG
KS. THÁI HOÀNG MINH

ĐƯỜNG ÔNG CÔNG NGHỆ
TỔNG THỂ

07/STP/DW	
TITLE / SCALE RTS	NO. / REV.

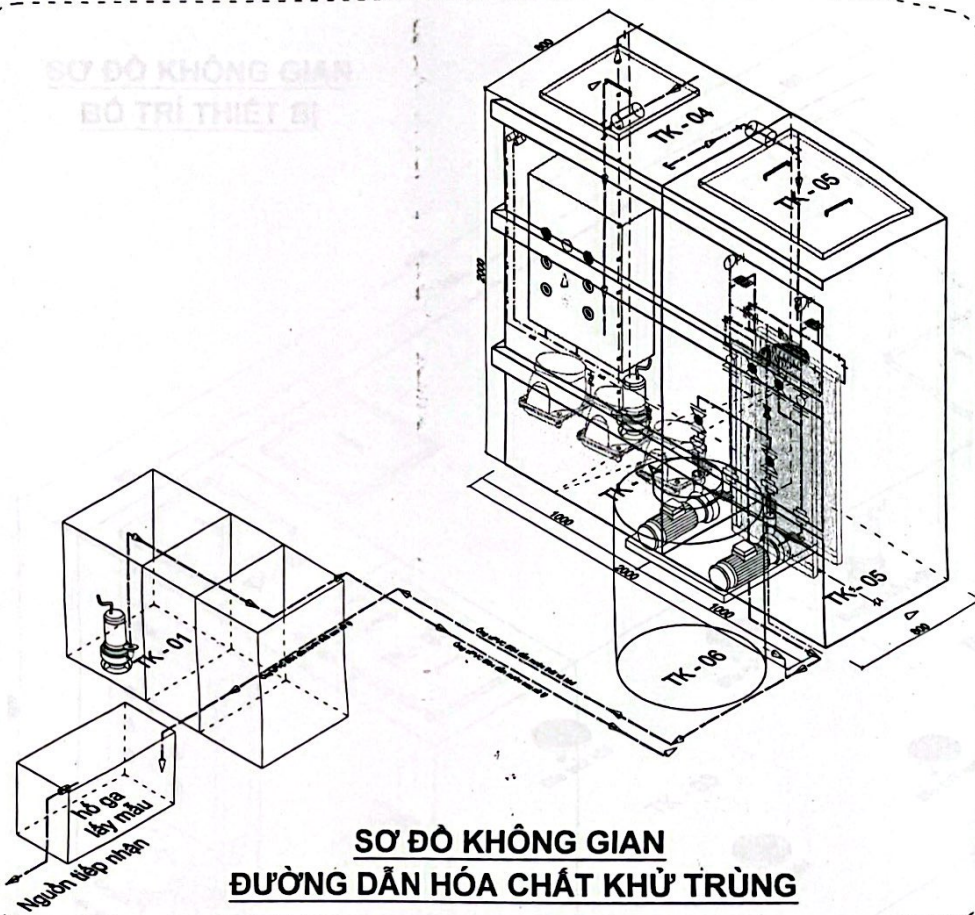
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM



**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
ĐƯỜNG ống DẪN NƯỚC THẢI**

BÌNH CHỮ / GENERAL NOTES:	BIỂU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH REVISED BY:	MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHỮ KÝ / SIGNATURE:	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THÍ CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGN:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT Trụ sở: 98/2158 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM MST: 0313425064 HOTLINE: 028 5681 5186 Website: moithuongvietphat.com Email: info@moithuongvietphat.com	CÔNG TRÌNH / PROJECT:	HỒ SƠ / DRAWING NO.:
							TRẠNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 4 - 15 m³/ngày CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐẠT TIÊU CHUẨN ĐƯỢC HẠN TIẾP NHẬN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG, QUY A	NGÀY / DATE:
			THÀNH Duyệt ☐ FOR APPROVAL		ĐẠM DỐC / DIRECTOR:	BIÊN THIẾT / TECH. MANAGER:	VỀ DẠNG VẼ / DRAWING TITLE:	TRÊN / ON:
			THẨM KẾ ☐ FOR VERIFICATION		NGUYỄN BÌNH KHOA	KS. THÁI HOÀNG MINH	TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:	TRÊN / ON:
			THI CÔNG ☐ FOR CONSTRUCTION				SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN	08/STP/DW
			BẢO GIÁ ☐ FOR ESTIMATE				ĐƯỜNG ống DẪN NƯỚC THẢI	TÊN / NAME:
			HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT					NGÀY / DATE:

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN BỐ TRÍ THIẾT BỊ

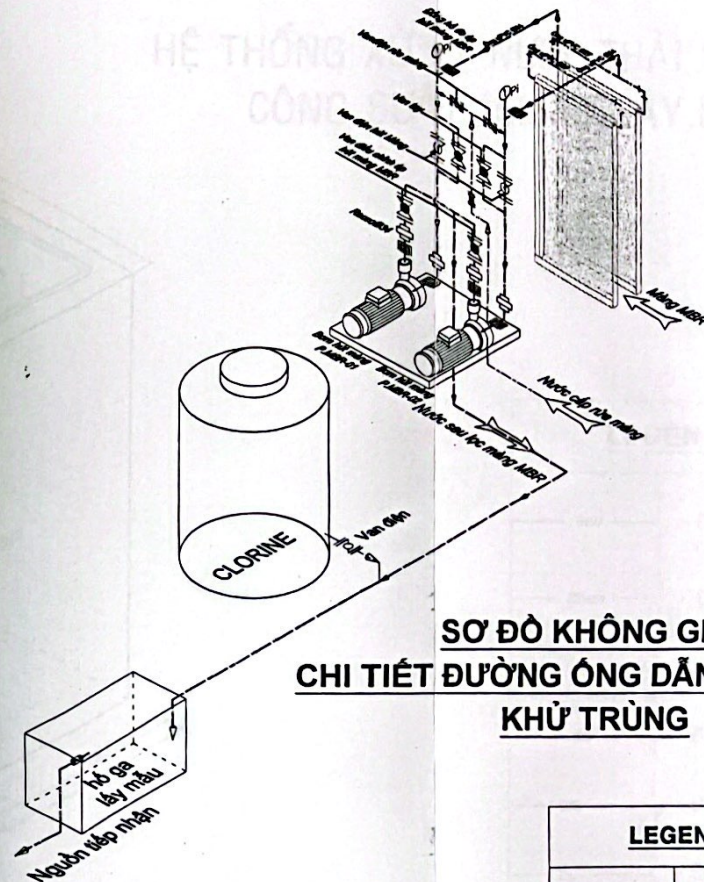


**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
ĐƯỜNG DẪN HÓA CHẤT KHỬ TRÙNG**

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỠ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN HÓA CHẤT KHỬ TRÙNG



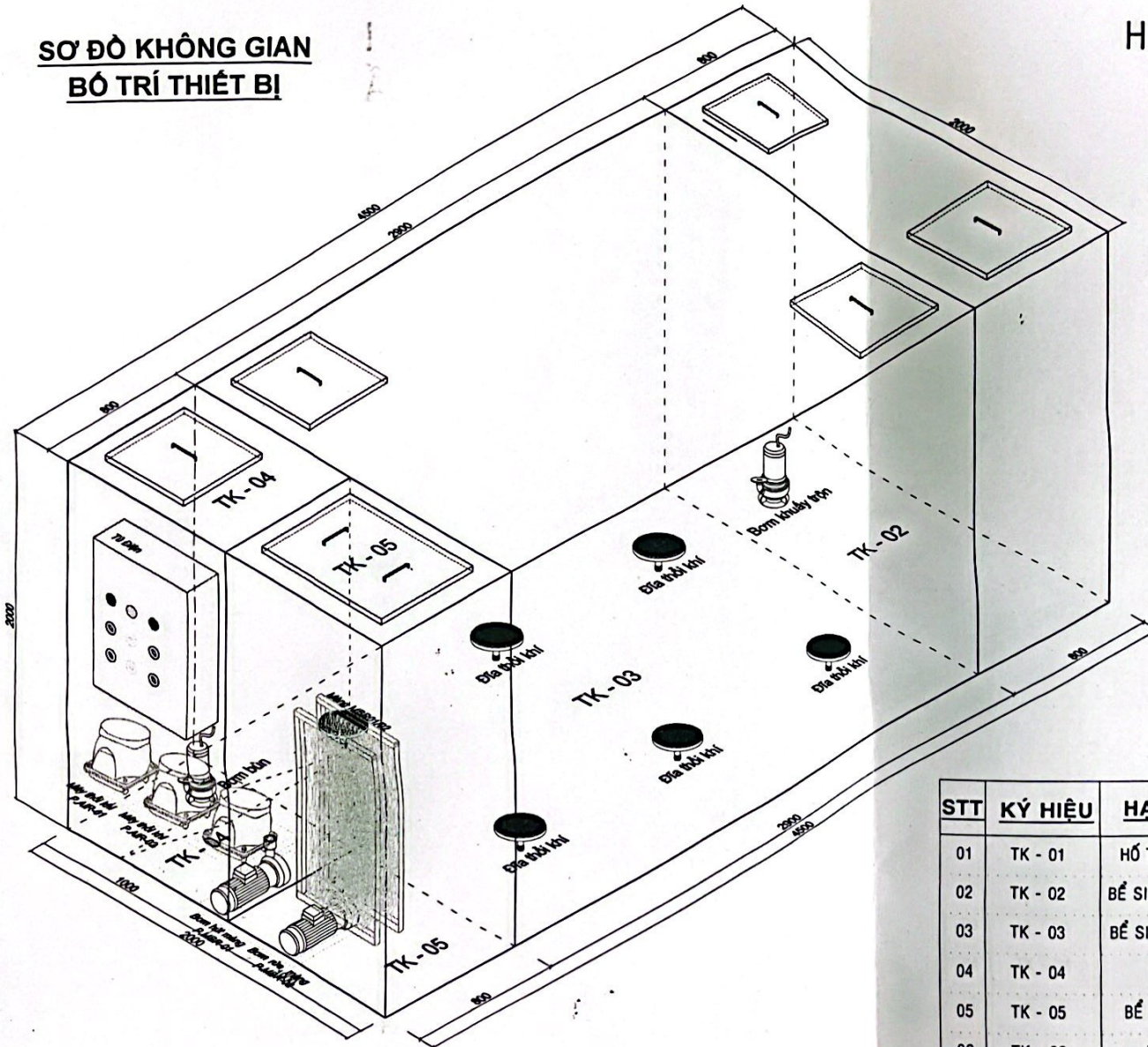
LEGEN PIPES:

ww	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
Chem	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
AIR	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
SL	- ĐƯỜNG DẪN Bùn
WS	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
EL	- ĐƯỜNG ĐIỆN

BÌNH CHỮ / GENERAL NOTE:		BIỂU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:		SƠ ĐỒ CHỈNH / REVISION BY:		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT		CÔNG TRÌNH / PROJECT:		HỒ SƠ AN / ASB NO.:	
								Trụ sở: 082/58 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM		TRẠNG THÁI NƯỚC THẢI		TRẠNG / STATE:	
								MST: 0313425084 HOTLINE: 028 6541 8168		CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐẠT TIÊU CHUẨN		08 - 2020	
								Website: moithuongvietphat.com Email: info@moithuongvietphat.com		ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN (CƠNH 4000H VIỆT NAM, CỘT A		15/STP/DW	
								GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:		KẾ QUẢN BY:		CHỈ TIẾT ĐƯỜNG ỐNG	
								NGUYỄN ĐÌNH KHOA		KẾ QUẢN VÀO QUẢN		DẪN HÓA CHẤT KHỬ TRÙNG	
								KẾ QUẢN HOÀNG MINH		KẾ QUẢN VÀO QUẢN			
								KẾ QUẢN HOÀNG MINH		KẾ QUẢN VÀO QUẢN			

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
BỐ TRÍ THIẾT BỊ**

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM**



LEGEN PIPES:

— WW —	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
— Chem —	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
— AIR —	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
— SL —	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
— WS —	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
— EL —	- ĐƯỜNG ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỠ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

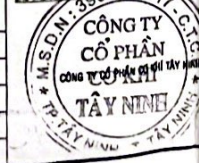
BH CHỮ / GENERAL NOTES:

ĐỒ DẪN / DESCRIPTION OF REVISION:

ĐỒ DẪN / REVISION BY:

HẠNG PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

CHỖ BẤU TỰ / SIGNATURE:



BỘ Y THUYẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGN:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT
Trụ sở: 882/158 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM
MST: 0313425054 HOTLINE: 028 6881 5168
Website: mtrvietphat.com Email: info@vphat.com

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CƠM BẮC 8 - 18 HỒN
CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐẠT TIÊU CHUẨN
QUỐC TẾ TIẾP NHẬN KHUYẾN KHÍCH VIỆT NAM, CỘT A

BỘ THUYẾT KẾ VÀ THI CÔNG:

NGÀY / DATE:
08 - 2022

ĐẠM DỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN DINH KHUÊ

GI. KỸ THUẬT / TECH. MANAGER:

KS. THÁI HOÀNG MINH

VỀ DẠNG BÝ:

KS. NGUYỄN VĂN QUANG

CHỖ THỬ / CHECKED BY:

KS. THÁI HOÀNG MINH

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

CHI TIẾT BỐ TRÍ THIẾT BỊ

BỘ THUYẾT KẾ VÀ THI CÔNG:

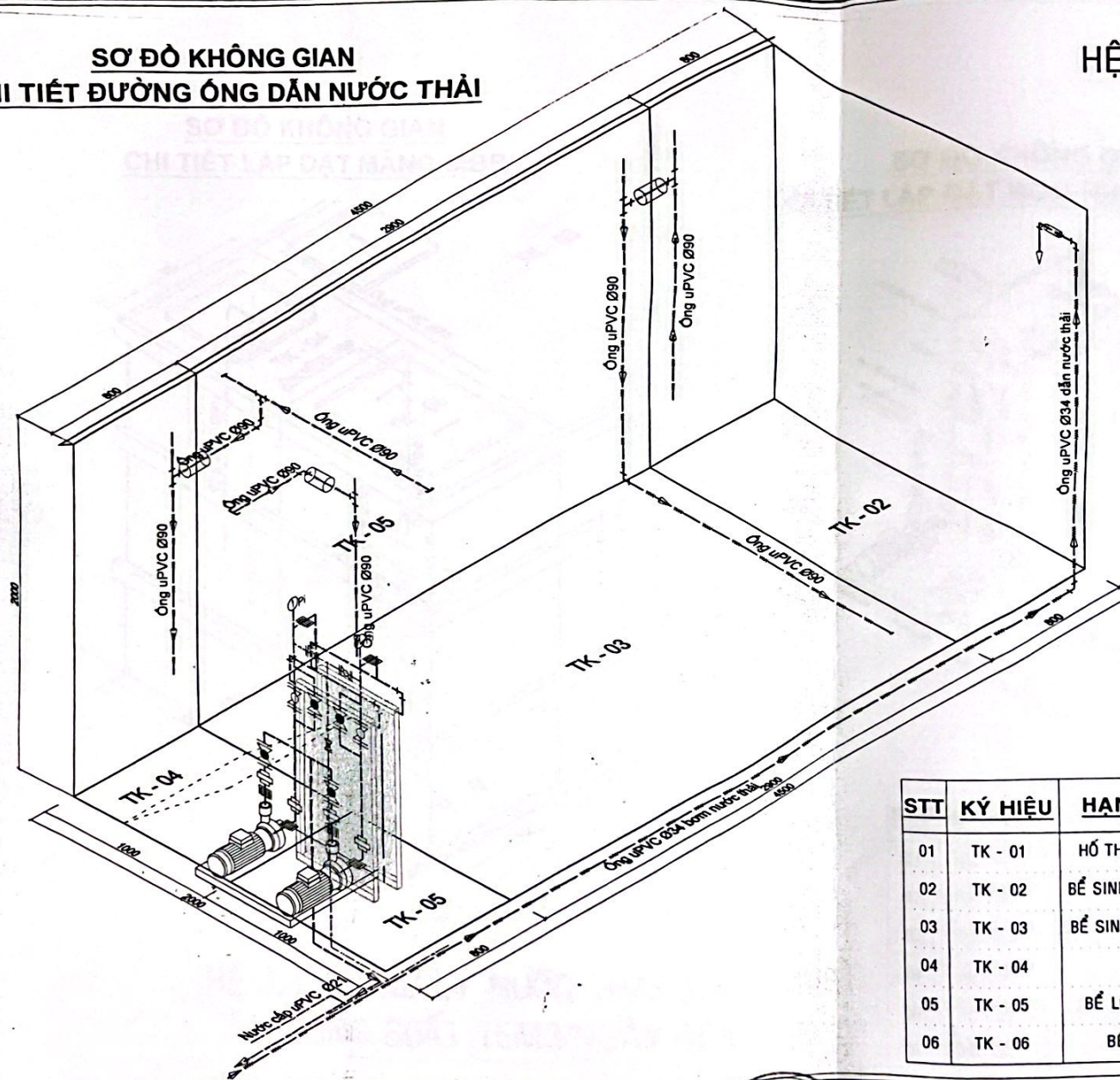
NGÀY / DATE:

08 - 2022

TÊN / NAME:

KS. NGUYỄN VĂN QUANG

SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
CHI TIẾT LẬP DẠY MẠNG

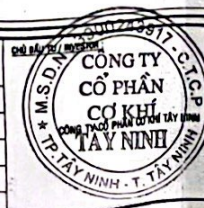


44-38861-100

WW	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
Chem	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
AIR	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
SL	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
WS	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
EL	- ĐƯỜNG ĐIỆN

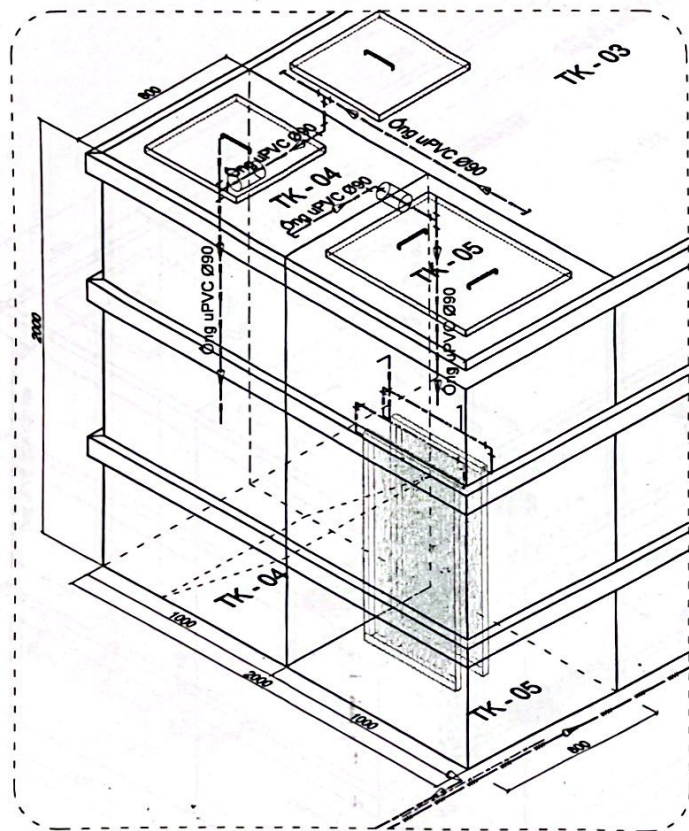
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỖ	$L \times W \times H = 1.0 \times 1.0 \times 1.5 \text{ (M)}$	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	$L \times W \times H = 2.0 \times 0.8 \times 2.0 \text{ (M)}$	THÉP CT3 - DÀY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIỂU KHÍ	$L \times W \times H = 2.0 \times 2.9 \times 2.0 \text{ (M)}$	THÉP CT3 - DÀY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	$L \times W \times H = 1.0 \times 0.8 \times 2.0 \text{ (M)}$	THÉP CT3 - DÀY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	$L \times W \times H = 1.0 \times 0.8 \times 2.0 \text{ (M)}$	THÉP CT3 - DÀY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH $V = 300 \text{ LÍT}$	NHỰA PE

PHI CHÚ / GENERAL NOTES :	NGƯỜI CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION	NGƯỜI CHỈNH SỬA / REVISION BY	MỨC ĐỘ PHÁT HIỆN / ISSUED FOR
			THÀNH QUẢ ☐ FOR APPROVAL
			THẨM KÊ ☐ FOR VERIFICATION
			THI CÔNG ☐ FOR CONSTRUCTION
			ĐÁNH GIÁ ☐ FOR ESTIMATE
			HIỆN CÔNG ☒ AS-BUILT



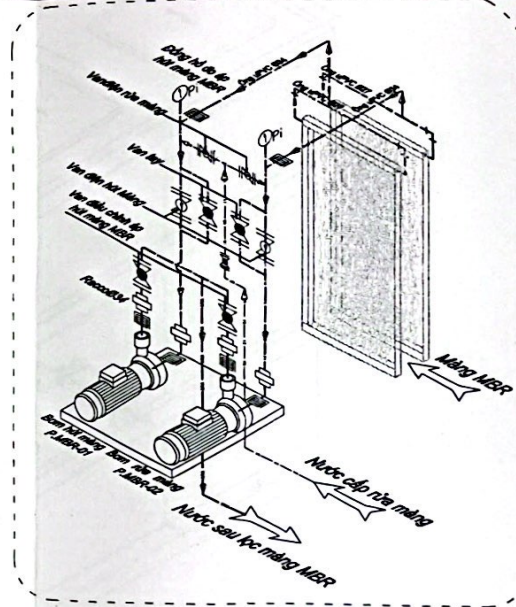
BÊN 1: THỢ THI CÔNG VÀ NHÀ CẤP / CONTRACTOR AND OWNER CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT Trụ sở: 862/15 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN 6, TP. HCM Số: 0313-25064 Hotline: 028 6821 5168 Website: moitruongvietphat.com Email: info@moitruongvietphat.com		CÔNG TRÌNH / PROJECT: THẠM KỸ LƯỢNG TRẠM CÔNG SỨC: 0 - 15 triệu CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐẦU TƯ CHẾ tạo ĐỒ NẠP TIẾP NHẬN CÔNG TRÌNH/THIẾT KẾ A		SỐ QUẢN LÝ NH: ... NGÀY / DATE: ... 05-2022
ĐẠM DỐC / DIRECTOR: NGUYỄN BÌNH KHOA 	KỸ SƯ THIẾT KẾ / TECH. MANAGER: K. THÁI HOÀNG MINH 	VICE MANAGER BY: K. NGUYỄN VĂN QUANG  KIỂM TRA / CHECKED BY: K. THÁI HOÀNG MINH 	TÊN NHÀ XÂY / BUILDING TITLE: CHI TIẾT ĐƯỜNG CÔNG DẪN NƯỚC THẢI	SỐ QUẢN LÝ NH: ... 05-2022 05/5/2020 05/5/2020

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
CHI TIẾT LẮP ĐẶT MÀNG MBR**



**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM**

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM HÚT MÀNG MBR**



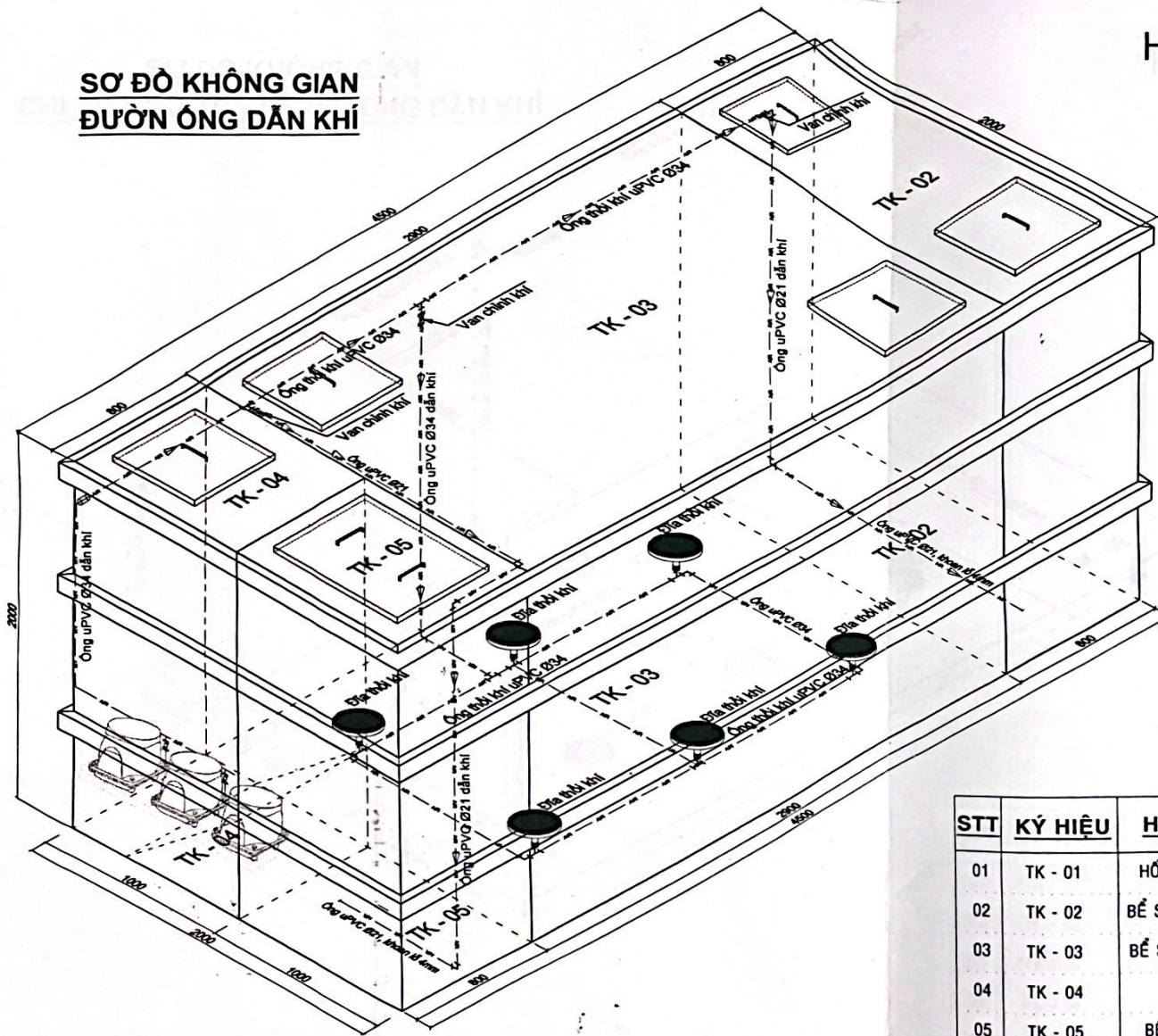
LEGEN PIPES:

— WW —	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
— Chem —	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
— AIR —	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
— SL —	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
— WS —	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
— EL —	- ĐƯỜNG ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỒ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

SƠ CHỮ / GENERAL NOTES:	BIỂU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	BIỂU CHỈNH REVISION BY:	BIỂU CHỈNH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHỮ DẤU TAY / SIGNATURE:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT Trụ sở: 882/158 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM MST: 0313425064 HOTLINE: 028 8681 5188 Website: mtrvietphat.com Email: info@vietphat.com	CÔNG TRÌNH / PROJECT: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SỨC 15 - 16 HẺM CHUYỂN LƯU NƯỚC BẮT YÊN CHUẨN GIAO HẠ TIẾP NHẬN CÔNG HOẠT LƯU NHẬN, CẤP A	HỒ SƠ / DRAWING NO.: 10-STRPHON
	TRÌNH Duyệt ☐ FOR APPROVAL	THẨM KẾ ☐ FOR VERIFICATION	THI CÔNG ☐ FOR CONSTRUCTION				
				QUẢN LÝ / DIRECTOR: NGUYỄN BÌNH KHÁNH <i>[Signature]</i> QUẢN LÝ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGN: KẾ THỦ HOÀNG MINH <i>[Signature]</i> YÊU CẦU / REQUIREMENT: KẾ THỦ HOÀNG MINH <i>[Signature]</i>		YÊU CẦU / REQUIREMENT: KẾ THỦ HOÀNG MINH <i>[Signature]</i> YÊU CẦU / REQUIREMENT: KẾ THỦ HOÀNG MINH <i>[Signature]</i>	

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
ĐƯỜNG ống DẪN KHÍ**



**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM**

LEGEN PIPES:

— WW —	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
— Chem —	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
— AIR —	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
— SL —	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
— WS —	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
— EL —	- ĐƯỜNG ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỖ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

BH CHỮ / GENERAL NOTES:

BIỂU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:

NGƯỜI CHỈNH / REVISION BY:

MỤC BỐCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

TRÌNH DUYỆT ☐ FOR APPROVAL
THẨM KẾ ☐ FOR VERIFICATION
THI CÔNG ☐ FOR CONSTRUCTION
BÁO GIÁ ☐ FOR ESTIMATE
HOÀN CÔNG ☒ AS-BUILT

CHỮ MẤU TỬ / PROJECT NO:



BÊN THIỆT KẾ VÀ THỢ CÔNG / CONTRACTOR AND DESIGNER:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT
Trụ sở: 082/158 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM
MST: 0313428084 HOTLINE: 028 9811 5186
Website: motrongvietphat.com Email: info@vietphat.com

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 0 - 15 m³/ngày
CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐẠT TIÊU CHUẨN
ĐƯỢC NÂI TIẾP NHẬN QCVN 40:2011/VNMT, QCVN 4

HỒ SƠ / AS-BUILT:

NGÀY / DATE:
08 - 2022

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN VĂN KHUÊ

GIÁM KỸ THUẬT / TECH. MANAGER:

KS. THÁI HOÀNG MINH

VỀ PHẠM BY:

KS. THÁI HOÀNG MINH

ĐIỂM THỬ / CHECKED BY:

KS. THÁI HOÀNG MINH

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

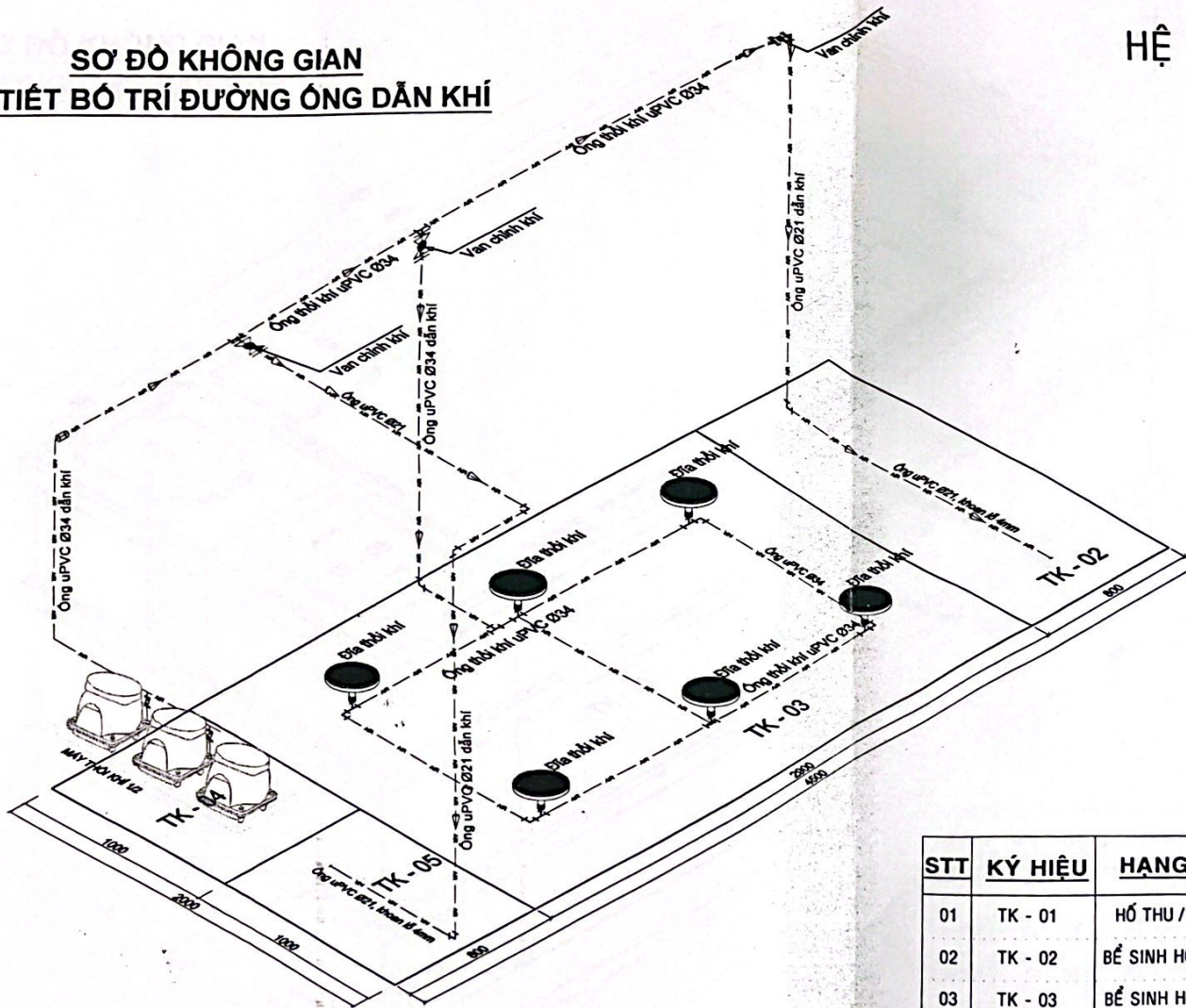
ĐƯỜNG ống DẪN KHÍ

BY SỐ / DRAW NO.:

1/USTTPVDM

TÊN / SCALE: 1:10
NGÀY / DATE:

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
CHI TIẾT BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ**



**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM**

LEGEN PIPES:

— WW —	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
— Chem —	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
— AIR —	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
— SL —	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
— WS —	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
— EL —	- ĐƯỜNG ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỖ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

BH CHỮ / GENERAL NOTE:

BIỂU CHANH / DESCRIPTION OF REVISION:

NGƯỜI CHANH REVISION BY:

MỤC ĐÍCH PHÊ DUYỆT / PURPOSE FOR:

TRÌNH DUYỆT ☐ FOR APPROVAL

TRẦN HI ☐ FOR VERIFICATION

THI CÔNG ☐ FOR CONSTRUCTION

BẢO GIẢ ☐ FOR ESTIMATE

HOÀN CÔNG ☒ AS-BUILT



ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN / CONTRACTOR AND DESIGN:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT
Trụ sở: 002158 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP. HCM
MST: 0313425004 HOTLINE: 093 886 5188
Website: mtrungvietphat.com Email: info@trungvietphat.com

ĐẠM DỐC / DIRECTOR:

NGUYỄN DINH KHOA

Đ. KỸ THUẬT / TECH. MANAGER:

K. THÁI HOÀNG MINH

V. DUYỆT BY:

K. THÁI HOÀNG MINH

Đ. TH. TH. / CHECKED BY:

K. THÁI HOÀNG MINH

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 6 - 15 M3/NGÀY
CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐẦU TIÊN CHUẨN
QUỐC GIA TIẾP NHẬN CÔNG NGHỆ VI SINH, CẤP A

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

CHI TIẾT ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ

TH. SỐ / AN. NO.:

TH. SỐ / AN. NO.:

TH. SỐ / AN. NO.:

TH. SỐ / AN. NO.:

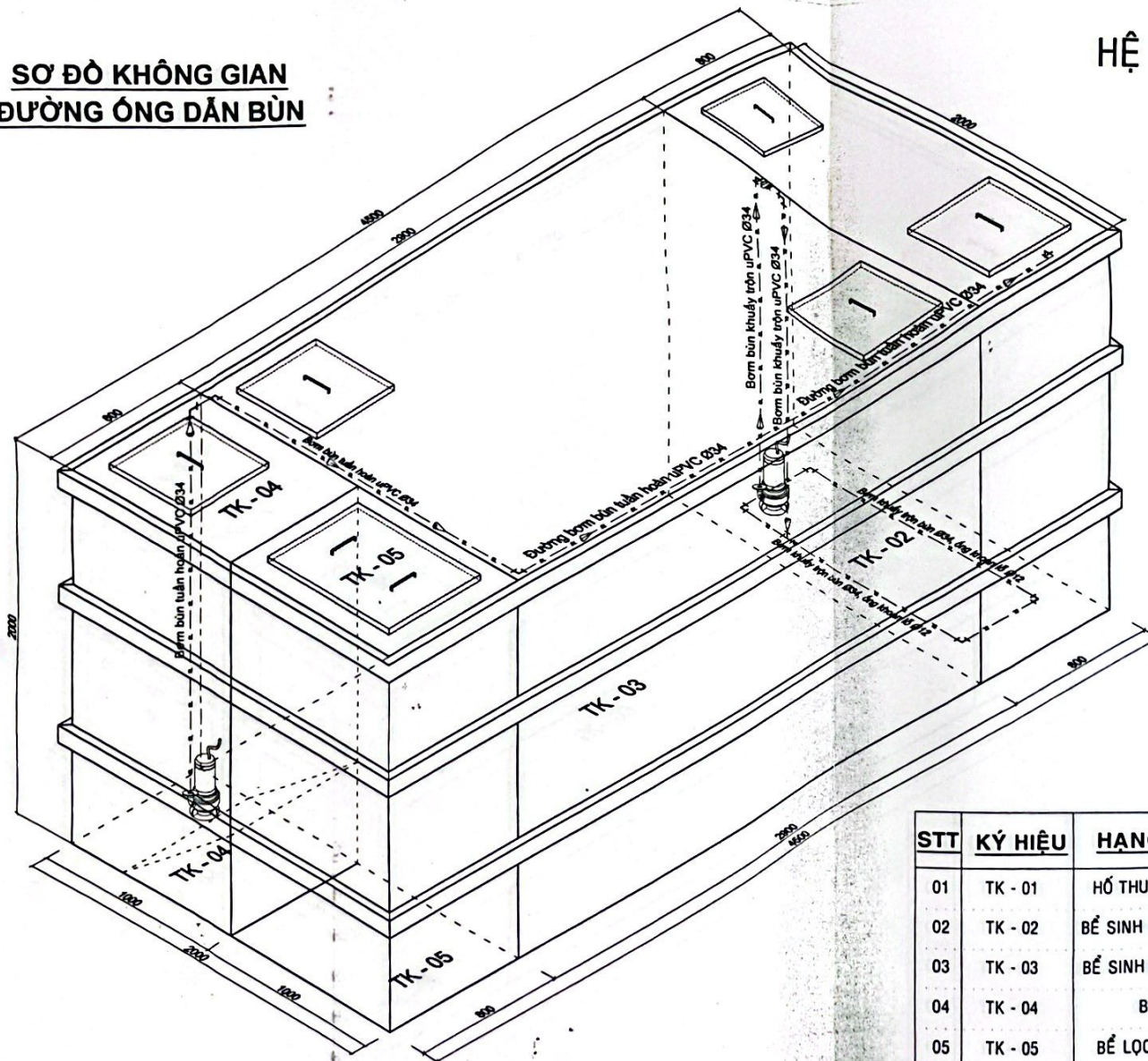
TH. SỐ / AN. NO.:

TH. SỐ / AN. NO.:

TH. SỐ / AN. NO.:

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN**

**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM**



LEGEN PIPES:

WW	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
Chem	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
AIR	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
SL	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
WS	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
EL	- ĐƯỜNG ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỠ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÂY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

SƠ CHỮ / GENERAL NOTE :

MÔ TẢ CÔNG VIỆC / DESCRIPTION OF WORK :

NGƯỜI CHẤM Duyệt / REVIEWED BY :

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR :

CHỖ DẤU TAY / SIGNATURE :

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ TÂY NINH

NGƯỜI THIẾT KẾ VÀ THỰC HIỆN / CONTRACTOR AND DESIGNER :

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT
TÊN CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT
MST: 0313425084 HOTLINE: 028 6881 5188
Website: mail@trungvietphat.com Email: trivietphat@gmail.com

CÔNG TRÌNH / PROJECT:
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 15 - 18 m3/ngày
CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐẦU TƯ CHUẨN
MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT

NGƯỜI DẪN / LEADER :

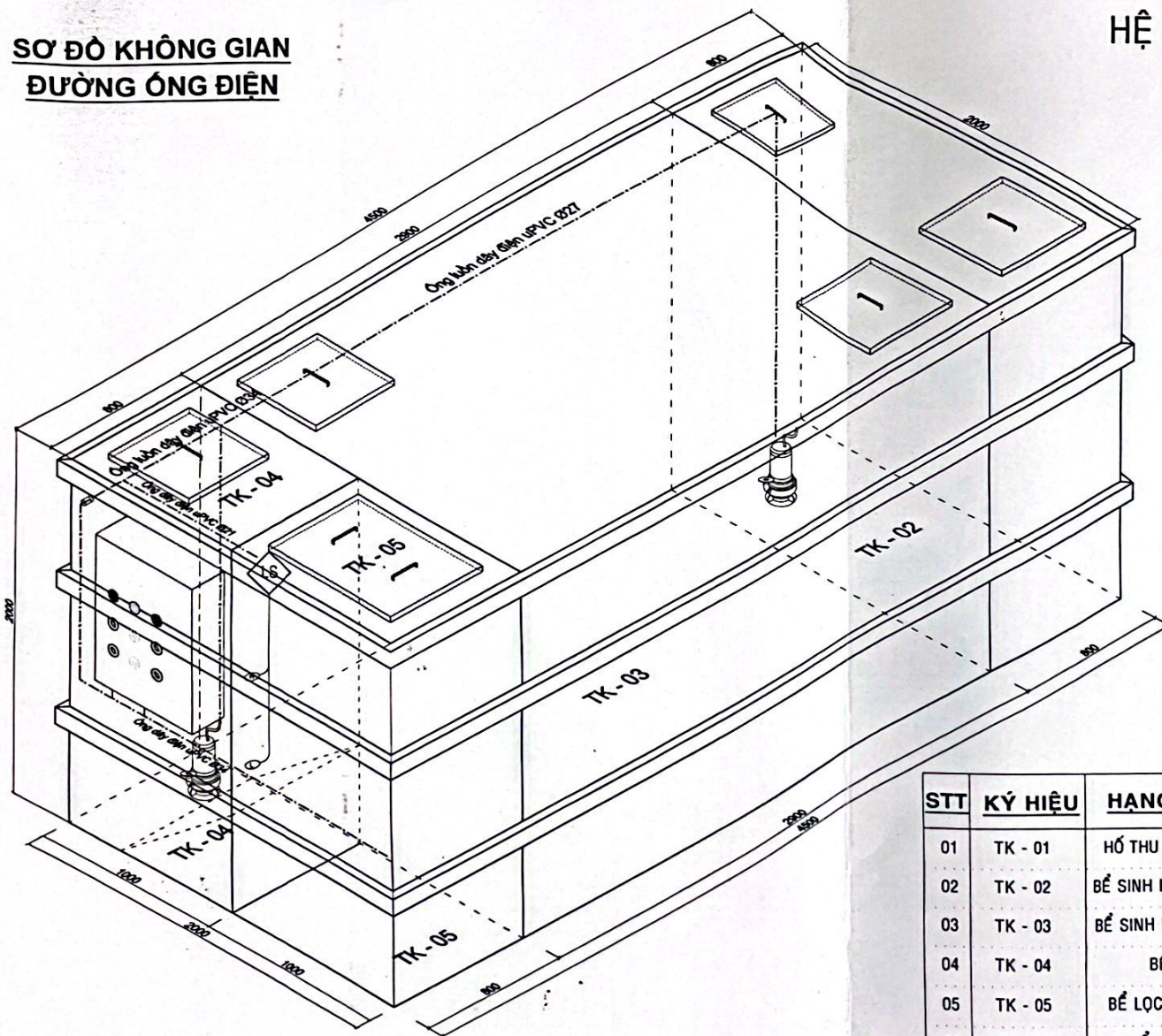
NGƯỜI CHẤM Duyệt / REVIEWED BY :

NGƯỜI THIẾT KẾ / DESIGNER :

NGƯỜI CHẤM Duyệt / REVIEWED BY :

NGƯỜI CHẤM Duyệt / REVIEWED BY :

**SƠ ĐỒ KHÔNG GIAN
ĐƯỜNG ỐNG ĐIỆN**



**HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY.ĐÊM**

LEGEN PIPES:

— WW —	- ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
— Chem —	- ĐƯỜNG HÓA CHẤT
— AIR —	- ĐƯỜNG CẤP KHÍ
— SL —	- ĐƯỜNG DẪN BÙN
— WS —	- ĐƯỜNG NƯỚC CẤP
— EL —	- ĐƯỜNG ĐIỆN

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÍCH THƯỚC	VẬT LIỆU
01	TK - 01	HỒ THU / TÁCH MỖ	LxWxH = 1.0 x 1.0 x 1.5 (M)	BÊ TÔNG - GẠCH
02	TK - 02	BỂ SINH HỌC THIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
03	TK - 03	BỂ SINH HỌC HIỂU KHÍ	LxWxH = 2.0 x 2.9 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
04	TK - 04	BỂ LẮNG	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
05	TK - 05	BỂ LỌC MÀNG MBR	LxWxH = 1.0 x 0.8 x 2.0 (M)	THÉP CT3 - DÀY 3MM
06	TK - 06	BỂ KHỬ TRÙNG	THỂ TÍCH V = 300 LÍT	NHỰA PE

SƠ CHU / GENERAL NOTES:	MÔ TẢ CÔNG TRÌNH / DESCRIPTION OF REVISION:		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG VIỆT PHÁT Trụ sở: 082/158 QUANG TRUNG, PHƯỜNG 8, QUẬN GÒ VẤP, TP.HCM MST: 0313425054 HOTLINE: 028 6881 5188 Website: motuongvietphat.com Email: info@motuongvietphat.com	CÔNG TRÌNH / PROJECT: TRẠNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT: 0 - 15 m³/ngày CHẤT LƯỢNG NƯỚC ĐẦU THẦU CHUẨN KHÍ HẠN TIẾP NHẬN: QUY CHUẨN VIỆT NAM, Cột A	HỒ SƠ / DRAWING NO.: 16/STPHON
	MÔ TẢ CÔNG TRÌNH / DESCRIPTION OF REVISION:		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:				
	THÀNH DUYỆT	☐ FOR APPROVAL	THÀNH DUYỆT	☐ FOR VERIFICATION	QUẢN LÝ / DIRECTOR:	QUẢN LÝ / TECH. MANAGER:	YẾU / DESIGNER:
	THÀNH DUYỆT	☐ FOR VERIFICATION	THÀNH DUYỆT	☐ FOR CONSTRUCTION	NGUYỄN VĂN KHUÂN	NGUYỄN VĂN KHUÂN	NGUYỄN VĂN KHUÂN
	THÀNH DUYỆT	☐ FOR CONSTRUCTION	THÀNH DUYỆT	☐ FOR ESTIMATE			
	BẢO GIẢ	☐ FOR ESTIMATE	BẢO GIẢ	☐ FOR ESTIMATE			
	HOÀN CÔNG	☒ AS-BUILT	HOÀN CÔNG	☒ AS-BUILT			